

Tòa Tổng Giám Mục Thành Phố Hồ Chí Minh



ẤN TƯỢNG GIOAN PHAOLÔ HAI

tài liệu hội thảo
14&15.10.2003

lưu hành nội bộ

đanh xưng
GIOAN PHAOLÔ II

Giuse Vũ duy Thống
Giám mục Phụ tá

Lần đầu tiên danh xưng Gioan Phaolô ra mắt trước công chúng, đó là dịp Hồng Y Albino Luciani nhậm chức Giáo hoàng (26.08.1978). Kế nhiệm Đức Gioan XXIII và Đức Phaolô VI, là hai vị Giáo hoàng của Công Đồng Vatican 2, Đức tân Giáo hoàng một đằng muốn tỏ lòng ngưỡng mộ, một đằng khác muốn tiếp tục sự nghiệp của hai vị tiền nhiệm, nên đã nhận cho mình một danh hiệu ở thời điểm đó chưa từng biết đến, phối hợp cả hai danh hiệu trên để làm nên Gioan Phaolô. Nhưng chỉ 33 ngày sau, Đức Gioan Phaolô qua đời (29.09.1978), Hồng Y Josef Wojtyla được bầu lên kế nhiệm và ngài muốn kế tục ngay cả danh xưng của vị tiền nhiệm để có tên gọi Gioan Phaolô II hôm nay (16.10.1978).

Như thế, trong cấu trúc của danh xưng Gioan Phaolô II, người ta gặp thấy cùng lúc ba yếu tố cũng là ba khuôn mặt trời vượt của Đức đương kim Giáo hoàng.

1. Khuôn Mặt Gioan, Tông Đồ Của Tình Yêu.

Trước hết trong cấu trúc danh xưng là khuôn mặt của Gioan. Trực tiếp trong lịch sử cận kề là **Gioan XXIII**, vị Giáo hoàng được mệnh danh là “cha lành”, dù tuổi đời đã trọng song lại làm một việc phi thường là khai mạc Công Đồng Vatican 2 với những canh cải tới nay vẫn chưa khai thác hết. Nếu Gioan XXIII đã có một trực giác cho tương lai của Giáo hội trong Mùa Hiện Xuống mới khi mở tung cánh cửa bấy lâu đã từng khép kín, cho Chúa Thánh Thần tha hồ làm việc, thì Gioan Phaolô II cũng nối dài trực giác ấy khi khơi sâu hơn nữa những mạch nguồn canh tân và vươn xa hơn nữa những khoảng trời ơn thánh, để cho thấy Giáo hội dù dưới lớp áo 2000 ngàn năm, vẫn có đó nụ cười xuân trẻ như nụ cười của bà Sara lúc hay

tin mình vẫn còn khả năng sinh nở giữa Mùa xuân không lụi tàn.

Nhưng gián tiếp và xa hơn chắc phải nói đến **Gioan tông đồ**, nhà chiêm niệm, nhà linh đạo, người đã cảm hứng nơi Gioan Phaolô II những suy tư mẫu mực về tình yêu Thiên Chúa thể hiện trong nhiều lãnh vực liên quan đến mọi thành phần dân Chúa. Có thể là những con chiên đang ở trong đàn cũng như những con chiên đã lìa đàn, miễn sao chúng được sống và sống dồi dào. Có thể là những người thợ được gọi làm vườn nho vào khi nắng sớm hay lúc xế chiều, miễn sao họ được trả lương đầy đủ. Và cũng có thể là “Kinh nguyện hiến tể” tha thiết cầu nguyện cho việc đại kết, cho đời nên thánh. Chính vì thế ngài đã để lại lời kêu gọi thống thiết dịp cùng với dân Chúa bước vào ngàn năm thứ ba: “Hãy bắt đầu lại từ Đức Kitô”.

Phải nói rằng tình yêu Giáo hội là nghĩa vụ hàng đầu đã được Đức Gioan Phaolô thể hiện bền bỉ trong suốt chiều dài 25 năm Giáo hoàng của ngài. Rất nhiều văn kiện giáo huấn đã được hình thành từ những giờ cầu nguyện khởi đi từ trái tim mục tử vừa nhạy cảm vừa kiên quyết này, như cuốn Giáo lý công giáo toàn cầu và biết bao nhiêu văn kiện quan trọng khác thuộc loại thông điệp, tông huấn, tông hiến, tông thư... Hồng Y Suenens ghi nhận về Đức Gioan Phaolô II: “Ngài là người biết mạnh mẽ nơi bánh lái nhưng cũng là người biết yếu đuối trước Thiên Chúa trong kinh nguyện”(x. Daniel-Ange, sách đã dẫn, trang 68).

2. Khuôn mặt Phaolô: tông đồ của truyền giáo.

Nhưng nơi Danh hiệu Gioan Phaolô II, rõ nét nhất phải kể đến phần thuộc về khuôn mặt Phaolô. Trước hết là Đức Giáo hoàng **Phaolô VI**, người đã đưa Công Đồng Vatican 2 đến hoàn thành. Thật vậy, thực thi sứ vụ Giáo hoàng vào thời hậu Vatican 2, Đức Gioan Phaolô II đã nhanh chóng cho thế giới thấy một bản lĩnh Phaolô xông pha không mỗi một trên mọi địa hình đức tin và luân lý.

“Đừng sợ!” Ngay từ bài diễn văn thứ nhất, Đức Gioan Phaolô II đã bộc lộ tinh thần ứng trực làm chứng cho Chúa mọi lúc mọi nơi và sẵn sàng lên đường đến với muôn dân. Nếu Phaolô VI là Giáo hoàng đầu tiên phá vỡ thế giam hãm vốn bao vây vị nguyên thủ Giáo hội công giáo từ lâu đến nỗi có thời người ta gọi Giáo hoàng là “người tù của Vatican”, thì Đức Gioan Phaolô II đã tiếp nối lên đường không mỗi một qua những chuyến công du mục vụ đến các quốc gia. Trung bình cứ ba tháng một lần. Mười năm trước đây (1993) khi thực hiện chuyến đi thứ 62, người ta cộng trừ nhân chia bảo rằng ngài đã đi được 30 vòng trái đất (x. Daniel-Ange, Jean Paul II, don de Dieu, Le Sarment/Fayard, Evreux 1994, trang 11), và năm nay (2003) khi hoàn tất chuyến công du mục vụ thứ 102, người ta lại tính toán cho biết ngài đã đi xa hơn ba đổi đường từ trái đất đến mặt trăng. Quả là đáng sợ. Nhưng sứ điệp chủ đạo của ngài trước sau vẫn là một: “Đừng sợ, hãy mở cửa cho Đức Kitô”.

“Tôi đã trở nên tất cả cho mọi người, để bằng mọi cách cứu được một số người” (1Cr 9, 23). **Thánh Phaolô tông đồ** đã có lần giải bày tâm sự như vậy để

minh hoạ cho lựa chọn truyền giáo của ngài, đồng thời cũng để minh chứng cho quyết tâm không nao núng dẫu phải trực diện với những khó khăn trên nẻo hành trình. Hôm nay, người ta cũng thấy lại Phaolô ấy hiện hình trong con người Đức Gioan Phaolô II với lửa nhiệt tình không hề tắt và niềm đam mê không với cạn. Dù thời thế thuận lợi hay không, khi sức khoẻ cho phép, ngài lại cất bước lên đường. Truyền giáo là bản chất của Giáo hội, truyền giáo là ơn gọi của các tông đồ, nhưng truyền giáo như thế nào lại là phong cách làm nên bản lĩnh của vị đứng đầu Giáo hội. Chính với Đức Gioan Phaolô II, người ta hiểu rõ hơn thế nào là truyền giáo của ngày hôm nay cho ngày hôm nay, “một công cuộc truyền giáo mới” bằng ngôn ngữ mới, phương cách mới và nhiệt tình mới, xua đi bóng tối của “văn hoá sự chết” và nhen lên “văn minh tình thương”.

3. Khuôn mặt Phêrô, nhà lãnh đạo Dân Chúa.

Dĩ nhiên, con số la mã đứng trong danh hiệu nói lên thứ tự của vị kế nhiệm trên ngai toà thánh Phêrô. Con số “II” trong tiếng Việt đọc là “thứ hai, đệ nhị” muốn nói rằng Đức Gioan Phaolô II tiếp nối Đức Gioan Phaolô I. Đơn giản, ai mà chả biết, vẽ chuyện. Thế nhưng con số ấy lại cho thấy cả một truyền thống tông đồ bất kể thời gian ngược lên cho đến Phêrô, vị Giáo hoàng tiên khởi.

Nối tiếp Đức **Gioan Phaolô I**, vị Giáo hoàng với nụ cười khó quên, luôn gần gũi với hết mọi người, Đức Gioan Phaolô II cũng rất ân cần với Giáo hội địa phương, nơi ngài nhận sứ vụ. Mỗi Chúa nhật, người ta thấy Giám mục Roma đi đến các giáo xứ trong thành phố, đến mỗi xứ, đến mọi xứ, và ở đó, đơn giản như một cha xứ bình

thường, ngài ngồi toà giải tội, dâng lễ, thăm một vài người già cả neo đơn hay nghèo khó, chơi đùa với các bạn trẻ thiếu nhi, dùng bữa với các linh mục, quan tâm chuyện văn và quan sát tình hình. Mỗi thứ tư ngài gặp gỡ cộng đoàn quốc tế tại Quảng trường thánh Phêrô để gửi trao sứ điệp giáo lý. Mỗi thứ bảy, bổ nhiệm các Giám mục. Mỗi thứ ba, gặp gỡ Hội đồng Giám mục các quốc gia về “ad limina” viếng mộ hai thánh tông đồ Phêrô và Phaolô. Mỗi tháng tôn phong một vị thánh. Mỗi ngày gặp gỡ và lắng nghe, hỏi han và chúc lành, mệt nghỉ, từ bé em vô tư đến các nhà lãnh đạo mọi tôn giáo, mọi ý thức hệ gần xa.

Nhưng Giáo hoàng còn là vị kế nhiệm **thánh Phêrô** làm thủ lãnh của Giáo hội toàn cầu, nên sứ vụ của ngài thật bao la, bao la. Ngài làm việc trong tình đồng đoàn huynh đệ, nhưng ngài hành xử với năng quyền cá nhân. Ngài đồng hành với các Giám mục năm châu, nhưng chỉ mình ngài đứng mũi chịu sào trên con thuyền Giáo hội. Ngài cần đến tính công đồng (conciliarité) vì nơi ngài vẫn có đó tính tối thượng (primauté). Cuốn Giáo lý Công giáo toàn cầu do ngài ban hành là công trình của trên 65.000 ý kiến góp về từ trên 2.500 Giám mục khắp nơi.

Và cũng như Phêrô ở thượng nguồn đức tin Công giáo vốn bị giằng co trong biện chứng giữa vinh quang và Thập giá, Đức Gioan Phaolô II ngày nay cũng không thể khác đi được. Trong mắt nhìn của người này, ngài là hiện thân của vinh quang, nhất là qua những nghi thức hoành tráng tôn phong hiển thánh; nhưng trong mắt nhìn của người khác, ngài lại là chứng nhân của Thập giá, mang lấy nỗi đau của Chúa Kitô trong thân thể mầu nhiệm là

Giáo hội. Vị Giáo hoàng duy nhất bị mưu sát là ngài (13.05.1981). Vị thủ lãnh Giáo hội duy nhất để lời xin lỗi trước lịch sử cũng là ngài. Và ngài còn là tiếng nói cho những người không tiếng nói, ngay cả cho các thai nhi giữa một thế giới đầy đầy những biểu hiện của “văn hoá sự chết”.

Như thế đó danh hiệu Gioan Phaolô II, có Gioan chiêm niệm, có Phaolô tung hoành và cũng thấp thoáng bóng Phêrô kiên cường nơi đầu sóng ngọn gió thời đại.

Đối với phần đông tín hữu trẻ Việt Nam, ít là những người ở độ tuổi từ 30 đổ lại, danh xưng Gioan Phaolô II đã là danh xưng quen thuộc để gọi tên vị đứng đầu Giáo hội Công giáo. Trong Kinh nguyện Thánh thể, người ta nghe chủ tế xưng danh Đức Thánh Cha; qua lời nguyện tín hữu người ta hiệp thông cầu nguyện cho Đức Giáo hoàng; và trước Thánh Thể trong giờ chầu cũng vẫn là danh tánh vị Cha chung được hát lên bởi toàn thể cộng đoàn dân Chúa. Và cứ như thế, một cách tự nhiên, danh xưng Gioan Phaolô II đi vào bộ nhớ tôn giáo của mỗi người cả trong phần cứng lẫn phần mềm, theo nhịp điệu hàng ngày.

Nếu tên gọi ở trong Thánh Kinh không chỉ để gọi tên, dù là tên cúng cơm bố mẹ đặt cho, mà còn để nói lên vận mạng của một người, thì danh xưng của vị đứng đầu Giáo hội Công giáo, vì là tự chọn, nên cũng hữu ý gửi gắm ở đó cả một tâm huyết, cả một chương trình, cả một sứ mạng.

Tên là người. Thật ấn tượng, tên gọi Gioan Phaolô II.

NHỮNG ĐIỂM NHẤN TRONG GIÁO HUẤN CỦA ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II.

Linh mục Guy Marie Nguyễn hồng Giáo, dòng Anh Em Hèn Mọn. ‘Người anh em hèn mọn’ của chúng ta một thời học triết tại Đại Học Louvain Thuy Sĩ và học thần học tại Đức, cha từng giảng dạy ở học viện bản dòng và tại Đại Học Minh Đức và đại Học Đà Lạt trước đây. Trong thời gian thay đổi bối cảnh xã hội Cha đứng mũi chịu sào, làm giám hạt Dòng Anh Em Hèn Mọn Việt nam và tiếp theo làm Giám Tỉnh trong giai đoạn xã hội Việt Nam biến động gay go. Thời điểm này cha cùng với một số bề trên thuộc nhiều nhà dòng khác thành lập Hội Bề Trên Cao Cấp, nỗ lực đề ra thái độ tu sĩ hoà nhập vào xã hội trong bối cảnh mới. Và cha là đồng sáng lập viên Liên Tu Sĩ tại thành phố này, là thơ ký rồi chủ tịch

một thời gian lâu.

Ba nhiệm vụ chính yếu của vị giám mục trong Hội Thánh là: thánh hóa, giáo huấn và cai quản cộng đoàn Dân Chúa được trao phó cho mình phục vụ¹. Trong ba nhiệm vụ đó, thì nhiệm vụ giáo huấn là “trỗi vượt” nhất². Giáo huấn hay giảng dạy (*docere*) nói đây là rao giảng Lời Chúa, “loan báo Tin Mừng”, “rao truyền đức tin”. Các giám mục là những “thầy dạy chân chính” (*doctores authentici*), nghĩa là giảng dạy với uy quyền của chính Chúa Kitô³.

Là giám mục giữa các giám mục, Đức Thánh Cha cũng có những nhiệm vụ trên, nhưng đồng thời là người kế vị thánh Phêrô, ngài thi hành các nhiệm vụ ấy trực tiếp và chính thức trên toàn Giáo Hội và với ơn bất khả ngộ khi giảng dạy đức tin và luân lý trong tư cách là “thầy dạy tối cao của toàn thể Hội Thánh”⁴. Ngài chu toàn nhiệm vụ giáo huấn của mình thông thường bằng hai cách: trước hết bằng *lời* trực tiếp, như những bài giảng lễ, những bài giáo lý, những phát biểu quan trọng vào dịp này dịp kia chẳng hạn; cách thứ hai là bằng *chữ viết*, bằng những văn kiện đủ loại, mà hình thức cao nhất là các bức thông điệp (Encyclicals) và tông huấn (Apostolic Exhortations)⁵.

Đức Giáo Hoàng đương kim là “vị giáo hoàng sốt ruột trong nhiệm vụ tông đồ của mình”, là “vị mục tử mà những con đường quen thuộc xem ra không đủ”, “vị mục tử tìm kiếm mọi phương thế để phổ biến Tin Mừng

cho con người ; ngài muốn la to trên các nóc nhà, ngày nay đầy những ăng-ten truyền hình, rằng hy vọng vẫn có đó, rằng hy vọng đã được xác nhận và được đề nghị cho bất cứ ai muốn chấp nhận nó“. Người đưa ra nhận định này là nhà báo Vittorio Messori, ông đã được đài Truyền thanh và Truyền hình Ý gửi đến phỏng vấn Đức Thánh Cha và đã chịu trách nhiệm in các câu trả lời của ngài thành sách dưới nhan đề “Bước qua ngưỡng cửa Hy vọng”⁶. Để chuẩn bị mừng 25 năm lên ngôi giáo hoàng, Đức Gioan Phaolô viết một cuốn sách về kinh nghiệm của ngài trong chức vụ giám mục địa phận Cracowie.

Đức Thánh Cha chúng ta viết rất nhiều văn kiện về nhiều đề tài khác nhau, đến nỗi có người đã nói đùa rằng ngài không còn để chỗ nào trống cho các nhà thần học nữa. Tính đến tháng 4 năm 2003 là ngày công bố thông điệp về bí tích Thánh Thể, ngài đã viết 14 thông điệp. Đây có lẽ là một kỷ lục bên cạnh nhiều kỷ lục của triều đại ngài, như du hành mục vụ nhiều nhất, phong thánh nhiều nhất v.v. Ngài có ý thức rất cao về nhiệm vụ của mình, chính ngài viết: “Sứ mạng của người kế vị thánh Phêrô bao gồm một sứ mạng giảng dạy”⁷. Vì là mục tử chung, giáo hoàng có nhiệm vụ loan báo giáo thuyết mạc khải và cổ vũ trong toàn thể Giáo Hội đức tin chân thật trong Đức Kitô”⁸. Nên nhìn lòng hăng say nói và viết của ngài trong viễn tượng đó.

Để trình bày những điểm mạnh trong giáo huấn của Đức Gioan-Phaolô, người ta phải đọc và nghiên cứu ít nhất là những văn kiện lớn của ngài, một công việc đòi nhiều thời giờ, công sức và trí tuệ. Tôi không làm được việc đó, nhất là trong thời gian quá ngắn kể từ khi được cấp trên giao cho nhiệm vụ này. Tôi chỉ kịp đọc lại một ít

văn kiện mà tôi nghĩ là hữu ích nhất cho công việc, và tôi hiện có trong tay. Cũng may, trong nhiệm vụ huấn luyện đào tạo của tôi, tôi vẫn theo dõi thời sự và đọc những tài liệu quan trọng của Giáo Hội, bây giờ là lúc vận dụng tới trí nhớ và những điều ghi chép. Tôi thấy Đức Thánh Cha có một số bận tâm lớn mà ngài nhắc đi nhắc lại nhiều lần bằng nhiều cách. Có thể giải thích các nỗi bận tâm đó từ tình hình của Giáo Hội sau công đồng Vatican II và của thế giới thời nay, nhất là từ nền văn hóa duy trần tục hiện đại.

Trong bài này, tôi sẽ nêu lên một số những điểm quan tâm trong giáo huấn của ngài, theo cảm nhận mạnh nhất của tôi kèm theo một ít nhận xét gợi ý, không có cao vọng làm một bài nghiên cứu sâu và đầy đủ.

Chương Trình Mục Vụ.

Người ta coi thông điệp đầu tiên của Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II *Redemptor Hominis* (Đấng Cứu chuộc loài người), ban hành ngày 4.3.1979, khoảng 6 tháng rưỡi sau ngày lên ngôi, là chương trình mục vụ của triều đại ngài. Chính ngài cũng xác nhận thông điệp đó “có giá trị như bản đề cương”⁹.

Thông điệp gồm 4 phần:

Di Sản (số 1-6): Đức Thánh Cha đã hướng tới thiên niên kỷ III, tới kỷ niệm 2000 năm Chúa Cứu Thế ra đời. Ngài nói đến “di sản phong phú” mình nhận được từ nơi công đồng chung Vatican, nơi Đức Gioan XXIII và Phaolô VI. Ngài nói rõ sự bất đồng của mình với những người cho rằng công đồng Vatican II là nguyên nhân gây ra tình trạng lộn xộn trong Giáo Hội sau đó. Ngài nói trong cuốn *‘Bước qua ngưỡng cửa Hy vọng’*: “Công đồng

là một ân huệ lớn cho Hội Thánh”¹⁰; ngài cũng gián tiếp trả lời cho những người phê bình đức Phaolô VI hay do dự và thiếu sự mạnh mẽ cần thiết khi chia sẻ: “Tôi đã luôn luôn thán phục sự khôn ngoan sâu sắc và lòng dũng cảm của Người, cũng như lòng kiên trì, nhẫn nại của Người trong thời hậu công đồng đầy khó khăn của nhiệm kỳ Người”¹¹. Ngài đặc biệt chú ý tới tinh thần đối thoại được Đức Phaolô VI khai triển sâu thành như chính sách, trong thông điệp *Ecclesiam Suam* (Giáo Hội Chúa Kitô). “Những con đường công đồng đã đưa Giáo Hội vào và Đức Cố Giáo Hoàng Phaolô VI đã chỉ cho thấy trong thông điệp của Người vẫn là những con đường mà tất cả chúng ta còn phải lâu dài dõi theo”, nhưng vấn đề của chúng ta là: “phải tiến như thế nào, theo cách nào” ? (7)

* **Mầu nhiệm cứu chuộc** (7-12): Câu trả lời vẫn tất là: “Định hướng duy nhất của trí tuệ, của ý chí, của lòng ta là Chúa Kitô, Đấng Cứu chuộc con người, Chúa Kitô, Đấng Cứu chuộc thế giới”, chỉ nơi Người, ta mới tìm được những lời ban sự sống đời đời¹². Giáo Hội phải nhìn ngắm mầu nhiệm Đức Kitô, sống mầu nhiệm Đức Kitô, cử hành mầu nhiệm Đức Kitô, suy tư về mầu nhiệm Đức Kitô để có thể đưa ra những câu trả lời cho những vấn đề của con người và của thế giới.

* **Con người được cứu chuộc và hoàn cảnh con người trong thế giới hôm nay** (13-17): Sau khi đã nêu *đường hướng* hành động, Đức Giáo Hoàng mô tả hoàn cảnh bi đát của con người là đối tượng mà Giáo Hội phải phục vụ. Nói chung, thế giới hiện đại tiến xa về mặt kỹ thuật, nghĩa là nói chung về những phương tiện để phục vụ lợi ích con người, nhưng không thấy thế giới tốt đẹp hơn, con người hạnh phúc hơn, trái lại...

Nhưng con người đó đã được Chúa Kitô cứu chuộc và chính vì thế mà “nó đã được giao phó cho Giáo Hội chăm lo. Con người là con đường Giáo Hội phải đi (13).

* **Sứ mệnh Giáo Hội và vận mệnh con người** (18-22): “Cái nhìn tất yếu sơ sài về hoàn cảnh con người ngày nay càng đưa chúng ta hướng tâm trí mình về Đức Kitô, về mầu nhiệm cứu độ, nơi đây vấn đề con người được ghi khắc với một sức chân lý và tình thương đặc biệt” (18). Giáo Hội có chân lý về con người nơi Đức Kitô và Giáo Hội phải có trách nhiệm về con người trong chân lý.

Kết: Đức Maria, Người Mẹ làm cho chúng ta hy vọng (22).

Tóm tắt: Chương trình Đức Gioan Phaolô II vạch ra cho triều giáo hoàng của ngài là **Làm Cho Mọi Người Được Gặp Gỡ Chúa Kitô Để Họ Được Sống Sung Mãn.**

Chúng ta có ba “vế”: *Đức Kitô – Giáo Hội – Con Người*. Đức Kitô là Đấng cứu chuộc loài người và là “con người” hoàn hảo; Người cũng là Đầu của Giáo Hội ; mà Giáo Hội phải phục vụ con người, thì Giáo Hội phải nhìn lên Đức Kitô và tìm nơi Người cách thức phục vụ lợi ích thật của con người

Chúng ta thấy rõ Đức Thánh Cha không giới hạn đối tượng phục vụ của ngài vào trong nội bộ Giáo Hội mà mở rộng ra tới mọi người, tới cả thế giới. Đó chính là hướng mở của công đồng.

Bây giờ chúng ta lần lượt bàn tới một vài điểm nhấn trong giáo huấn của Đức Gioan Phaolô II.

I. Đức Kitô, Đấng Cứu độ duy nhất.

Đức Kitô chiếm một vị trí trọng tâm và ưu việt trong tư tưởng của Đức Thánh Cha. Ngài cho chúng ta thấy hoặc đoán thấy điều đó trong thông điệp đầu tiên của ngài. Nhưng không phải đợi đến thông điệp, mà ngay trong bài giảng đầu tiên tại quảng trường thánh Phêrô ngày 22.10.1978 (một tuần sau khi được bầu làm giáo hoàng), Đức Thánh Cha đã để lộ ra trọng tâm của tư tưởng và hành động của mình sau này khi kêu gọi: **“Đừng sợ ! Hãy mở rộng các cánh cửa ra cho Đức Kitô”**. Sau này, chính ngài cho biết: “Khi nói lên những lời này tại quảng trường thánh Phêrô, tôi đã biết rằng thông điệp thứ nhất của tôi và toàn bộ triều giáo hoàng của tôi sẽ gắn vào chân lý cứu độ”¹³. Nhiều người biết tới câu nói khá nổi tiếng trong thông điệp *Redemptor Hominis*: “con người là con đường của Giáo Hội” (14), nhưng chắc ít ai lưu ý rằng trước đó, Đức Thánh Cha đã viết: “Đức Kitô là con đường chính yếu của Giáo Hội” (13).

Như vậy, ngay từ đầu nhiệm kỳ phục vụ của mình, vào một giai đoạn mà ngài biết là “khó khăn và trọng yếu trong lịch sử Giáo Hội và lịch sử nhân loại”, Đức Gioan-Phaolô II đã ngược mắt lên Chúa Cứu Chuộc và rồi ngài không rời con mắt khỏi “Đấng là Chúa của Giáo Hội và là Đức Chúa của lịch sử loài người”¹⁴.

Đối với ngài, Đức Kitô, trước tiên là “Đấng Cứu Độ” và là Cứu Độ duy nhất.

Tưởng nên lưu ý rằng ba trong số các thông điệp của ngài đều có chữ *Redemptor* trong đầu đề : *Redemptor Hominis*, *Redemptoris Missio* và *Redemptoris*

Mater.

Theo Đức Thánh Cha, lịch sử cứu độ thật là đơn giản, nó gồm tóm lại trong một câu của Phúc Âm theo thánh Gioan: “Thiên Chúa đã yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một, để ai tin vào Con của Người thì khỏi phải chết, nhưng được sống muôn đời” (Ga 3,16). Các tác nhân hay năng lực cốt yếu của lịch sử này nằm trong câu đó: *Thiên Chúa – Tình yêu – Con Một Thiên Chúa – Thế gian (=loài người) – Sự chết (do tội lỗi) – Sự sống bất diệt (=hạnh phúc sung mãn lấp đầy trái tim con người)*. Thiên Chúa là nguồn sự sống. Khi tạo dựng, Người đã ban cho loài vật và con người sự sống. Người muốn cho con người sống muôn đời. Dưới hình ảnh cây sự sống, hình như người ta có thể thấy lời hứa về tính bất tử, với điều kiện là con người trung thành với Thiên Chúa. Nhưng con người đã lìa xa nguồn sự sống. Đức Giêsu Kitô là Con Thiên Chúa đã đến để lại làm cho con người được sống và sống dồi dào,¹⁵ nhờ sự chết và phục sinh của Người. Chính Người đã phán Người là là sự sống¹⁶ và được quyền làm cho sống¹⁷.

Đức Gioan Phaolô II giải thích: “*Kitô giáo là một tôn giáo cứu độ*”¹⁸; mà “cứu độ là giải thoát cho khỏi sự ác cội rễ (*radical*) tức là cái chết muôn đời”¹⁹. “Cứu độ học của Kitô giáo là một khoa *cứu độ học về sự sống sung mãn*”²⁰. Và “đó không chỉ là một cứu độ học về *chân lý* được tỏ bày trong Mạc Khải, nhưng đồng thời đó cũng là một cứu độ học về *tình yêu*. Theo một nghĩa nào đó, nó là một cứu độ học về *Tình Yêu của Thiên Chúa*”²¹. Đức Thánh Cha giải thích tiếp: “Người Con (mà Thiên Chúa ban cho thế gian) *luôn luôn hiện diện trong lịch sử nhân loại như là Đấng Cứu Độ*. Ơn cứu độ chạy xuyên

suốt tất cả lịch sử nhân loại, ngay cả trước khi Đức Kitô đến, và chuẩn bị tương lai cánh chung của lịch sử ấy. Quyền lực của thập giá và sự Phục sinh của Đức Kitô lớn hơn tất cả sự dữ mà con người có thể sợ hoặc phải sợ”²². Nói như thế cũng có nghĩa là Đức Giêsu Kitô là Đấng Cứu Độ duy nhất.

Điểm giáo huấn cuối cùng này rất hệ trọng, được Đức Thánh Cha nhắc đi nhắc lại nhiều lần, vì đó là cốt lõi của Kitô giáo, nhưng cũng vì hiện nay đang bị một số nhà thần học đặt lại thành vấn đề. Tông huấn *Ecclesia in Asia* (Giáo Hội tại châu Á) nhắc tới những khó khăn trong việc rao giảng giáo lý này trong hoàn cảnh châu Á, là cái nôi của các tôn giáo lớn trên thế giới [x. EA, 6 và 10]. Văn kiện *Dominus Jesus* (Chúa Giêsu) được Bộ Giáo lý Đức Tin công bố ngày 5 tháng 9 năm 2000, đã đề cập chuyên sâu vấn đề này. Trong cuộc họp báo cùng ngày, Hồng Y Ratzinger người đứng đầu Bộ này nhấn mạnh rằng văn kiện đã Đức Thánh Cha phê chuẩn²³. Hồng Y phân tích: luồng tư tưởng nghi ngờ hoặc muốn làm giảm nhẹ hoặc thậm chí loại bỏ giáo lý về vai trò cứu độ duy nhất của Đức Kitô là loại thần học mệnh danh là thần học về đa nguyên tôn giáo; tuy mang những hình thức khác nhau, nhưng tất cả đều đặt cơ sở trên những điểm sau đây:

Không thể lãnh hội và diễn tả hoàn toàn về Thiên Chúa được,

Không có chân lý nào là tuyệt đối và phổ quát (Chủ thuyết tương đối)

Đối chọi cách triệt để não trạng luận lý (logic) Tây phương với não trạng tượng hình của Đông phương,

Coi lý trí là nguồn duy nhất của tri thức (Duy lý),
Tước bỏ hết ý nghĩa siêu hình của mẫu nhiệm
Nhập thể,

Thái độ chiết trung (eclecticism) của một số nhà
thần học,

Giải thích Kinh Thánh vượt qua Thánh Truyền và
huấn quyền của Giáo Hội ²⁴

Dĩ nhiên khi nghi vấn hay chối bỏ vai trò trung
gian độc nhất của Đức Kitô, thứ thần học trên cũng đặt
vai trò của Giáo Hội thành vấn đề. Và đây là điều mà
Tuyên bố của Bộ Giáo lý Đức tin phản bác mạnh mẽ.

II. Vai trò duy nhất của Hội Thánh Công Giáo.

Ông Andrea Riccardi, người sáng lập Cộng Đoàn
Saint Egidio nổi tiếng, đã gọi Đức Gioan Phaolô II là vị
giáo hoàng của căn tính công giáo (le pape de l'identité
catholique)²⁵. Căn tính công giáo là gì ? Thay vì định
nghĩa, một việc rất khó, tôi xin mô tả một vài nét quen
thuộc, đi từ những sự việc bề ngoài nhất, ai cũng có thể
thấy.

Trước hết, Giáo Hội công giáo nhấn mạnh trên
đời sống bí tích và lòng sùng kính (devotions). Thì chúng
ta thấy Đức Thánh Cha Gioan Phaolô cổ vũ mạnh mẽ cho
lòng sùng kính Đức Mẹ và các thánh, khuyến khích các
cuộc hành hương ... không chỉ bằng lời nói mà bằng
chính việc làm của ngài. Hình như, sau công đồng
Vatican II, những việc sùng kính đó có phần bị xao nhãng
vì cuộc canh tân Phụng vụ muốn đề cao vai trò Lời Chúa
và làm nổi rõ vị trí trung tâm của Đức Kitô hơn. Đức
Gioan Phaolô là vị giáo hoàng phong thánh nhiều nhất,
và kỷ lục này chắc sẽ không bao giờ có thể vượt qua

được. Ngài có lòng sùng kính rất đặc biệt đối với Đức Mẹ Maria²⁶. Ngài đã viết hai văn kiện lớn về Đức Mẹ là thông điệp *Redemptoris Mater* (Mẹ của Chúa Cứu Thế) để chuẩn bị Năm Thánh Mẫu, bắt đầu từ Lễ Hiện Xuống năm 1987 và bế mạc ngày lễ Mông Triệu năm 1988; văn kiện thứ hai là Tông thư *Rosarium Virginis Mariae* công bố ngày 16.10.2002, về tràng hạt Mân Côi. Ngài đi hành hương nhiều nơi²⁷. Ông Riccardi viết trong bài đã trích dẫn ở trên: "...Tóm lại, Đức Thánh Cha đã không từ bỏ chủ chương xem Kitô giáo là một tôn giáo của quần chúng" (*une religion du peuple*).

Một đặc tính công giáo khác dễ trông thấy là vai trò lớn lao của Đức Giáo Hoàng, người kế vị thánh Phêrô. Đức Gioan Phaolô II không ngừng khẳng định mình là mục tử và thầy dạy tối cao của toàn thể Hội Thánh, khẳng định bằng lời nói khi cần, nhưng nhất là bằng hành động. Các cuộc du hành mục vụ của ngài, những cuộc họp Thượng Hội Đồng Giám Mục cho từng giáo hội địa phương hay lục địa tại Rôma, hoặc những can thiệp mạnh mẽ vào bên trong một giáo hội, giáo phận hay dòng tu, khi ngài thấy là cần thiết ... tất cả đều chứng tỏ điều đó.

Ngài cũng không sợ nhận mình là "Đại diện Chúa Kitô" (Vicar of Christ) ở trần gian. Chức vị và vai trò giáo hoàng đang làm cho nhiều người ngày nay khó chịu và phê bình gay gắt. Đức Thánh Cha biết rõ điều đó. Câu hỏi thứ nhất của nhà báo Vittorio Messori, chính là câu hỏi liên quan tới vấn đề này. Bằng một cách giản dị, rất khiêm tốn nhưng đầy xác tín, ngài dựa vào Thánh Kinh và Thánh truyền để cho thấy những "đặc quyền" liên quan tới chức vị giáo hoàng là đúng và cần thiết.

Nhưng rồi cuối cùng, ngài cũng phải nhận rằng “*giáo hoàng là một mầu nhiệm*” (the pope is a mystery) và là một “dấu chỉ bị phản đối” (contradicted)²⁸. Nhưng trước sau chức vị này chỉ là để phục vụ sự hiệp nhất và củng cố đức tin của Giáo Hội phổ quát, một đức tin bất nguồn trong đức tin của các thánh Tông Đồ.

Đặc tính thứ ba cũng vô cùng quan trọng dù bề ngoài không nhìn thấy, đó là *tính trung tâm* (centrality), nghĩa là *vai trò duy nhất và cần thiết của Giáo Hội công giáo “như nguồn mạch” ơn cứu độ*. Đây cũng là một điểm được nhấn mạnh trong giáo huấn của Đức Thánh Cha và cũng bị công kích nhiều. Khẳng định Đức Kitô là Đấng Cứu Độ duy nhất thì đụng tới các tôn giáo, còn khẳng định “tính trung tâm” của Giáo Hội công giáo lại chạm tới Giáo Hội Kitô giáo khác.

Nói nhanh và gọn thì điểm giáo lý trên có thể tóm tắt lại trong mấy mệnh đề sau đây: Đức Kitô là Đấng Cứu Độ duy nhất, Người đã thực hiện ơn cứu độ cho nhân loại bằng sự chết và phục sinh của Người, nhưng Người đã lập ra Giáo Hội để tiếp tục bày tỏ và ban phát ơn cứu độ ấy qua dòng thời gian; Giáo Hội đó là Giáo Hội công giáo được xây dựng trên nền tảng các Tông Đồ, mà người đứng đầu là thánh Phêrô. Nói Giáo hội Công giáo là “nguồn mạch” thì phải hiểu đó chỉ là nguồn mạch thứ yếu, vì chính là Đức Kitô, và cũng có thể nói chính Thiên Chúa Ba Ngôi mới là nguồn mạch đích thực. Vì thế công đồng Vatican II dạy ngay trong đoạn mở đầu Hiến chế *Lumen Gentium* (Ánh sáng muôn dân): “Giáo Hội ở trong Chúa Kitô như bí tích hoặc dấu chỉ và khí cụ của sự kết hiệp mật thiết với Thiên Chúa và của sự hiệp nhất toàn thể nhân loại”. Giáo Hội không phải là nguồn mạch

nhưng là “khí cụ” và “cầu nối”. Trong mức độ Giáo Hội là Thân Mình Đức Kitô, Giáo Hội là khí cụ của ơn cứu độ. Con người được cứu độ trong Giáo Hội nhờ được đưa vào trong mầu nhiệm Chúa Ba Ngôi, trong mầu nhiệm đời sống thâm sâu của Thiên Chúa. Giáo Hội là khí cụ nhưng không phải là hoàn toàn thụ động. “Đức Kitô là chủ thể đích thực thực hiện ơn cứu độ, và cả Giáo Hội nữa, Giáo Hội là chủ thể tích cực khi Giáo Hội hành động nhân danh Đức Kitô và trong Đức Kitô”²⁹.

Như thế giáo thuyết này vẫn là “Kitô trung tâm” (Christocentrism), không phải là “Giáo Hội trung tâm” (ecclesiocentrism)³⁰. Đức Thánh Cha nói rõ ràng: “Người ta được cứu rồi *qua* (through) Giáo Hội, họ được cứu rồi *trong* (in) Giáo Hội, nhưng họ luôn luôn được cứu rồi *bởi* (by) ân sủng Đức Kitô³¹”.

Mặt khác, Giáo Hội là duy nhất và phổ quát (= công giáo). Theo ý định cứu rỗi của Thiên Chúa, mọi người được mời gọi tới ơn cứu độ trong Dân Chúa là Hội Thánh. Thuộc về Giáo Hội là cần thiết cho sự cứu rỗi. Ai biết rõ ràng Giáo Hội công giáo được Thiên Chúa lập ra qua Đức Kitô mà không gia nhập, thì không thể được cứu³². Nhưng mức độ tham dự và qui hướng tới Dân Chúa có khác nhau. Ngoài tính cách là thành phần chính thức trong Giáo Hội, lãnh vực (sphere) cứu độ có thể bao gồm những hình thức quan hệ khác với Giáo Hội. Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đã diễn tả chính điểm giáo lý này của công đồng trong Thông Điệp *Ecclesiam Suam*, khi nói tới những “vòng tròn cứu độ” (circles of salvation)³³. Đây chính là ý nghĩa thực của câu nói quen thuộc: *Ngoài Giáo Hội không có ơn cứu độ*³⁴.

Vậy, khi khẳng định: Giáo Hội công giáo có trọn vẹn các phương thế cứu độ, hoặc Giáo Hội Chúa Kitô ‘hiện hữu’ trong Giáo Hội công giáo, chúng ta không theo một “chủ trương loại trừ” (exclusivism) nào cả.

Tôi thiện nghĩ rằng cách trình bày trên đây của Đức Gioan Phaolô II có vẻ không gay gắt như trong văn kiện Dominus Jesus của Bộ Giáo lý Đức tin. Nhưng chúng ta cũng đừng quên rằng Đức Thánh Cha trả lời một cuộc phỏng vấn, còn bản văn của hồng y Ratzinger là một bản tuyên bố chính thức.

“Mô hình” Giáo Hội của Đức Gioan Phaolô II là mô hình nào? Có lẽ tùy theo quan điểm. Một mặt, đây là hình ảnh Giáo Hội rất “cổ điển”, nhưng mặt khác cũng rất mới mẻ, sát với tư tưởng công đồng, lại còn hiện đại nữa.

III. Phẩm Giá Con Người.

Giáo Hội có nhiệm vụ căn bản là dẫn đưa con người đến với Đức Kitô. “Giáo Hội ước ao phục vụ mục tiêu duy nhất là: chớ gì tất cả mọi người có thể gặp lại Đức Kitô để cho Người có thể tiếp tục con đường cuộc sống bên cạnh từng người”³⁵. Con người là vốn quý của Giáo Hội³⁶; Giáo Hội không thể thờ ơ với tất cả những gì phục vụ lợi ích thật của con người cũng như với những gì đe dọa lợi ích đó³⁷. Công đồng Vatican II đã quan tâm như thế. Và chính Chúa Giêsu cũng đã có mối lo lắng đó.

Tại sao phải lo lắng như vậy? Bởi vì mỗi người đã được bao hàm trong mầu nhiệm cứu độ, và vì Đức Kitô đã kết hợp với từng người một, mãi mãi qua mầu nhiệm này. Mỗi người sinh ra đều được giao cho Giáo Hội chăm lo, do bởi mầu nhiệm cứu độ³⁸. Nhờ biết Đức

Kitô, Giáo Hội nắm được sự thật về con người và về thế giới³⁹. Công đồng đã dạy: Đức Kitô là con người hoàn hảo, nên ai theo Người, kẻ ấy sẽ được nên người hơn⁴⁰.

Ngày nay, nhiều ý thức hệ, nhiều chế độ, phong trào vẫn lớn tiếng tuyên bố mình phục vụ con người, giải phóng con người, mang hạnh phúc đến cho con người. Nhưng sự thật thì sao? Thế giới họ hứa hẹn đã trở nên như thế nào trong thực tế? Người ta thấy những gì công đồng đã mô tả trong hiến chế *Gaudium et Spes* (Vui mừng và Hy vọng) về những mâu thuẫn và đe dọa trong thế giới, đến bây giờ vẫn còn hoàn toàn đúng, và về một số mặt còn trầm trọng hơn. Tài năng và quyền lực con người không ngừng gia tăng nhờ khoa học kỹ thuật, nhưng con người càng bị đe dọa hơn bởi chính cái mình làm ra (*thà hóa*), từ đó sinh ra sợ hãi; ý thức đạo đức suy thoái⁴¹; phát triển về số lượng nhưng đi lùi về chất lượng, về “tính người”; môi trường thiên nhiên bị phá hủy trầm trọng; bất công xã hội vẫn đầy rẫy, khoảng cách giàu nghèo gia tăng giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước kém phát triển⁴². Các cuộc xung đột vũ trang càng nhiều và càng thảm khốc hơn... Còn về phạm vi nhân quyền, tuy có tiến bộ trong ý thức, nhưng thực tế không thấy khá hơn. Chương trình xã hội, kinh tế, chính trị, văn hóa nào cũng tự nhận là “nhân bản”, cũng nói là đặt con người lên hàng đầu, nhưng nhân quyền cứ bị vi phạm cách này hay cách khác: những trại tập trung, sự bạo hành, tra tấn, khủng bố và nhiều thứ kỳ thị v.v.⁴³. Tất cả những điều nói sơ qua ở đây, được Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đề cập tới nhiều trong các văn kiện của ngài, nhất là những văn kiện về xã hội, như Thông Điệp *Laborem Exercens* (Lao động của con người, 1981), Thông Điệp *Sollicitudo*

Rei Socialis (Quan tâm tới vấn đề xã hội, 1987), Thông điệp *Centesimus Annus* (Bách chu niên, 1991), Thông điệp *Evangelium Vitae* (Tin Mừng sự sống, 1995).

Nguyên nhân chung của tình hình trên là do nền văn minh hiện đại đã loại trừ Thiên Chúa, nói là để con người được “giải phóng”, được tự do, tự lập, xứng với phẩm giá mình. Nhưng cắt đứt con người khỏi Thiên Chúa, nó sẽ ra sao? “Trong thế giới hiện nay, có khuynh hướng giản lược con người vào chiều ngang. Nhưng con người sẽ như thế nào nếu không mở ra với Đấng Tuyệt Đối ? Câu trả lời nằm trong kinh nghiệm của mỗi người, nhưng cũng được ghi trong lịch sử nhân loại bằng máu đã đổ ra nhân danh những ý thức hệ, và do những chế độ chính trị muốn xây dựng ‘một nhân loại mới’ không có Thiên Chúa”⁴⁴. Con người bị cắt đứt mất chiều kích siêu việt của nó, trở thành “bấp bênh”, bị đe dọa, khai thác, mất phẩm giá, làm mỗi ngon cho đủ mọi thế lực và học thuyết.

Đức Gioan Phaolô II là vị giáo hoàng nổi tiếng về việc bênh vực con người và bảo vệ nhân quyền. Điều này, không nhiều thì ít, hẳn ai cũng biết. Ngài chia sẻ: “Khi tôi tìm ra ơn gọi linh mục, thì con người đã trở thành chủ đề trọng tâm của công việc mục vụ của mình”⁴⁵. Và chúng ta có thể thêm: mỗi quan tâm ưu tiên đó không những không thay đổi mà còn được mở rộng thêm, sau khi ngài lên ngôi giáo hoàng.

Điểm nhấn ở đây là **nhân phẩm** (human dignity). Phẩm giá con người là vô song vì con người được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa và được Chúa Kitô cứu chuộc. Đó là một phẩm giá “siêu việt”. Con

người mà Giáo Hội bảo vệ và tôn vinh là *con người toàn diện*, nghĩa là con người trong mọi chiều kích của nó, tự nhiên và siêu việt thần linh, cá nhân và xã hội, con người mà nếu người ta xúc phạm tới nó là xúc phạm tới chính Đấng đã dựng nên và cứu chuộc nó. Nhân quyền đặt cơ sở trên nhân phẩm.

Nhìn từ quan điểm tự nhiên, phẩm giá con người đặt cơ sở trên bản tính nhân loại, và vì thế với lý trí, ai cũng có thể hiểu và phải chấp nhận. Các *Tuyên ngôn nhân quyền* trong lịch sử đều dựa trên nền tảng này. Đối với Giáo Hội, nhờ Mạc Khải siêu nhiên soi sáng, Giáo Hội biết rằng phẩm giá ấy còn được nâng cao tột đỉnh, đến tận nền tảng cuối cùng của nó, là Thiên Chúa Tạo Thành và Cứu Độ. Bởi vì quan niệm tự nhiên về nhân phẩm và nhân quyền còn giới hạn, nên trong thời gian dài Giáo Hội đã không muốn chính thức công nhận nó, mãi cho đến Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII. Ngài là vị giáo hoàng đầu tiên đã công khai tán thành ý tưởng về các quyền con người dựa trên nhân phẩm “tự nhiên”, và đề cập tới nhân quyền cách qui mô, chuyên đề trong Thông điệp *Pacem In Terris* (Hòa bình trên thế giới, 1963). Chính vì thế mà trong thông điệp này, Ngài đã có thể ngỏ lời với mọi người thiện chí, và đã được cả thế giới hoan nghênh. Nối tiếp con đường của Đức Gioan XXIII, công đồng Vatican II khẳng định vị trí hàng đầu của ngôi vị con người trong giáo huấn xã hội của Giáo Hội, và nhìn nhận rằng ý thức ngày càng mãnh liệt về nhân phẩm là một tiến bộ của loài người⁴⁶. Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II còn đi xa hơn các vị tiền nhiệm trong mức độ ngài khai triển một cách có hệ thống tất cả mọi hậu quả của nhân phẩm trên bình diện nhân quyền, đến nỗi người

ta đã có thể viết: “Với Đức Gioan Phaolô II, nhân quyền trở thành bộ khung của giáo huấn xã hội của Giáo Hội”⁴⁷.

Ngày 17.5.2003 vừa qua, trong bài phát biểu nhân dịp nhận bằng tiến sĩ danh dự về luật khoa của đại học La Sapienza tại Rôma, ngài đã kể ra một số những quyền con người mà xem ra là những mối quan tâm đặc biệt của ngài, như sau: (1) quyền được sống, (2) quyền tự do tôn giáo, (3) quyền không bị phân biệt đối xử vì những lý do chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo hay phái tính, (4) quyền tư hữu, nhưng không bao giờ được tách khỏi nguyên tắc căn bản là: của cải là để cho mọi người sử dụng, (5) quyền tự do lập hội, tự do ngôn luận và được thông tin, (6) quyền và cũng là bổn phận hệ trọng tham gia vào đời sống chính trị, (7) quyền có sáng kiến kinh tế, (8) quyền có nhà ở cho mọi người và gia đình của họ, gắn liền với quyền lập gia đình và có một việc làm và được trả lương công bằng, (9) quyền được học hành, được hưởng văn hóa vì mù chữ là một cái nghèo lớn và thường đồng nghĩa với tình cảnh bị loại trừ ra lề xã hội, (10) quyền cho các “nhóm thiểu số” được “hiện hữu”, được bày tỏ và phát triển nên văn hóa riêng của họ, (11) quyền làm việc và những quyền của người lao động.

Việc Đức Thánh Cha đặt quyền được sống và quyền tự do tôn giáo lên hàng đầu là có ý nghĩa. Ngài giải thích: “Sự sống con người là thiêng liêng và bất khả xâm phạm từ khi được đầu thai cho đến khi chết tự nhiên. Tôi đã nhấn mạnh cách đặc biệt trên sự kiện là phôi thai đã là một con người và trong tư cách là người, nó có những quyền bất khả xâm phạm của ngôi vị người. Vì thế pháp luật được yêu cầu phải xác định “qui chế pháp lý” (statut juridique) của phôi thai xét như là chủ thể của

những quyền phải được tôn trọng bởi trật tự đạo đức cũng như trật tự pháp lý.”

Còn về quyền tự do tôn giáo, ngài nói: “Quyền này không phải là một quyền bên cạnh những quyền khác, nhưng là quyền mà tất cả mọi quyền khác đều gắn kết vào, vì phẩm giá con người bắt nguồn từ trong mối quan hệ thiết yếu với Thiên Chúa. Nó là một trắc nghiệm cho biết các quyền căn bản khác có được tôn trọng hay không”⁴⁸. Tư tưởng trên được Đức Thánh Cha lặp lại nhiều lần, nhiều cách. Chẳng hạn: “Theo một nghĩa nào đó, nguồn mạch và tổng hợp các quyền khác, chính là quyền tự do tôn giáo, hiểu như quyền được sống trong chân lý của niềm tin mình và phù hợp với phẩm giá siêu việt của con người”⁴⁹. Hoặc: “Tự do tôn giáo vốn là một đòi hỏi thiết yếu của nhân phẩm, là một viên đá nền tảng cho cơ cấu của nhân quyền, là một yếu tố không thể thay thế đối với lợi ích của các cá nhân và của toàn thể xã hội, cũng như đối với sự triển nở của mỗi người”⁵⁰.

IV. Công cuộc Phúc Âm Hóa Mới.

Loan báo Tin Mừng, rao giảng Phúc Âm hay Phúc Âm hóa là mối quan tâm trên hết mọi sự quan tâm của Đức Gioan Phaolô II. Mở đầu thông điệp Sứ Vụ Đấng Cứu Độ, ngài viết: “Ngay từ khi khởi sự triều đại giáo hoàng, tôi đã lựa chọn đi đến tận cùng trái đất để bày tỏ nhiệt tâm truyền giáo”⁵¹.

Người ta cho rằng tông huấn *Evangelii Nuntiandi* của Đức Phaolô VI công bố ngày 8.12.1975 là biến cố lớn nhất trong thời hậu công đồng. Theo đánh giá của Đức Gioan Phaolô II thì tuy “đó không phải là một thông điệp, nhưng về tầm quan trọng, có lẽ nó vượt qua nhiều thông

điệp. Có thể coi nó như lời giải thích cho giáo huấn của công đồng về nhiệm vụ thiết yếu của Giáo Hội: “*vô phúc cho tôi nếu tôi không loan báo Tin Mừng!*”⁵² Đức Phaolô VI quan niệm loan báo Tin Mừng là đổi mới mọi thực tại nhân sinh, dù là Kitô giáo hay không, căn cứ trên xác tín rằng Đức Kitô là ơn cứu độ cho mọi người và cho mỗi người. Vì thế Giáo Hội phải được mở ra cho mọi người, mọi dân tộc, mọi giá trị mọi nền văn hóa. Hiểu như thế thì loan báo Tin Mừng vượt ra và bao trùm lên việc truyền giáo theo nghĩa hẹp thời xưa. Loan báo Tin Mừng (hay Phúc Âm hóa), như thế, là việc luôn luôn phải làm và làm lại, vì nó nhằm đưa các giá trị Phúc Âm thấm nhập vào các nền văn hóa, các nếp sống, các lối sống. Sự nở rộ quan niệm truyền giáo như thế đã xuất phát từ thực tế là, ngay tại châu Âu ở thế kỷ XX, Kitô giáo càng ngày càng bị đẩy lùi trước sức tiến công của phong trào trần tục hóa, nền văn hóa và nền đạo đức Kitô giáo bị đặt thành vấn đề.⁵³

Những điều nhắc lại trên đây giúp ta hiểu hơn một số hành động và suy tư, phát biểu của Đức Giáo Hoàng đương kim, vì ngài qui chiếu rất nhiều về Đức Phaolô VI. Tân Phúc Âm hóa, công cuộc Phúc Âm hóa mới, là một chủ đề lớn trong giáo huấn của ngài.

Đức Thánh Cha luôn tỏ ra như nôn nóng trước nhiệm vụ loan báo Tin Mừng. Ngài nói ngài cảm thấy bị thúc bách phải công bố *tính khẩn cấp* của việc truyền giáo, đặc biệt trong thế giới ngày nay, “một thế giới đã đạt được những cuộc chinh phục vĩ đại, nhưng dường như đã đánh mất ý nghĩa của những thực tại tối hậu và ý nghĩa của chính sự hiện hữu mình”⁵⁴. Thế giới như đang lùi xa Tin Mừng. Có một cuộc “phản Phúc Âm hóa” hùng

mạnh (*a powerful anti-evangelization*) đang hoạt động trong thế giới, được tổ chức khéo léo, có đủ phương tiện để chống lại Phúc Âm và việc Phúc Âm hóa. Cuộc chiến cho linh hồn (*the struggle for the soul*) của thế giới hiện đại lên tới đỉnh điểm ở nơi nào mà tinh thần của thế giới này xem ra mạnh mẽ hơn cả⁵⁵.

Như vậy, chính xu thế của thế giới, chính tinh thần của thế giới hiện nay là một trở ngại lớn (mặc dù, như Đức Thánh Cha nói, nó càng thôi thúc Giáo Hội phải khẩn trương đẩy mạnh công cuộc loan báo Tin Mừng). Nhưng bên trong Giáo Hội cũng có những cản trở không nhỏ, mà ngài đã tóm tắt lại đầu chương 1 (số 4) của thông điệp *Sứ Vụ Đấng Cứu Thế như sau*: quan niệm lấy đối thoại liên tôn giáo thay thế cho truyền giáo; giản lược loan báo Tin Mừng vào thăng tiến con người; không dám truyền giáo lấy cớ là phải tôn trọng lương tâm và tự do kẻ khác; không thấy cần phải loan truyền ơn cứu độ vì người ta có thể được cứu độ trong bất cứ tôn giáo nào⁵⁶.

Chúng ta đã nhắc lại quan niệm Phúc Âm hóa của hai Đức Giáo Hoàng Phaolô VI và Gioan Phaolô II (dĩ nhiên cũng là của công đồng Vatican II). Nhưng thế nào là Phúc Âm Hóa Mới ?

Đức Thánh Cha nói: “Thuật ngữ *Phúc Âm Hóa* được phổ biến rộng rãi do thông điệp *Evangelii Nuntiandi* như một câu trả lời cho *những thách đố mới mà thế giới đương đại tạo ra cho sứ mạng của Giáo Hội*”⁵⁷. Còn thuật ngữ cuộc *Phúc Âm Hóa Mới* (new evangelization) thì hình như được chính ngài sử dụng. Mới không phải trong nội dung và mục đích căn bản, nhưng mới trong ý thức, trong nhiệt tình, trong một số cách thức và phương pháp cũng

như trong một số *địa bàn (areas)* và *khu vực hay trung tâm văn hóa mới (areopagi)*. {x.VS,106}

Về cách thức và phương pháp: Nền văn hóa hiện đại đòi hỏi chúng ta những đường lối và phương pháp thích hợp trong việc loan báo Tin Mừng, đồng thời cũng cung cấp cho ta nhiều phương tiện mới để làm nhiệm vụ đó, chẳng hạn trong lãnh vực truyền thông xã hội (phim ảnh, băng từ, ca nhạc, truyền thanh, truyền hình, Internet ...); hoặc dùng các diễn đàn quốc tế, các tổ chức lớn của thế giới như Liên Hiệp Quốc và những tổ chức liên hệ v.v., hoặc đối thoại liên tôn trên bình diện lý thuyết và đặc biệt là qua cuộc sống và hành động. Chính Đức Thánh Cha đã đưa ra những sáng kiến tiêu biểu như: các cuộc du hành mục vụ khắp năm châu, các đại hội giới trẻ, những cuộc hành hương đến những trung tâm hay đền thờ lớn, nhất là ngày cầu nguyện cho hòa bình, cùng với đại diện của các tôn giáo lớn thế giới năm 1986 tại Assisi, quê hương thánh Phanxicô.

Về những *areopagi* mới: Từ *areopagi* gợi lại công cuộc rao giảng của thánh Phaolô tại Athêna, Hy Lạp, và ngài đã dùng danh từ này như biểu tượng của những môi trường mới, nơi ta ngày nay phải loan báo Tin Mừng⁵⁸. Đó là: các thế giới khoa học, văn hóa, thông tin, giới văn nghệ sĩ và trí thức, hay là việc đấu tranh cho hòa bình, việc phát triển và giải phóng các dân tộc, bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ quyền con người, thăng tiến phụ nữ và trẻ em v.v.⁵⁹.

Khi nói tới những địa bàn truyền giáo mới, Đức Thánh Cha nêu ví dụ các nước cựu cộng sản. Ông Andrea Riccardi mà tôi đã trích dẫn, lưu ý chúng ta rằng Đức

Gioan Phaolô II đã luôn luôn coi châu Âu có tầm quan trọng “quyết định” (décisive) đối với tương lai của Giáo Hội vì các trung tâm chính của Kitô giáo đều nằm ở tại đây⁶⁰. Ngài đến từ Đông Âu. Ngài vẫn luôn luôn coi lục địa châu Âu là “một”, và thường nói: châu Âu phải thở bằng cả hai lá phổi của mình. Bởi thế sau khi các chế độ cộng sản tại đó sụp đổ, mối quan tâm của ngài hướng về khu vực đó cách đặc biệt. Có thể một phần vì thế mà có những người phê bình việc Phúc Âm hóa đang được thực hiện tại một số nước cộng sản cũ là ý đồ khôi phục lại (restoratio) mô hình nền văn minh Kitô giáo Trung Cổ, hoặc lôi kéo, dành dặt người ta vào đạo của mình (proselytism). Nhưng đó là những hiểu lầm hoặc tố cáo không có cơ sở⁶¹.

Đức Gioan Phaolô II quả là một nhà loan báo Tin Mừng lớn, một chứng nhân vĩ đại của Tin Mừng trên khắp thế giới.

V. Bảo vệ chân lý.

“Hãy rao giảng Lời Chúa, hãy lên tiếng, lúc thuận tiện cũng như lúc không thuận tiện” (2 Tm 4,2), và “Phần anh, hãy dạy những gì phù hợp với giáo lý lành mạnh” (Tt 2,1). Đó là hai lời căn dặn của thánh Phaolô với hai môn đệ Timôthê và Titô mà Đức Thánh Cha thường trích dẫn hoặc qui chiếu và áp dụng cho chính mình. Quả thực, đây là một nhiệm vụ mà ngài đã đặt ra cho mình ngay từ đầu. Thông điệp “đề cương” *Redemptor Hominis* dành cả một số 19 khá dài nói về trách nhiệm của Giáo Hội đối với chân lý.

Có lý do đặc biệt nào khiến Đức Gioan Phaolô II nhấn mạnh việc giảng dạy chân lý không? Dĩ nhiên là

chính nhiệm vụ mục tử của ngài đòi buộc như thế rồi. Nhưng phải chăng thời đại ngày nay cũng là thời người ta không còn chịu nghe giáo lý lành mạnh, nhưng tìm hết thầy này đến thầy khác và hướng về những chuyện hoang đường, như thời hai ông Timôthê và Titô? Câu trả lời là: Có! Và Đức Giáo Hoàng tỏ ra rất lo lắng. Ngoài rất nhiều giáo huấn lẻ tẻ, ngài đã dành nguyên một thông điệp cho vấn đề này: *Veritatis Splendor* (Ánh rạng ngời của chân lý), ngày 6.8.1993. Năm 1985, tại Thượng Hội Đồng Giám Mục bất thường kỷ niệm 20 năm công đồng chung Vatican II, ngài đã đưa ra sáng kiến soạn lại một sách giáo lý mới cho toàn thể Hội Thánh, một sáng kiến gây ngạc nhiên và bị không ít người chỉ trích, nhưng chắc hẳn đó là nỗ lực lớn nhất thể hiện mối quan tâm giảng dạy “giáo lý lành mạnh” của ngài. Nhưng ngay cả một thông điệp xem ra không ăn khớp gì với giáo lý cả như thông điệp *Fides et Ratio* (Đức tin và Lý trí) công bố năm 1998, cũng đào sâu vấn đề trên về mặt triết học.

Nguy hiểm lớn hiện nay là chủ nghĩa tương đối (relativism) và những luồng tư tưởng cùng loại như Duy lợi (Utilitarianism) và Duy chủ thể (Subjectivism). Trong cuốn sách mới xuất bản năm 2003 này, nhan đề *Fede, Verità, Tolleranza. Il Cristianismo e li religiosi del mondo*, hồng y Ratzinger còn quả quyết mạnh mẽ hơn: “Vấn đề lớn nhất của thời đại chúng ta là chủ nghĩa tương đối” và: “Vấn đề thật sự là vấn đề chân lý”⁶².

Nguyên tắc chung của chủ nghĩa này là: không có chân lý tuyệt đối và phổ quát cho hết mọi người.

Áp dụng vào lãnh vực tôn giáo, người ta sẽ nói: tôn giáo nào cũng như nhau cả (đa nguyên tôn giáo). Áp

dụng vào luân lý: qui tắc hành động là tùy theo lương tâm mỗi người quyết định hoặc tùy theo bối cảnh xã hội và văn hóa; tốt xấu là tương đối (chủ nghĩa tương đối luân lý). Áp dụng vào lãnh vực tri thức: tất cả mọi nhận thức đều đúng (đúng cho người đưa ra). Đó là chủ nghĩa tương đối tri thức luận.

Xét như một học thuyết, thì tư tưởng trên có lẽ chỉ được giới hạn trong một thiểu số người, nhưng như một thái độ hay một thực hành, nó lại rất phổ biến. Điều đáng sợ là nó cũng len lỏi vào trong Giáo Hội, tác động trên đời sống Giáo Hội, đặc biệt trong phạm vi thần học luân lý. Tình hình được mô tả trong phần mở đầu của thông điệp *Veritatis Splendor* quả là nghiêm trọng. Trong cộng đoàn Kitô hữu đang lan tràn nhiều nghi ngờ và nhiều phản bác đối với các giáo huấn luân lý của Giáo Hội. Mà không phải chỉ là những chống đối giới hạn, thoáng qua, nhưng dựa trên những quan niệm nhân học và đạo đức nhất định, người ta đem ra tranh luận di sản luân lý một cách bao quát và có hệ thống. Chẳng hạn, người ta phủ nhận hoặc nghi ngờ giá trị phổ quát và bất biến của luật tự nhiên. Đặc biệt nguy hiểm là sự chênh lệch giữa câu trả lời truyền thống và một số lập trường thần học phổ biến ngay trong các chủng viện và các phân khoa thần học về những vấn đề quan trọng bậc nhất đối với Giáo Hội và đời sống đức tin của người Kitô hữu. Chẳng hạn lập trường cho rằng đức tin và luân lý không liên kết chặt chẽ với nhau, đức tin là tuyệt đối và bắt buộc, còn luân lý là tương đối, nghĩa là chỉ có một đức tin cho mọi người Kitô hữu nhưng có thể có nhiều ý kiến và cách sống trong phạm vi luân lý⁶³. Thông điệp ra đời là để chấn chỉnh lại tình hình này, mà Đức Thánh Cha không ngần ngại gọi là

“một cuộc khủng hoảng thực sự”⁶⁴.

Ngay từ trong thông điệp đầu tiên, Đức Gioan Phaolô II đã cho thấy gốc rễ sâu xa của sai lầm nằm trong sự tách lìa tự do và chân lý, do bởi một quan niệm lệch lạc về tự do, cho rằng tự do là cứu cánh của chính mình⁶⁵, nó hoàn toàn tự lập, không lệ thuộc vào bất cứ cái gì khác⁶⁶. Trong chủ nghĩa Hiện sinh của Jean Paul Sartre, chính tự do tạo nên các giá trị: “Vì tôi chọn lựa như thế, nên đó là giá trị cho tôi”. Như thế có nghĩa là chính nó làm ra chân lý, nó làm chủ cả chân lý: không có chân lý khách quan làm chuẩn mực cho mọi người; trong phạm vi luân lý, mỗi người người sẽ lấy sự chân thành (sincerity), chân thực (authenticity) làm chuẩn mực. Chỉ cần sống đúng như mình nghĩ là tốt⁶⁷. Thế mà Chúa Giêsu đã dạy: “Anh em sẽ biết sự thật và sự thật sẽ giải phóng anh em”, nghĩa là làm cho anh em được tự do (Ga, 32). Đức Thánh Cha nói: “Tự do chỉ tìm thấy tất cả giá trị của nó khi chấp nhận chân lý: trong một thế giới không có chân lý, tự do mất hết thực chất và người ta bị phó mặc cho những đam mê và những tác động hữu hình hoặc bí ẩn bạo hành”⁶⁸. “Con người là tự do bởi vì nó có khả năng tự quyết liên quan tới những gì là chân và thiện”⁶⁹. Chân lý là điều kiện của tự do, vì thế tự do là “có quyền làm điều chúng ta phải làm”⁷⁰. Phải làm theo lương tâm, nhưng lương tâm chưa phải là chuẩn mực cuối cùng, mà nó phải qui hướng về tiêu chuẩn tốt - xấu khách quan, phổ quát mà Thiên Chúa đã thiết lập⁷¹.

Thông điệp *Fides et Ratio* tái khẳng định mối liên kết hài hòa giữa lý trí và đức tin, giữa triết học và thần học, cũng là một việc rất quan trọng cho Kitô giáo, và đương nhiên là có liên quan tới chân lý, vì “đức tin và

lý trí là như đôi cánh nâng trí khôn con người tới chỗ chiêm ngắm chân lý”⁷². Theo Đức Thánh Cha, triết học hiện đại phát triển theo hướng tách lìa dần với đức tin và mất tín nhiệm vào khả năng của lý trí. Nó loại bỏ việc nghiên cứu những vấn đề tối hậu của con người, vì cho rằng trí khôn con người không thể biết những đối tượng vượt qua nó, như thượng đế, linh hồn, ý nghĩa cuộc đời và ý nghĩa lịch sử...⁷³. Triết học là sự khôn ngoan hướng dẫn con người trên đường tìm kiếm chân lý và hạnh phúc, (và như thế nó có thể đưa ta đến với đức tin, với Thiên Chúa) vậy mà nay nó bị tan mảnh ra trong những phạm vi rời rạc, với những mục tiêu “khiêm tốn” và nhiều khi thực dụng.

Chúng ta hiểu tại sao Đức Thánh Cha quan tâm tới triết học như thế. Nếu đức tin không dính dáng gì tới lý trí nữa thì nó sẽ bị giản lược vào những cảm xúc, những tình cảm, những chọn lựa chủ quan và dễ dàng suy thoái thành mê tín dị đoan. Đức tin vượt trên lý trí, nhưng nó không chống lại lý trí, không “phi lý” (irrational), trái lại nó vẫn “hợp lý” (nghĩa là nằm trong hướng nhắm của lý trí đi tìm chân lý) vì thế nó hài hòa với lý trí. Đó là quan niệm “truyền thống” của Kitô giáo về quan hệ giữa đức tin và triết học (lý trí), mà Đức Gioan Phaolô II muốn tái khẳng định. Đó cũng là nhiệm vụ rao giảng của ngài.

Trong nhiệm vụ này, ngài rất quan tâm tới mối liên hệ giữa huấn quyền và các nhà thần học, vì họ có phần đóng góp rất hữu ích và cần thiết. Nhưng trong triều đại ngài, mối quan hệ nhiều khi rất căng thẳng. Tòa Thánh đã phải lấy những biện pháp cứng rắn với không ít thần học gia khi họ thấy chủ trương những điều không phù hợp với giáo huấn chính thức của Hội Thánh, như:

Hans Kung (Thụy Sĩ), E.Schillebeeckx (Hà Lan), Charles Curran (Hoa Kỳ), Leonardo Boff (Braxin), Jacques Pohier (Pháp). Bernard Haering (Đức), Drewerman (Đức), Tissa Balasuriya (Sri Lanka)... và Giám mục Pháp Jacques Gaillot. Những can thiệp như thế có thể bị phê bình là quá khe khắt và “cổ hủ”, nhưng nên đặt chúng vào trong bối cảnh của “cuộc khủng hoảng liên quan đến chân lý”⁷⁴ hỗn độn nêu trên để đánh giá cho đúng.

VI. Rao giảng niềm Hy Vọng.

“Đừng sợ!” Đức Gioan Phaolô II đã kêu to như thế trong bài giảng đầu tiên của ngài tại Quảng trường thánh Phêrô. Hai tiếng “Đừng sợ” này sẽ còn được ngài lặp lại vào một đôi dịp khác, và tôi nghĩ rằng lời kêu gọi đó là một cách khác để nói : “Hãy hy vọng!”. Quả thực, đề tài hy vọng là một đề tài lớn trong giáo huấn của Đức Thánh Cha chúng ta.

Nhưng tại sao ngài không kêu gọi trực tiếp : Hãy hy vọng? Trả lời câu hỏi của nhà báo Vittorio Messori, ngài giải thích: lời kêu gọi kia đã được Đức Kitô nhiều lần nói với những người Ngài gặp gỡ. Những người ấy đều có lý do để sợ hãi⁷⁵. Con người ngày nay cũng thế, và chắc là còn hơn nhiều⁷⁶. Điều này tưởng không cần chứng minh. Cả bên trong Giáo Hội nữa, tình hình xem ra không sáng sủa lắm, nhất là trong thời gian hậu công đồng, như những phần trình bày trên đây có lẽ đã cho ta thấy. Sự sợ hãi hiện đang là một thực tế có thể đe bẹp con người nói chung và người Kitô hữu nói riêng. Lời kêu gọi “Đừng sợ” được nói với Giáo Hội và cả với thế giới

nữa: “Theo một nghĩa nào đó, nó là một lời động viên gửi tới tất cả mọi người (all people), một lời động viên hãy lướt thắng sợ hãi trong hoàn cảnh thế giới ngày nay, Đông cũng như Tây, phía Bắc bán cầu cũng như phía Nam bán cầu”⁷⁷.

Đức Thánh Cha luôn tỏ ra lạc quan và tin tưởng; ngài luôn luôn nhìn thấy mặt tích cực trong những điều, những tình thế xem ra là rất đen tối. Câu phỏng vấn sau đây là một câu hỏi “độc”, đại khái : Không thiếu người cho rằng, nhìn vào tình hình Giáo Hội hậu công đồng, nhiều người nói : công đồng đã mở cửa không phải cho người ở ngoài bước vào nhưng để cho người ở trong bỏ ra, Đức Thánh Cha nghĩ gì ? Đức Gioan Phaolô II không nao núng, trước sau ngài vẫn xác tín rằng công đồng là một hồng ân, một hồng ân đặc biệt của Chúa, một nguồn canh tân, một thứ ngày lễ Ngũ Tuần, một dịp để đối thoại và để suy tư cách sáng tạo⁷⁸. Giáo Hội đã trải qua một cuộc khủng hoảng đức tin nơi không ít thành viên mình. Đúng!

⁷⁹ Số người công giáo giảm sút, ơn gọi tu sĩ và linh mục hiếm hoi Đúng ! Nhưng Giáo Hội vẫn tiến, vẫn được *canh tân về chất lượng*. “Nói thật, khoa xã hội học tôn giáo, dù có ích trong những lãnh vực khác, nhưng chẳng giúp gì được bao nhiêu ở đây. Lấy những tiêu chuẩn đo lường mà nó cung cấp làm cơ sở đánh giá sẽ không giúp gì khi xem xét thái độ nội tâm của con người. Không số liệu thống kê nào nhằm làm một cuộc đo lường đức tin (ví dụ số người tham dự các lễ nghi tôn giáo) sẽ đi vào trọng tâm của vấn đề. Ở đây những con số mà thôi là không đủ”⁸⁰. Còn về khủng hoảng ? “Không có lý do để bi đát hóa: việc kinh qua cuộc khủng hoảng cũng có thể là hữu ích, vì có thể làm cho đức tin chín mùi và thúc đẩy sự dẫn

thân có trách nhiệm vào Giáo Hội”⁸¹.

Nhưng dựa vào đâu để quả quyết là có canh tân chất lượng trong Giáo Hội? Đức Thánh Cha trưng ra nhiều bằng chứng. Chẳng hạn: nhiều phong trào mới đã xuất hiện và rất sống động trong Giáo Hội. Những hiệp hội công giáo trước kia thường mang tính chất xã hội nhiều hơn, nhằm cải tạo xã hội, thực hiện công bình xã hội ; còn các phong trào mới ngày nay, ngược lại, hướng về việc canh tân cá nhân. Hiện nay, nếu chỉ nói tới những người rời bỏ Giáo Hội có lẽ là sai; vẫn có những người quay trở lại. Rồi còn các tu hội cũ và những cộng đoàn tu mới ra đời sau công đồng nữa. Nhất là đã có một thay đổi rất triệt để về mô hình: *mô hình số lượng đã đổi thành mô hình chất lượng*. Đó cũng là một kết quả của công đồng⁸². Phải nói riêng về giới trẻ. Đức Gioan Phaolô II kỳ vọng rất nhiều nơi người trẻ. Ngài ưu ái họ, ngài thu hút họ. Những cuộc Đại hội thế giới của người trẻ chứng tỏ họ vẫn đầy nhiệt tình và lý tưởng, Đức Kitô vẫn thu hút họ. Đức Thánh Cha nói: “ Đúng ra không phải là giáo hoàng mà giới trẻ tìm đến ; Đấng họ tìm kiếm là Đức Kitô, Người biết có gì trong lòng con người, nhất là trong lòng một người trẻ, và Người có thể mang đến những câu trả lời đích thực cho những thắc mắc của họ”⁸³.

Cái nhìn của Đức Gioan-Phaolô là cái nhìn của đức tin, đặt sâu vào trong cốt lõi của sự việc và nhờ đó ngài luôn vững vàng, luôn bình an, lạc quan và hy vọng. Đừng sợ! Hãy tin tưởng và hy vọng vì Thiên Chúa yêu thương ta, yêu thương đến độ ban Con Một của Người cho ta⁸⁴.

Trong bài giảng cho người trẻ tại Bavaria (Đức)

ngày 19.10.1980. Đức Thánh Cha nói:

“Tôi muốn mời gọi các bạn trẻ hãy lạc quan, hy vọng và tin tưởng. Quả thật là nhân loại trải qua một giai đoạn khó khăn và chúng ta thường có cảm giác nặng nề rằng trong nhiều biểu hiện của cuộc sống và của xã hội, các sức mạnh của sự dữ đang lấn lướt. Quá nhiều lúc ta thấy sự lương thiện, công bằng, lòng tôn trọng nhân phẩm bị đẩy lùi hay bị chà đạp thẳng thừng nhưng dầu vậy, chúng ta được kêu gọi để chiến thắng thế gian nhờ đức tin của chúng ta (Ga 5,4) bởi vì chúng ta thuộc về Đấng mà nhờ cái chết và sự Phục sinh của Người, đã dành cho mỗi người chúng ta cuộc chiến thắng đối với tội lỗi và sự chết, và Người lại còn ban sức cho ta để ta khẳng định một cách khiêm tốn và thanh thản, là mình ủng hộ sự thiện chống lại sự ác”⁸⁵

Nhân dịp kỷ niệm 25 năm triều đại Giáo Hoàng của Đức Gioan Phaolô II, tờ báo *Le Monde des Religions*, số 1, tháng 9-10, 2003 đã đặt câu hỏi: “*Giáo Hội của Đức Gioan Phaolô II có khỏe mạnh không?*” với hai nhân vật nổi tiếng là nhà thần học Hans Kung và giáo sư Andrea Riccardi, người sáng lập Cộng đoàn Saint Egidio, và câu trả lời của hai người hoàn toàn ngược nhau, người thứ nhất dứt khoát nói: *Không!* còn người thứ hai cũng không kém mạnh mẽ: *Có!* Điều rất đáng chú ý là trong mười lãnh vực quan trọng mà Hans Kung nêu lên, ông đều bắt đầu bằng những mặt rất tích cực của Đức Thánh Cha, rồi sau đó ông nêu những mặt tiêu cực hoàn toàn ngược lại, để chứng minh lập luận của mình là: “Vị giáo hoàng này không phải là vị lớn nhất nhưng là vị mâu thuẫn nhất của thế kỷ XX”.

Đó là ý kiến của ông, có lẽ là quá thiên lệch. Tuy nhiên điều vẫn đúng là con người của Đức Gioan Phaolô II hết sức phong phú, hoạt động của ngài hết sức đa dạng không thể dễ dàng xếp vào một loại nhất định. Người ta có thể đánh giá ngài tùy theo cách nhìn và chờ đợi của mình, phía nào cũng có thể tìm thấy nơi ngài những “bằng chứng” cho ý kiến mình, nghĩa là họ đều có thể đúng cả, không đúng hết thì cũng đúng một phần. Về nhiều mặt, ngài rất “cấp tiến”, về những mặt khác, ngài lại tỏ ra bảo thủ. Ngài vừa hiện đại vừa “truyền thống”. Ngài có những hành động, những quyết định đẩy Giáo Hội đi rất xa theo hướng Vatican II, nhưng cũng có những điều có vẻ đi lùi lại... Người mộ mến ngài là vô số nhưng những kẻ không thích ngài, thậm chí gay gắt chỉ trích ngài cũng rất đông, trong số này có lẽ có một số đáng kể những nhà thần học. Nhưng tôi nghĩ rằng khó có ai có thể phủ nhận ngài là một con người xuất chúng, đầy nghị lực, một vị mục tử say mê phục vụ Giáo Hội và phục vụ Tin Mừng, một chiến sĩ đấu tranh không mệt mỏi cho nhân phẩm và nhân quyền. Không phải ngài không có gì cho người ta phê bình, nhưng chung qui lại, ngài là “một chứng nhân không thể lay chuyển cho Tin Mừng trên khắp thế giới”⁸⁶.

Ký hiệu viết tắt :

GS = Gaudium et Spes

GM = Sắc lệnh Christus Dominus (về các giám mục)

LG = Lumen Gentium

RH = Redemptor Hominis

RM = Redemptoris Missio

VS = Veritatis Splendor

FR = Fides et Ratio

¹ LG 21 ; GM 11

² LG 25 ; GM 13

³ x. LG 25 .

⁴ LG 25

⁵ Đây nói về mặt giáo thuyết hơn là mặt luật lệ và cai quản. Xem Jean-Paul II: *Dix repères pour l'An 2000*, DDB, Paris, 1994, tr 46-47

⁶ *Crossing the Threshold of Hope*, New York 1994, tr VIII

⁷ *Mission doctrinale*, có liên quan tới giáo thuyết

⁸ *Dix repères*, tr 46

⁹ Thông điệp *Redemptoris Missio*, Sứ vụ Đấng Cứu Thế, 4

¹⁰ Bản tiếng Anh: *Crossing the threshold of Hope*, tr 157

¹¹ RH, 3

¹² x. RH, 7 .

¹³ *Crossing*, tr 219 .

¹⁴ RH, 22

¹⁵ x. Ga 10,10 ,

¹⁶ x. Ga, 14,6

¹⁷ x. Ga 5,26 .

¹⁸ *Crossing*, tr 73

¹⁹ sdd, tr 70

- ²⁰ sdd, tr 74
- ²¹ sdd, tr 74 .
- ²² *Crossing*, tr 219
- ²³ VietCatholic News, 6.9.2000, số 3
- ²⁴ x. VietCatholic News, sdd
- ²⁵ Báo *Le monde des religions*, số 1, Septembre-Octobre 2003, tr 26.
Ong Riccardi là giáo sư lịch sử Kitô giáo
- ²⁶ Ai cũng biết các giáo hội Tin Lành hay phê bình công giáo chúng ta về lòng sùng kính này
- ²⁷ Nơi hành hương mới nhất được chuẩn bị là Đền Đức Mẹ ở Pompeii, Ý vào ngày lễ Mân Côi 7.10.2003
- ²⁸ *Crossing*, tr 11.
- ²⁹ *Crossing*, tr 139.
- ³⁰ x. *Crossing*, tr 137.
- ³¹ x.*Crossing*, tr 140.
- ³² x. LG, 14.
- ³³ x. số 101-117.
- ³⁴ x. *Crossing*, tr 141.
- ³⁵ RH, 13 ; x.thông điệp *Veritatis Splendor* = Ánh rạng ngời của chân lý, số 7
- ³⁶ x. RH, 18
- ³⁷ RH, 13
- ³⁸ x. RH,13 .
- ³⁹ RH,12 .
- ⁴⁰ x. GS, 41 .
- ⁴¹ “Thế giới ngày đang xa cách những đòi hỏi khách quan của trật tự đạo đức” RH,16. Và “Thế kỷ chúng ta cho tới nay đã là một thế kỷ đầy những tai ương cho con người , những tàn phá không phải chỉ về mặt vật chất, mà còn về mặt tinh thần, và có lẽ nhất là về mặt tinh thần” RH, 17.
- ⁴² Đây thật sự là “một thảm kịch” RH,16. Toàn cầu hóa phục vụ cho lợi ích của các nước giàu hơn là các nước kém phát triển.
- ⁴³ x. RH,17 .
- ⁴⁴ RM,8 .
- ⁴⁵ *Crossing*, tr 199
- ⁴⁶ x.GS, 73
- ⁴⁷ Michel Schooyans, *Centesimus Annus et la “Sève Génèreuse” de Rerum Novarum*, trong: *De Rerum Novarum à Centesimus Annus*,

Cité du Vatican 1991, tr48

⁴⁸ Theo hãng tin Zenit, ngày 18.5.2003

⁴⁹ TĐ CA, 47

⁵⁰ TĐ VS, 31

⁵¹ RM, 1

⁵² *Crossing*, tr 114

⁵³ Hiện nay Liên Hiệp châu Âu đang soạn thảo hiến pháp. Vấn đề có nên nhắc tới Kitô giáo như là yếu tố văn hóa cơ bản của châu Âu trong quá khứ hay không, đang là đề tài tranh luận và đấu tranh khá sôi nổi. Bản Dự thảo chỉ nói tới tôn giáo chung chung. - Trong Giáo Hội Pháp, cuốn sách *France, pays de mission ?* (1943) = “*Nước Pháp, một xứ truyền giáo ?*” của hai tác giả Henri Godin và Yvan Daniel đã gây tiếng vang lớn, khơi dậy ý thức mới về truyền giáo và thúc đẩy việc Phúc Âm hóa ngay trên đất Pháp

⁵⁴ RH, 2 .

⁵⁵ *Crossing*, tr 112 .

⁵⁶ Còn nhiều khó khăn khác mà Đức Thánh Cha nói tới rải rác trong thông điệp RM, chẳng hạn các số 35, 36 ...

⁵⁷ *Crossing*, tr 114

⁵⁸ RM, 37, mục c .

⁵⁹ x. RM, 37, mục c, và *Crossing*, tr 112-113

⁶⁰ x. Báo *Le monde des Religions*, số đã dẫn, tr 27 .

⁶¹ x. *Crossing*, tr 115

⁶² Theo Hãng tin Zenit, ngày 26.9.2003.

⁶³ x. VS, 4.

⁶⁴ VS, 4.

⁶⁵ x.RH, 21.

⁶⁶ x. RH, 21.

⁶⁷ x. VS, 31.

⁶⁸ Audience générale 13.7.1994, in lại trong: Jean-Paul II, *Dix repères pour l'An 2000*, tr 63.

⁶⁹ Sứ điệp Ngày thế giới hòa bình 1981, số 5, trích theo *Agenda Social*, bản dịch của LM Nguyễn Hồng Giáo: *Giáo huấn xã hội của Giáo Hội*, số 49.

⁷⁰ Bài giảng tại Baltimore 1995, trích theo *Agenda Social*, số 58.

⁷¹ x. VS, 59-61

⁷² FR, Mở đầu.

⁷³ x. FR, 48, 61 v.v.

⁷⁴ VR, 32.

⁷⁵ *Crossing*, tr 5.

⁷⁶ x. RH, 15.

⁷⁷ *Crossing*, tr. 219.

⁷⁸ x. *Crossing*, tr 157-158.

⁷⁹ x. *Dix repères pour l'An 2000*, tr 20-21.

⁸⁰ *Crossing*, tr 104.

⁸¹ *Dix repères ...*, tr 21.

⁸² x. *Crossing*, tr 167-169.

⁸³ ***Crossing*, tr 123-124.**

⁸⁴ x. Ga, 3,16 ; *Crossing*, tr 219.

⁸⁵ *Dix repères*, trang 24

⁸⁶ Hồng y Karl Lehmann, Chủ tịch HĐGM Đức. Theo Hãng tin Zenit, ngày 3.10.2003.

NHỮNG BIẾN CỐ LỚN TRÊN HÀNH TRÌNH CUỘC ĐỜI

*Linh mục Giuse Đỗ Ngọc Bảo,
Dòng Đa minh mấy chục năm rồi, từ*

ngày ra trường, anh vẫn miệt mài làm thầy giáo tại tỉnh viện, học viện. có lẽ rồi cả đời anh thiết tha với chuyện dạy và học, dạy học và viết. Những cuốn sách anh đã chuyển dịch là: Đặc Sủng Và Tác Vụ, Đời Sống Thiêng Liêng Xưa Và Nay, Eckhart Suso, Pauler Hay Là Việc Thần Hóa Con Người, Đời Tu Một Nẻo Nhân Sinh, Đời Sống Tu Trì Trong Thế Kỷ XXI, Mạc Khải.

Hầu như tất cả những ai quan tâm theo dõi lịch sử và đời sống của Giáo Hội cũng đều ghi nhận rằng: triều đại giáo hoàng của Đức Gioan Phaolô II tính cho đến nay, không những là một trong những triều đại giáo hoàng dài nhất trong lịch sử Giáo Hội, mà còn là triều đại diễn ra vào một thời điểm quan trọng nhất, nóng bỏng nhất của lịch sử nhân loại. Chưa bao giờ Giáo Hội cũng như nhân loại phải đương đầu với những vấn đề có tính sinh tử, khó khăn, gay gắt và cấp bách như thế. Chỉ cần nhớ lại bối cảnh của thế giới cũng như của Giáo Hội trong lúc khởi đầu giáo triều của ngài và thử đem so sánh với bối cảnh hôm nay ta cũng có thể nhận ra được dấu ấn mạnh mẽ đến tuyệt vời của ngài trên biết bao lãnh vực.

Nếu Đức Thánh Giáo Hoàng Gioan XXIII đã có ước vọng mở toang cánh cửa để cho Giáo Hội đón nhận một luồng gió mới, thì ta có thể khẳng định rằng chính Đức Gioan Phaolô II đã làm hết sức mình để phát huy tác

dụng của luồng gió canh tân đó. Chính ngài đã đem lại sức sống và sự trẻ trung như chưa từng có cho đời sống Giáo Hội, trong khi vẫn bảo vệ với lòng nhiệt thành và sự kiên cường truyền thống cổ kính ngàn đời từ các Tông Đồ. Nếu chỉ tính bằng con số, thì những gì ngài thực hiện trong hai mươi lăm năm qua trên nhiều lãnh vực của đời sống Giáo Hội cũng là những kỷ lục. Nhưng ảnh hưởng của ngài không chỉ giới hạn trong khuôn khổ Giáo Hội, mà còn là mệnh mệnh trong lịch sử thế giới. Không nghi ngờ gì nữa, ngài sẽ mãi được nhắc đến như một trong những vĩ nhân của mọi thời đại, vì ngài đã góp phần cụ thể thay đổi cục diện thế giới.

Chắc chắn không thể nói được bao nhiêu về một con người vĩ đại như thế trong khuôn khổ một bài thuyết trình với thời gian hạn chế của cuộc hội thảo này, chỉ mong lướt qua một vài nét sơ lược mà thôi.

I. TÔI MUỐN ĐƯỢC CHIA SẺ CHỨC LINH MỤC CỦA ĐỨC KITÔ

1. Chào đời – Những ngày thơ ấu gian khổ – Chàng trai Ba Lan

Karol Joseph Wojtyla chào đời ngày 18 tháng Năm 1920, tại Wadowice, một thành phố kỹ nghệ gần Krakow. Cha em là Karol Wojtyla, từng là sĩ quan trong quân đội Áo, và là trung úy trong quân đội Ba Lan cho đến lúc nghỉ hưu năm 1927; và mẹ là Emilia Kaczorowska Wojtyla. Bà Emilia mất năm 1929 vì bệnh thận và suy tim, lúc bé Wojtyla mới lên 9. Người chị của Wojtyla chết chỉ mấy ngày sau khi sinh; còn người anh tên Edmund, một bác sĩ, qua đời năm 1932, lúc mới 27 tuổi, vì lây một bệnh dịch từ bệnh nhân mà anh tận tình

chăm sóc. Đến năm 1941 người cha cũng lặn lẽ là đời, lúc Wojtyla mới hơn 20 tuổi.

Wojtyla theo học tại Wadowice, và đến năm 1938 nhập phân khoa triết học của Đại học Jagiellonian ở Krakow. Những năm học Đại học, Wojtyla cũng là thành viên năng động của nhóm kịch thử nghiệm Studio 38.

Và rồi: đối với chàng trai Wojtyla cũng như bao thanh niên Ba Lan khác, cuộc sống thay đổi thật nhiều kể từ 1 tháng Chín 1939, khi Thế Chiến Thứ Hai bắt đầu. Quân Đức Quốc xã xâm lăng đã đóng cửa Đại học Jagiellonian; Wojtyla phải làm thợ đập đá ở một công trường và sau đó làm việc ở xưởng hóa chất Solvay để tránh bị đưa sang Đức. Tháng Hai 1940, Wojtyla may mắn gặp được Jan Tyranowski, một người thợ may, ông này đã trở thành người thầy dẫn đường thiêng liêng cho Wojtyla và giúp cậu làm quen với các tác phẩm của thánh Gioan Thánh Giá cũng như của thánh nữ Têrêsa Avila. Wojtyla cũng tham gia các nhóm kịch bí mật, bao gồm ban kịch thơ Rhapsodic của Mieczyslaw Kotlarczyk.

2. Linh mục

Mặc dầu quý trọng chức linh mục, Wojtyla chẳng bao giờ nghĩ đến chuyện đi tu. Một giai thoại kể lại rằng: Trong dịp lễ tốt nghiệp, có sự tham dự của Hồng Y Tổng Giám Mục Adam Sapieha, Wojtyla được đại diện học sinh đọc lời chào mừng, bằng tiếng Latinh. Đức Hồng Y rất mến mộ Wojtyla, mới hỏi linh mục Edward Zacher, giáo sư môn tôn giáo: “*Liệu thanh niên xuất sắc này có ý định vào chủng viện không?*” Cha Zacher trả lời Đức Tổng Giám Mục: “*Thưa Đức Cha, anh ta chỉ muốn theo học môn triết và văn chương Ba Lan*”, Đức Tổng Giám Mục

Krakow thở dài: “*Tiếc quá!*”

Sau lần đó, mỗi lần được hỏi về chuyện đi tu, Wojtyla đều trả lời dứt khoát: “Tôi không xứng đáng với thiên chức Linh mục”.

Nhưng về sau, khi đã lên Krakow theo học Đại học, những biến cố xảy ra trong đời: Đức Quốc xã xâm chiếm Ba Lan, hằng triệu con người bị đày ải trong các trung tâm lao động cưỡng bách, nhiều giáo sĩ và trí thức bị nhốt vào các trại tập trung (riêng tại Trại Tập trung Dachau đã có khoảng 3000 linh mục bị giam hãm), cái chết của người anh, và đặc biệt cuộc ra đi hết sức buồn thảm của thân phụ, tất cả đan kết lại như một lực đẩy, âm thầm nhưng lại hết sức mạnh mẽ nơi tâm hồn Wojtyla, và kết quả là: Một chiều thu năm 1942, sau khi tham vấn cha linh hướng, linh mục Figlewicz, Wojtyla đến Tòa Giám Mục Krakow, xin được gặp Đức Tổng Giám Mục Sapieha, và nói: “*Thưa Đức Cha, con muốn được chia sẻ chức linh mục của Chúa Kitô*”. Kể từ đây, cuộc đời Wojtyla rẽ sang bước ngoặt quan trọng: sức mạnh của Thiên Chúa đã thắng.

Trong cuốn *Hồng Ân và Huyền Nhiệm*, Mừng Kim Khánh Linh Mục, Đức Thánh Cha nhìn nhận có rất nhiều yếu tố đã góp phần xây dựng ơn gọi của Ngài: đời sống đạo hạnh của song thân, đặc biệt gương sáng của thân phụ không may góa vợ lúc còn trẻ, thời gian lao động tại hầm đá, tại xưởng hóa chất Solvay mà Wojtyla coi như một thứ *chủng viện giữa đời*, cũng như hình ảnh các tu sĩ Dòng Kín, Dòng Don Bosco, tấm gương của thánh Maximilian Maria Kolbe, của anh Albert (mà sau ngài đã có vinh dự phong thánh cho anh), của thánh

Gioan Maria Vianney và các tấm gương đạo hạnh khác, trong đó có bác thợ may Tyranowski, tất cả đã hun đúc ơn gọi linh mục của Wojtyla...

Ngày Lễ Các Thánh 1 tháng Mười Một 1946, K. J. Wojtyla đã lãnh tác vụ linh mục từ tay Hồng Y Tổng Giám Mục Sapieha. Ngày hôm sau, vị tân linh mục đã dâng thánh lễ cầu cho các linh hồn, đặc biệt cho song thân và anh trai trên phần mộ các vua và các vị anh hùng đất nước Ba Lan.

Hai tuần sau, ngày 15 tháng Mười Một 1946 Wojtyla và Starowieyski (người bạn cùng sinh, sẽ thụ phong linh mục sau khi học xong) lên tàu đi Roma, dừng lại ở Paris năm ngày. Cả hai trọ ở Học viện Bỉ. Ngày 27 tháng Mười Một, 1946, Wojtyla nhập học Đại học Angelicum.

Thoạt đầu, Wojtyla muốn viết luận án về thánh Gioan Thánh Giá, nhưng giáo sư bảo trợ, cha Mario A. Ciappi (nay là Hồng Y) gợi ý cha nên viết về thần học Thomas trước đã. Và Wojtyla đã viết bằng tiếng La tinh, ngôn ngữ của Thomas.

Tiếp theo đó mới viết luận án “Yếu tính Đức Tin theo thánh Gioan Thánh Giá”. Thật là khó cho một người theo tư tưởng Thomas đề cao trí năng hơn ý chí. Nhưng, ơn Chúa, cha Wojtyla đã viết thật khéo; đúng điệu thần học Kitô giáo. Có lẽ điều gây ấn tượng nhất là, ở vào tuổi 27, Wojtyla đã đọc Gioan Thánh Giá bằng tiếng Tây Ban Nha, và thảo luận về thánh nhân bằng tiếng Ý với các giáo sư, viết luận án bằng tiếng La tinh.

Tháng Bảy 1948, K. Wojtyla trở về Krakow, lần lượt phục vụ họ đạo Niegowic và họ đạo Thánh Florian.

Tiếp đến, năm 1953, cha Wojtyla ghi danh học Đại học Jagiellonian, và đậu Tiến sĩ Triết học với luận án “Hiện tượng luận của Max Scheler”. Sau đó cha Wojtyla dạy môn đạo đức xã hội tại Đại Chủng Viện Krakow từ 1952 – 1958. Năm 1956, giữ ghế giáo sư tại Đại học Lublin.

3. Giám mục

Đầu tháng Bảy 1958, Hồng y Stefan Wyszynski, Giáo chủ Ba Lan triệu cha Wojtyla đến văn phòng và trao cho cha bức thư có lời lẽ sau: *“Do lời thỉnh cầu của Đức Cha Baziak, Tổng Giám Mục Krakow, Ta chỉ định Cha Karol Wojtyla làm Giám mục Phụ tá Tổng giáo phận Krakow...”*

Sau đó Hồng y Wyszynski hỏi: *“Xin cha cho biết, cha có vui lòng nhận sự đề cử này không?”*. Cha Wojtyla không do dự, mà chỉ hỏi: *“Thưa Đức Hồng Y, con sẽ ký vào chỗ nào?”*.

Nhận lời ngay, nhanh nhẹn quá! Nhưng ta cũng nên biết rằng, sau đó, trên đường về nhà, cha Wojtyla đã vào nhà nguyện Các Sơ Ursuline, xấp mình cầu nguyện lâu đến 8 tiếng đồng hồ! Quả là một kỷ lục.

Ngày 28 tháng Chín 1958, cha Wojtyla được tấn phong Giám mục tại Nhà Thờ Lớn Wawel ở Krakow, 11 ngày trước khi Đức Thánh Cha Piô XII qua đời, hưởng thọ 82 tuổi. Một tháng sau, Đức Gioan XXIII lên kế vị, mở ra một kỷ nguyên mới cho Giáo hội qua việc triệu tập Công đồng Vatican II. Tân Giám mục mới 38 tuổi đã được mời tham dự Công đồng, cùng với 2593 vị Giám mục thuộc 141 quốc gia trên thế giới.

Năm 1960, Đức Giám Mục Wojtyla cho xuất bản

tác phẩm trứ danh *Tình yêu và Trách nhiệm*. Đức Thánh Cha Phaolô VI rất bằng lòng với nét minh giáo chắc chắn về giáo huấn truyền thống của Giáo hội Công giáo về Hôn nhân, nên đã tham khảo ý kiến của Đức Cha Wojtyla khi viết Thông điệp *Humanae Vitae*.

Sự đóng góp tích cực và hữu hiệu của vị Giám mục trẻ người Ba Lan tại Công đồng đã khơi dậy lòng ưu ái đặc biệt của Đức Thánh Cha Gioan XXIII, và nhất là Đức Thánh Cha Phaolô VI. Với bảy diễn từ đọc trước các Nghị Phụ tham dự Công đồng và 13 phát biểu, Giám mục Wojtyla đã gây ấn tượng sâu sắc đối với hầu hết các thành phần tham dự Công đồng.

Ngày 30 tháng Mười Hai 1963, Giám mục Wojtyla được Đức Thánh Cha Phaolô VI nâng lên chức Tổng Giám Mục Krakow, trở thành một trong những vị Tổng Giám Mục trẻ nhất trong Giáo hội Công giáo thời ấy (ở độ tuổi 43).

Tổng Giám Mục Wojtyla tham dự đủ bốn khóa họp của Công đồng Vatican II, từ 1962 đến 1965, và đã đóng góp rất nhiều trong việc soạn thảo Bản Lược Đồ XIII, mà sau này trở thành *Gaudium et Spes*, Hiến Chế Mục Vụ về Giáo hội trong Thế giới Ngày nay. Ngài cũng đóng góp vào Văn kiện *Dignitatis Humanae* (Tuyên ngôn về Tự do Tôn giáo).

4. Hồng Y

Ngày 29 tháng Sáu 1967, Tổng Giám Mục Wojtyla được thăng chức Hồng Y, với Nhà Thờ hiệu tòa ở Roma kính thánh Cesario tại Palatio, và vẫn tiếp tục cai quản Tổng Giáo phận Krakow.

Mặc dù đã chuẩn bị tham dự Thượng Hội Đồng

Giám Mục đầu tiên diễn ra vào tháng Chín 1967, Hồng Y Wojtyla đến phút chót lại không đi nữa, để tỏ tình liên đới với Hồng Y Stefan Wyszynski của Warsaw, Giáo chủ Ba Lan, người bị Chính quyền từ chối cấp giấy thông hành. Tuy nhiên, tháng Mười 1969, ngài đã lên đường tham dự Thượng Hội Đồng Giám Mục

II. “TÔI CHẤP NHẬN, DÙ BIẾT KHÓ KHĂN ĐANG CHỜ TÔI PHÍA TRƯỚC”

1. Vị Giáo hoàng gây nhiều bất ngờ

a. Diễn tiến cuộc bầu cử

Khi Đức Gioan Phaolô I bất chợt qua đời ngày 28 tháng Chín 1978, chỉ sau 33 ngày làm Giáo Hoàng, các Hồng Y mau chóng tựu về Rôma, mong chọn ra một vị có sức vóc thể lý tốt đứng vững được trước những đòi hỏi của chức vụ. Công luận trước lúc khai mạc Mật Tuyền Viện đã tập trung vào Hồng y Giuseppe Siri của giáo phận Genoa, một con người bảo thủ cực kỳ, lúc đó 72 tuổi, có thể đó là kết quả việc dàn xếp của giới báo chí bảo thủ Ý. Một liên minh các Hồng y trung lập, gồm Leo Josef Suenens (Bỉ), Bernard Alfrink (Hòa Lan), Franz Koenig (Áo), Narciso Jubany Arnau (Tây Ban Nha), Vicente Enrique y Tarancón (Tây Ban Nha), Francois Marty (Pháp), Paulo Evaristo Arns (Braxin), Aloisio Lorscheider (Braxin), và một số vị khác, đồng ý ủng hộ Hồng y Giovanni Benelli giáo phận Florence. Nhưng các thành phần khác của liên minh, đặc biệt các Hồng y Braxin, lại cảm thấy rằng đây là thời buổi dành cho một vị không phải người Ý, và nếu Hồng y Benelli thất bại, thì sẽ đi theo hướng đó. Trong số các vị Hồng y không phải người Ý được nhắc đến, có Hồng y Jan Willebrands, của

Hòa Lan, đứng đầu Văn phòng Cổ Võ Hiệp Nhất Kitô giáo, và Hồng y Karol Wojtyla, Tổng giám mục giáo phận Krakow. Các Hồng y người Đức cũng nhất định đứng sau lưng Wojtyla như một vị không phải người Ý mà họ có thể ủng hộ. Các vị ưa thích nét vững vàng của ngài khi đối đầu với những khó khăn, trí thông minh và nét duyên dáng của ngài, và nhất là lập trường chính trị thực tế của ngài. Hồng y Lorscheider cũng hết sức ủng hộ vị Hồng y người Ba Lan. Kết quả ra sao?

Cuối vòng đầu phiếu thứ nhất, ngày 15 tháng Mười, Hồng y Siri dẫn đầu, nhưng chỉ được hơn 30 phiếu, kém nhiều so với con số 50 mà những người ủng hộ ngài kỳ vọng. Hồng y Benelli theo sát, cũng được trên 30 phiếu. Còn Hồng y Wojtyla chỉ được 5 phiếu. Sang vòng hai, Hồng y Siri hụt 6 phiếu, Hồng y Benelli vượt lên dẫn đầu.

Sang vòng ba, Hồng y Siri tiếp tục mất phiếu. Đến vòng bốn, số phiếu dành cho Hồng y Colombo giáo phận Milan tăng lên như một hứa hẹn cho tất cả người Ý. Lúc này Hồng y Wojtyla mới được 10 phiếu. Nhưng Hồng y Colombo loan báo rằng nếu đắc cử ngài sẽ không nhận. Chiều hôm đó Hồng y Franz Koenig của giáo phận Vienna công khai vận động các Hồng y người Đức, Trung Âu, người Pháp, người Tây Ban Nha và người Mỹ ủng hộ cho Hồng y Wojtyla. Hôm sau 16 tháng Mười, ở vòng thứ năm, số phiếu của Hồng y Wojtyla được tăng gấp đôi từ 10 lên 20. Hồng y Poletti tiếp tục nhận được sự ủng hộ và vẫn còn một số vị ủng hộ Hồng y Willebrands. Hai Hồng y Siri và Benelli giờ đây đã mất số phiếu. Trước bữa ăn trưa, ở vòng sáu, số phiếu dành cho Hồng y Wojtyla tăng lên khoảng 40. Trước vòng bỏ phiếu đầu tiên vào buổi

chiều, Hồng y Willebrands nói với các Hồng y ủng hộ ngài rằng ngài đánh giá cao những lá phiếu của họ, nhưng lại nghĩ rằng các vị đó nên đoàn kết sau lưng Wojtyła. Đến vòng bảy, Hồng y Wojtyła gần đạt được số phiếu để đắc cử. Sang vòng tám ngài nhận được hơn 90 phiếu, đủ để đắc cử, nhưng không ai coi đó là chuyện nhất trí hoàn toàn.

Vị Giáo hoàng vừa được bầu, 58 tuổi, đã chọn danh hiệu Gioan Phaolô II vì ngài “tôn kính, yêu mến và nhiệt tình với Gioan Phaolô I và với Phaolô VI. Và cũng như vị tiền nhiệm của mình, Đức Gioan Phaolô II đã khước từ nghi lễ đăng quang long trọng (đội miện ba tầng) và bắt đầu nhiệm vụ Giáo hoàng vào ngày 22 tháng Mười. Ngài mang tấm pallium, một miếng vải khoác bằng len choàng qua cổ một Vị Tổng Giám Mục, làm biểu tượng cho uy quyền mục vụ của ngài. Ngài tiếp nhận nhà thờ chính tòa của mình, Đền Thờ thánh Gioan Laterano, ngày 12 tháng Mười Một.

b. Những câu chuyện bên lề

Khi Hồng Y Felici xuất hiện trên bao lơn đền thờ Thánh Phêrô, cả đám đông nhốn nháo hẳn lên. Ngài mới nói được vài lời “*Habemus papam*” thì dân chúng hò reo và hoan hô. Đám đông nín thở để chờ những từ tiếp theo: họ đang mong biết danh tánh của vị Tân Giáo Hoàng.

Nhưng sau khi tên của vị tân Giáo Hoàng được xướng lên, cả rừng người chột im lặng. Như Greeley ghi lại, hầu hết dân chúng chẳng biết vị Giáo Hoàng mới này là ai; ngay cả đám phóng viên cũng vậy, vì trong bản hướng dẫn dành cho giới báo chí, có danh sách khoảng 30 vị Hồng Y có khả năng đắc cử, không thấy ghi tên

Wojtyla. Khi tên ngài được xướng lên, có người hỏi phải chăng Đức Giáo Hoàng là một người da đen, thậm chí có người còn nói Đức Tân Giáo Hoàng là một người Trung Hoa. (tên Wojtyla phát âm theo giọng Ba Lan sẽ là, “Voy-TIH-wa”). Phóng viên Greeley mới trả lời, “Không, *un Polacco* (một người Ba Lan)”.

Giám mục Alfred Abramowicz của Giáo phận Chicago, sau khi nghe được tin trên Radio, đã nói: “Chúng ta có một Giáo Hoàng người Ba Lan rồi!”, “Thiệt là mừng quá!”.

Cha Jean-Marie Lustiger, một linh mục người Pháp sau này là Hồng y đã dành nguyên một ngày cầu nguyện cho cuộc bầu cử. Khi biết tin, ngài thật vui mừng vì thấy rằng “đó là một vị Giáo Hoàng không phải người Ý, đến từ một đất nước Đông Âu. Một dân tộc chịu đau khổ. Chúng ta có rất ít thông tin về các nước Đông Âu. Việc các Hồng y đã lựa chọn một vị từ phía Đông, hẳn là một quyết định quan trọng cho tự do”, rồi ngài tiếp tục cuộc nguyện gẫm.

Buổi sáng đầu tiên trong cuộc đời Giáo Hoàng, ngài bỏ Vatican để đi đến nơi ngài muốn: ngài đến bệnh viện để thăm một người bạn vừa chịu cơn đột quỵ.

Sau khi nói nhiều về Chúa Giêsu, về Vatican II, Đức Giáo Hoàng đã phát biểu: “*Đừng sợ! Hãy mở rộng cửa cho Chúa Kitô. Hãy mở rộng mọi biên cương quốc gia, các hệ thống kinh tế và chính trị, những trường văn hóa, văn minh và phát triển cho quyền năng cứu độ của Chúa. Đừng sợ!*”.

c. Những ghi nhận về Triều Đại Giáo Hoàng của Đức Gioan Phaolô II

Là Giáo Hoàng người Ba Lan đầu tiên trong lịch sử và người đầu tiên không phải người Ý kể từ Đức Hadrian VI (1522-23), Đức Gioan Phaolô II là Giáo Hoàng đi công du nhiều nhất trong lịch sử. Tham dự Công đồng Vatican II (1962-65), với tư cách một Giám mục, Triều đại Giáo Hoàng của ngài luôn chống lại những lối giải thích và thực thi Công đồng theo hướng cấp tiến.

Khi ngài tôn phong hai thánh Cyril và Methodius làm đồng bốn mạng của Châu Âu vào năm 1985, là cốt để cho thấy rằng Giáo hội “phải thở bằng hai lá phổi”, tổng hợp truyền thống Latinh thiên về luật lệ và trật tự, với truyền thống Hy lạp có tính thần bí nhiều hơn.

Trong bài nói chuyện với các Hồng y một ngày sau khi đắc cử, vị tân Giáo hoàng đã hứa sẽ “khôn ngoan và kiên quyết” thúc đẩy việc canh tân của Công đồng Vatican II. Tháng Giêng 1979, ngài sang thăm Mêxicô để gặp gỡ Hội đồng Giám mục Châu Mỹ La tinh họp tại Puebla, ở đó ngài lưu ý các Giám mục và giáo sĩ không được trực tiếp tham gia chính trị (thế cũng có nghĩa là gián tiếp chỉ trích thần học giải phóng Châu Mỹ La tinh). Cuộc nói chuyện sau đó tại chủng viện Palafox đã khiến cho cử tọa gồm các Giám mục, giáo sĩ và một số giáo dân phải bất ngờ. Đức Giáo Hoàng cảnh giác, “chúng ta phải giữ gìn nét tinh tuyền của đạo lý... Khái niệm về một Đức Giêsu làm chính trị, một con người cách mạng, một người làm khuấy đảo xuất thân từ Nazareth, không thể nào hòa hợp với đạo lý của Giáo hội”. Tuy nhiên, trong phần hai của bài nói chuyện, ngài đã nhiệt tình nói đến công lý, và sử dụng từ ngữ *giải phóng* đến mười hai lần. Sứ điệp thế là đã rõ : công bằng xã hội, dĩ nhiên rồi, nhưng luôn luôn trong truyền thống của Kitô giáo như

được Đức Giáo hoàng và Vatican giải thích.

Thông điệp đầu tiên của ngài được công bố vào tháng Ba 1979. Với tựa đề là *Redemptor hominis* (Đấng cứu chuộc loài người), thông điệp này nhấn mạnh đến phẩm giá mỗi con người, kết án việc “khai thác cạn kiệt địa cầu” và phá hủy môi sinh, lên án chủ nghĩa thụ hưởng, tức là chuyện vơ vét và sử dụng sai những hàng hóa bởi một số tầng lớp xã hội độc quyền và những nước giàu có “một cách quá đáng”. Thông điệp cũng lên án cuộc chạy đua vũ trang, đặc biệt là chuyện rút tĩa những nguồn tài nguyên cơ bản của người nghèo, và việc vi phạm nhân quyền trên khắp thế giới.

Có hai thông điệp gây tranh cãi nhiều nhất về thần học luân lý, lần lượt được công bố trong các năm 1993 và 1995, đó là : *Veritatis Splendor* (Vẻ huy hoàng của chân lý), chỉ trích những bất đồng về thần học trên các phương tiện truyền thông, chủ nghĩa luân lý tương đối và chỉ trích một phương pháp thần học luân lý được mệnh danh là chủ thuyết tỷ lệ, và *Evangelium Vitae* (Tin Mừng Sự Sống) gay gắt lên án việc ngừa thai, tự tử và phá thai với cung giọng được dùng trong giáo huấn vô ngộ.

Làm Giáo Hoàng mới giáp năm, Đức Gioan Phaolô II đã làm giật mình giới thần học gia qua việc không còn coi nhà thần học Hans Kung người Thụy Sĩ là một thần học gia Công giáo nữa. Ngài cũng xử sự như vậy đối với một nhà thần học người Pháp là Jacques Pohier, vị này bị cấm viết sách, giảng dạy nếu không được phép rõ ràng. Nhà thần học Dòng Đaminh Edward Schillebeeckx, cũng bị Vatican xăm xét tỉ mỉ, và nhà thần học người Braxin Leonardo Boff, Dòng Phan Sinh, bị cấm

viết hoặc giảng dạy trong vòng một năm. Charles Curran, nhà thần học luân lý người Mỹ, cũng bị buộc phải rời khỏi phân khoa thần học của Đại học Công giáo Hoa Kỳ. Tháng Giêng 1997, một nhà thần học nổi tiếng của thế giới thứ ba, Tissa Balasuriya, một linh mục 72 tuổi người Sri Lanka, thuộc hội dòng Marist, đã bị rút phép thông công khỏi Giáo hội vì lẽ “đã đi chệch khỏi sự toàn vẹn chân lý của đức tin Công giáo. Nhà thần học này đã đặt vấn đề một số những quá đáng trong việc sùng mộ Đức Maria, và từ chối phủ nhận chuyện phụ nữ có thể được lãnh tác vụ linh mục.

Những biện pháp kỷ luật cũng được tiến hành chống lại nhiều Giám mục, bao gồm Raymond Hunthausen, Tổng Giám mục giáo phận Seattle, Walter Sullivan, Giám mục của Richmond, và Jacques Gaillot Giám mục giáo phận Evreux nước Pháp.

2. Khi Giáo Hoàng Bị Bắn Tại Quảng Trường Thánh Phêrô

Vào buổi chiều ngày 13.5.1981, Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã bị bắn ba phát đạn đang lúc ngài đứng trên chiếc xe mui trần chạy chậm chậm quanh Quảng Trường thánh Phêrô, ở đấy đang có khoảng 20.000 người tụ lại để nhìn xem Đức Giáo Hoàng. Cấp tốc được đưa vào bệnh viện, Đức Giáo Hoàng đã trải qua một cuộc giải phẫu lâu 6 giờ đồng hồ. Cả hai người đứng gần ngài cũng bị thương trong cuộc tấn công đó. Tên khủng bố Thổ Nhĩ Kỳ, 23 tuổi, tên là Mehmet Ali Agca bị bắt ngay tại hiện trường. Trong túi của hắn có nhiều ghi chú, một trong số đó có nội dung : *“Tôi giết Giáo Hoàng là để phản đối chủ nghĩa đế quốc của Liên bang Xô viết và Hoa kỳ, và để chống lại cuộc diệt chủng tại El Salvador và*

Afghanistan”.

Agca là một phần tử trong nhóm Sói Xám, nhưng hắn tuyên bố mình hoạt động đơn phương khi mưu sát Giáo hoàng. Một năm sau, đang lúc Agca còn đang ngồi tù tại Italia, có những dư luận trong báo chí Tây phương rằng việc ám mưu ám sát giáo hoàng Gioan Phaolô II đã được KGB của Liên Xô chủ xướng và giao cho mật vụ Bulgaria thực hiện. Kết quả đã có 3 người Bulgaria và 4 người Thổ Nhĩ Kỳ bị bắt. Nhưng tất cả đã được thả “vì thiếu bằng chứng hiển nhiên” vào năm 1986, sau khi Agca liên tục tự mâu thuẫn tại pháp đình Rôma.

Năm 1983, Đức Gioan Phaolô đã vào tận nhà lao để thăm hỏi kẻ đã toan giết hại ngài, đó cũng là cử chỉ cho thấy ngài đã tha thứ cho Agca.

3. Những con số biết kể

Ngày nay, những người thuộc mọi tôn giáo và văn hóa đều thừa nhận Đức Giáo Hoàng như “một thánh nhân”. Mỗi ngày ngài cầu nguyện 7 tiếng đồng hồ, và thông điệp thứ mười bốn của ngài, nói về bí tích Thánh Thể, đã cho người ta biết nhiều về đời sống thiêng liêng của ngài.

Là một người cổ động mãnh liệt cho giáo huấn của công đồng Vatican II, tức là mỗi người được mời gọi để sống đời thánh thiện, ngài đã khuyến khích những người trẻ và già đi theo sát ơn gọi của mỗi người là *nên thánh*. Vì mục đích đó, ngài đã thiết lập Ngày Giới Trẻ Thế Giới trong năm 1984, và qua nhiều năm vẫn còn lôi cuốn nhiều triệu người, đặc biệt là con số kỷ lục tại Manila năm 1995.

Cũng vì lý do đó, ngài đã phong thánh cho 432

vị, bao gồm 120 vị tử đạo Trung Hoa, và 117 vị tử đạo Việt Nam vào năm 1988, một thời sóng gió; ngài cũng phong chân phước cho 1314 vị để cung cấp những kiểu mẫu thánh thiện cụ thể cho con người thời nay. Tính ra, con số các vị thánh và chân phước được ngài tôn phong thì nhiều hơn tổng số các vị mà các Giáo Hoàng tiền nhiệm của ngài tôn phong trong vòng 400 năm trước đó.

Đức Gioan Phaolô cũng là “khách hành hương không mỗi một vì Chúa và vì con người”, như Hồng y Roger Etchegaray phát biểu tại Hội Trường Lateranô. Đức Giáo Hoàng đã đi thăm 129 nước (trong đó có 12 nước tại Á Châu), trong 99 lần đi ra nước ngoài với thời gian là 572 ngày.

Đã có dư luận không đồng tình tại Rôma cũng như các nơi khác khi Đức Giáo Hoàng bắt đầu công du. Vì muốn miêu tả những cuộc thăm viếng của mình như “một ân huệ của Thiên Chúa”, Đức Gioan Phaolô đã biện hộ cho việc ngài đi công du, vào tháng Năm 1980 tại Phi Châu: “Nếu không làm như vậy, làm sao tôi có thể biết các bạn là ai, các bạn sống thế nào?”

Ngài nói rằng những cuộc viếng thăm của ngài càng nhấn mạnh thêm niềm xác tín của ngài là “Các giáo hoàng không nên coi mình chỉ là những vị kế nhiệm của Thánh Phêrô, nhưng còn phải tự coi mình như người thừa kế Thánh Phaolô, một con người không bao giờ dừng bước, luôn luôn di động”.

4. Đức Gioan Phaolô II với Đức Mẹ

Chỉ cần nêu lên một ít sự kiện trước và sau khi lên ngôi Giáo hoàng, cũng đủ thấy Đức Gioan Phaolô II yêu Đức Mẹ đến mức nào:

Ngay từ nhỏ, Karol Wojtyla đã tham gia “Chuỗi Mân Côi Sống” do Tyranowski tổ chức.

Sau khi có kết quả bầu cử Giáo hoàng ngày 16 tháng Mười 1978, Hồng Y Villot lên tiếng hỏi vị Tân Giáo Hoàng vừa đắc cử bằng La ngữ: “*Chiếu theo giáo luật, xin Ngài cho biết là Ngài có chuẩn nhận việc để cử này không?*” Không do dự, Hồng Y Wojtyla trả lời: “*Với niềm tin và sự vâng phục Đức Kitô, Chúa tôi, và với sự tín thác nơi Mẹ Thiên Chúa cũng là Mẹ Giáo hội, tôi xin chấp nhận, dù biết trước những khó khăn đang chờ tôi ở phía trước*”.

Châm ngôn mà ngài chọn cho cuộc đời mục vụ Giám mục của mình là “*Totus Tuus*”, là những chữ đầu tiên trong lời nguyện tận hiến của Thánh Louis Marie Grignon de Monfort: “*Totus Tuus Ego sum et Ommia mea Tua sunt...*” (Con hoàn toàn thuộc về Mẹ, và mọi sự của con đều là của Mẹ).

Sau khi bị Agca bắn tại Quảng trường Thánh Phêrô, Đức Gioan Phaolô đau đớn quá, mắt nhắm nghiền, chỉ thì thào được mấy tiếng: “*Maria, Mẹ của con. Maria, Mẹ của con!*”.

Nhớ lại biến cố đau thương đó, Đức Thánh Cha nói: “*Bàn tay của một người xiết cò súng để giết hại tôi, nhưng bàn tay của một Đấng đã lái hướng đi của viên đạn để cứu tôi*” (Như một phép màu, các viên đạn đã tránh tất cả những phần quan trọng, mà chỉ làm rách ruột của ngài).

Ngày 25 tháng Ba 1987, Đức Giáo Hoàng đã công bố thông điệp *Redemptoris Mater* (Mẹ Đấng Cứu Thế).

III. “TÔI ĐẾN NHƯ LÀ NGƯỜI HÀNH HƯƠNG CỦA TÌNH THUỞNG, CỦA SỰ THẬT VÀ NIỀM HY VỌNG”

1. Chuyện hôm xưa, chuyện hôm nay

Ngày 14 tháng Chín 1981, Đức Giáo Hoàng đã công bố Thông điệp *Laborem Exercens* (Lao động của con người) để đánh dấu kỷ niệm 90 năm Thông điệp *Rerum Novarum* (Tân Sự) của Đức Leo XIII. Trong Thông điệp này, Đức Thánh Cha coi lao động của con người như một hình thức cộng tác vào chương trình sáng tạo của Thiên Chúa, do đó có phẩm giá cao quý vô cùng. Ngài nhấn mạnh đến ưu tiên của lao động trên tư bản và lên án những gì mà ngài gọi là chủ nghĩa tư bản “cứng rắn”. Thông điệp xã hội quan trọng thứ hai, *Sollicitudo rei socialis* (Mối ưu tư về vấn đề xã hội) được công bố ngày 30 tháng Mười Hai 1987 để kỷ niệm 20 năm Thông điệp *Populorum progressio* (Phát triển các dân tộc) (1967). Thông điệp nhấn mạnh đến nghĩa vụ của những nước giàu và phát triển đối với những nước nghèo và chưa phát triển, và “lựa chọn đứng về phía người nghèo” như chỉ nam cho hành vi luân lý. Ngày 1 tháng Năm 1991, Đức Thánh Cha công bố thông điệp *Centesimus Annus* (Năm thứ 100) để kỷ niệm 100 năm Thông điệp Tân Sự. Trọng tâm của sứ điệp xã hội này là phẩm giá của mỗi con người. Ngài tái khẳng định việc Giáo hội “ưu tiên đứng về phía người nghèo”.

2. Tình hình Công giáo và hàng Giáo sĩ

Thượng Hội Đồng Giám mục 1990 tại Rôma đề cập đến chức linh mục. Kể từ 1979, trên thế giới số người Công giáo thêm được 19%, và số linh mục bớt đi 4%.

Đức Gioan Phaolô không hoảng hốt trước việc giảm bớt số linh mục như nhiều Giám mục của ngài đã lo sợ. Không những ngài đã quả quyết phẩm chất quan trọng hơn số lượng, mà còn cho rằng chính phẩm chất rồi sẽ *sản sinh số lượng*.

Trong bức thư Phục sinh đầu tiên, ngài tuyên bố rằng thời kỳ dễ dãi cho chuyện hồi tục đã chấm dứt. Trong Triều đại Giáo hoàng của mình, Đức Phaolô VI đã chấp nhận cho 31.324 linh mục hồi tục; Đức Gioan Phaolô I chỉ trong 33 ngày làm Giáo hoàng cũng đã kịp chuẩn cho hơn 200 linh mục hồi tục. Giờ đây chuyện đó không còn xảy ra nữa. Đức Gioan Phaolô II liên kết tính cách không kiên định của các linh mục với sự đổ vỡ ngày càng gia tăng nơi các gia đình.

Linh mục John Navone, giáo sư thần học, phát biểu : “ngài làm cuộc cách mạng cho nền ngoại giao Vatican. Trước ngài, Vatican chỉ thương thảo để được quyền xây dựng một nhà thờ, bổ nhiệm một Giám mục. Những gì vị Giáo Hoàng này làm là đòi hỏi quyền tự do ngôn luận, được thành lập các tổ chức – đại loại tất cả những gì có thể giúp đỡ con người”. Một chủ biên trong tờ Báo Công giáo tại Luân Đôn, tờ *The Tablet* viết: “Chưa bao giờ trong lịch sử Kitô giáo lại có một sự đối đầu ghê gớm như vậy giữa một bên là sức mạnh tinh thần còn một bên là sức mạnh vật chất, như trong cuộc viếng thăm Ba Lan...”

Nhiều nhóm Giám Mục quốc gia đã muốn viết Sách Giáo lý riêng của mình. Đức Giáo Hoàng nói với Hồng y Oddi: “Chúng ta tuyên xưng cùng một đức tin nơi mọi quốc gia, và như vậy cũng cần phải có chung một

sách giáo lý.

3. Các Vấn đề và Hoạt động

a. Những Quan tâm Đạo lý: Tính cách toàn vẹn của đạo lý Công giáo là mối quan tâm lớn của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II. Ngày 25 tháng Mười Một 1981, ngài đặt Tổng Giám mục Joseph Ratzinger (sau này làm Hồng y) của giáo phận Munich, một nhà thần học nổi danh, làm Bộ trưởng Thánh Bộ Đạo Lý Đức Tin. Thánh Bộ dưới quyền Hồng y Ratzinger đã cho in ấn nhiều tư liệu về đạo đức sinh học, về thần học giải phóng (1984 và 1986), và về việc Giáo hội không thể truyền chức linh mục cho phụ nữ, điều sau cùng khẳng định rằng đạo lý về vấn đề này đã được “công bố cách vô ngộ” (1994).

b. Sách Giáo lý: Một trong những sáng kiến quan trọng nhất của Đức Gioan Phaolô là *Sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo*. Ý tưởng về bộ sách cập nhật này đã được loan báo tại phiên họp ngoại lệ của Thượng Hội Đồng Giám Mục năm 1985 để đánh giá việc thực hiện Vatican II. Đức Thánh Cha chuẩn y, và dự án được xúc tiến dưới sự điều động của Ủy Ban Hồng Y do Hồng y Ratzinger dẫn đầu. Được ấn hành vào năm 1992 với sự phê chuẩn của Đức Gioan Phaolô II (nguyên bản bằng tiếng Pháp, và bản dịch sang tiếng Anh ra mắt năm 1994, và bản tiếng La tinh được ấn hành năm 1997), bộ sách giáo lý đầu tiên này cho Giáo hội toàn cầu trong vòng bốn thế kỷ có ý nghĩa đặc biệt cho niềm hy vọng canh tân giáo lý.

c. Bộ Giáo luật: Đức Gioan Phaolô II đã giám sát việc duyệt lại Bộ Giáo luật, bắt đầu vào năm 1959 dưới sự điều hành của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII.

Ngài công bố bộ luật mới vào ngày 25 tháng Giêng 1983; và bộ luật này đi vào hiệu lực kể từ ngày 27 tháng Mười Một năm đó. Trong *Sacrae Disciplinae Leges*, Tông hiến đi kèm theo bộ luật được duyệt lại, Đức Giáo Hoàng nói bộ luật đó có “chung một ý hướng” với Công đồng Vatican II – mà ý tưởng đã được Đức Gioan XXIII công bố trong thời gian đó – tức là, “canh tân đời sống Kitô hữu”.

d. Đại kết và Vấn đề Liên tôn: Những quan hệ đại kết và liên tôn đã được Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II hết sức chú ý. Hai trong số các tư liệu chính, Thông điệp *Ut Unum Sint* (Xin Cho Họ Nên Một) và Tông thư *Orientalis Lumen* (Ánh Sáng Đông Phương), đều được phát hành trong năm 1995, đã liên quan đến các vấn đề trên. Đức Giáo Hoàng thường xuyên gặp gỡ đại diện các tôn giáo khác, đã thường nói về yêu cầu hiệp nhất, và kêu gọi người Công giáo cũng như những người khác cầu nguyện và hành động cho mục đích đó.

Đối với Đức Gioan Phaolô II, bước đường đối thoại liên tín được coi là cách “đẩy mạnh những căn cơ cho hòa bình, hiểu biết, và phẩm giá con người”.

Đối với Phật giáo : trong (*Crossing the Threshold of Hope - Bước Qua Ngưỡng Cửa Hy Vọng*), Đức Gioan Phaolô II đã nêu lên đặc điểm của Phật giáo mà những người Phật tử không chấp nhận. Ngài nói rằng Nirvana (Niết bàn) là “một trạng thái đứng vững tuyệt đối” và luận thuyết cứu độ của Phật giáo là (tiêu cực). Nhưng sau đó, trong một bài nói chuyện tại Sri Lanka, ĐGH lại tỏ vẻ trân trọng đối với Brahma-viharas (tử tế mến thương, trắc ẩn, niềm vui đồng cảm, và sự bình thản), vốn là những

sức mạnh tích cực của Nirvana cũng như cứu thế luận Phật giáo. Thay đổi quan điểm của Giáo hoàng về Phật giáo đã được đánh giá cao.

Trong cuộc phỏng vấn dành cho Wayne Teasdale; Đức Đạt Lai Lạt Ma diễn tả ấn tượng tốt về Đức Gioan Phaolô II, nhưng cũng cho biết ngài không hài lòng trước phát biểu của Đức Gioan Phaolô II về các đạo lý của Phật giáo được nêu trong Bước Qua Ngưỡng Cửa Hy Vọng.

Robert Aitken, trong thiên khảo luận của mình, đã giải thích lý do tại sao ông cho rằng quan điểm của Đức Giáo Hoàng về Phật giáo trong Bước Qua Ngưỡng Cửa Hy Vọng không được chuẩn. Tuy nhiên, Aitken cũng tìm thấy “ít nhiều vết tích chân lý trong những lối tổng quát hóa của Giáo Hoàng” (p. 97), vì quả thực Aitken cũng thừa nhận rằng Phật giáo cần phải dần thân hơn nữa về mặt xã hội.

Còn thiên khảo luận của Masao Abe nhấn mạnh đến việc Đức Gioan Phaolô II sử dụng thuật ngữ “vô vi” khi đề cập đến cứu thế học Phật giáo trong Bước Qua Ngưỡng Cửa Hy Vọng; Abe cho rằng Giáo hoàng đã đúng khi nói rằng việc giải phóng khỏi những ràng buộc là “điều kiện không có không được đối với cứu độ Phật giáo (p. 108). Tuy nhiên, Abe nói Đức Gioan Phaolô II đã không hiểu vô vi Phật giáo cho đủ sâu. Phải “dừng đứng trước vô vi”, một giải phóng khỏi bất cứ ràng buộc nào đối với Nirvana. Trong lối phủ định về phủ định đó, người ta gặp thấy Khẳng Định Lớn về thế giới, đến độ người ta có thể sống không vị kỷ, và có lòng trắc ẩn để mưu ích cho tha nhân.

Còn trong khảo luận của mình, Jose Cabezón biện luận rằng đang khi những trước tác đầu tiên của Gioan Phaolô II về Phật giáo có “giọng gay gắt”, thì những trước tác gần đây lại cho thấy một xu hướng ưu tư hơn đến Phật giáo. Cabezón đặt cơ sở phán đoán này trên Bước Qua Ngưỡng Cửa Hy Vọng, và trên một số phát biểu gần đây của Đức Giáo Hoàng khi ngài nói lên mối quan tâm của Kitô hữu về việc thực hành quán tưởng Phật giáo. Hơn nữa, những phát biểu của Đức Gioan Phaolô II tại Sri Lanka và Phát biểu Đài Loan, đã cho thấy Rằng Bước Qua Ngưỡng Cửa Hy Vọng không phải là một khuynh hướng rời xa những giáo huấn dĩ vãng, nói về giá trị của đối thoại hay về nhiều khía cạnh tích cực của Phật giáo. Đức Gioan Phaolô II cũng không nói rằng người Kitô hữu không được thực hành quán tưởng theo lối Phật giáo, nhưng họ cần phải tỉnh táo và cảnh giác trước hiệu quả mà việc thực hành đó ảnh hưởng trên căn tính Kitô giáo của mình. Bất cứ ai trong chúng ta muốn đi vào cuộc đối thoại tinh thần, chắc chắn phải hiểu rõ tầm quan trọng trong việc phân định nơi thực hành liên tín (interfaith practice).

Mặt khác, Cabezón đã có lý khi cho rằng “nếu tại Tây phương, người ta thích thú trong bước đường của Phật giáo, thì phần lớn là vì những người Tây phương không thấy được truyền thống tôn giáo của mình như nguồn mạch bồi dưỡng như vậy” (p. 119).

Riêng đối với anh em Hồi giáo, ngoài những gì mà tuyên ngôn *Nostra Aetate* đã nói, thì trong Bước Qua Ngưỡng Cửa Hy Vọng, sau khi đã thẳng thắn phân biệt Thiên Chúa của kinh Coran với Thiên Chúa của Kitô giáo, Đức Thánh Cha đã có lời biểu dương, thán phục

những người anh em Hồi giáo: chẳng hạn việc những người tôn thờ Thánh Alla quỳ gối và sốt sắng cầu nguyện nhiều lần mỗi ngày, bất kỳ ở đâu và nơi nào, chuyện đó quả là tấm gương sáng cho những người Kitô hữu không còn lui tới nhà thờ, cầu nguyện rất ít hay chẳng bao giờ cầu nguyện. Ngoài ra còn phải kể đến những cuộc gặp gỡ liên tôn tại Assisi, và đặc biệt cuộc Cầu nguyện cho Hòa bình ở Bosnia năm 1993. Hơn nữa, Đức Thánh Cha còn đánh giá cao những buổi gặp gỡ tại các nước Hồi giáo mà ngài đã đến thăm nhân các chuyến công du.

Đối với Do thái giáo, thì thừa hưởng tinh thần của người cha, Đức Gioan Phaolô II ngay từ nhỏ đã rất thương yêu, trân trọng những người Do thái. Đặc biệt, ngài chơi rất thân với một người bạn Do thái có tên là Kluger; và chính tình bạn keo sơn đó đã khiến Đức Thánh Cha hối thúc việc thừa nhận nhà nước Israen. Đức Thánh Cha còn tế nhị đến độ, khi sang viếng thánh địa Giêrusalem, ngài không đeo thánh giá vì sợ làm méch lòng người Do thái. Hoặc như, năm 1985, các nữ đan sĩ Cát Minh lập một đan viện tại Auschwitz, với ước nguyện là dùng những lời kinh tiếng hát để cầu xin ơn tha thứ cho một dĩ vãng không tốt đẹp của địa điểm này; nhưng những người Do thái lại không đồng ý với chuyện đó, họ cho rằng nơi mà xưa kia những người Do thái anh em của họ đã bị tàn sát, thì nay phải giữ im lặng hoàn toàn. Đức Thánh Cha đã cố vận động để các nữ đan sĩ rời đan viện sang một nơi khác : một ử chỉ đầy yêu thương, trân trọng đối với người Do thái. Đức Thánh Cha cũng đã thay mặt Giáo hội để xin lỗi những người Do thái vì những sai sót của Giáo hội khi xưa đối với Do thái giáo và người Do thái. Ngài đã từng phát biểu : *“Không thể gán tội giết*

Chúa Giêsu cho dân tộc Do thái”.

e. Quan tâm đến Nữ giới: Đức Gioan Phaolô II nhấn mạnh rằng, trung thành với ý muốn của Chúa Kitô, Giáo hội không thể phong chức linh mục cho phụ nữ; điều này đã khiến ngài gặp sự chống đối từ phía những người hoạt động nữ quyền, cũng giống như trường hợp ngài phản đối việc phá thai và ngừa thai. Nhưng rõ ràng từ những trước tác của ngài, người ta thấy ngài rất mặn cảm trước những vấn đề của phụ nữ, và ngài là một người kiên quyết bảo vệ phẩm giá và quyền lợi của phụ nữ. Năm 1995, ngài đã đặt một người phụ nữ, giáo sư Mary Ann Glendon của phân khoa Luật Đại Học Havard, dẫn đầu phái đoàn Tòa Thánh đi dự hội nghị Liên Hiệp Quốc về phụ nữ, tổ chức tại Bắc Kinh từ 4 – 15 tháng Chín, đây là lần đầu tiên một người phụ nữ được cất cử vào chức vụ như vậy.

f. Ngoại giao trên Thế giới: Ít nhất kể từ tháng Giêng 1979, khi chấp nhận đi tìm trung gian hòa giải mỗi xung đột biên giới giữa Argentina và Chile, Đức Gioan Phaolô II đã hoạt động cho hòa bình tại nhiều miền trên thế giới. Ngài đã ủng hộ nỗ lực hòa giải giữa các bên tranh chấp ở các vùng xáo trộn như Lebanon, bán đảo Balkans, vùng Vịnh, ở đó ngài đã tìm cách ngăn chặn cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991. Ngài đã bênh vực cho tự do tôn giáo và quyền con người trong các cuộc công du mục vụ đến nhiều nước, gồm cả Cuba và Nigeria năm 1998. Trong số những biến cố đại kết và liên tôn trong triều đại Giáo Hoàng của ngài, phải kể đến Ngày Thế Giới Cầu Nguyện Cho Hòa Bình ngày 27 tháng Mười 1986, mà ngài triệu tập tại Assisi và cùng lo toan với đại biểu của nhiều Giáo hội cũng như các nhóm tôn giáo

khác.

Năm 1984, Tòa Thánh và Hoa Kỳ đã thiết lập liên lạc ngoại giao. Liên lạc ngoại giao với Ba Lan được tái lập năm 1989. Những mối quan hệ ngoại giao đã được thiết lập với Liên Bang Xô Viết năm 1990 và với Liên Bang Nga năm 1992 vv...

g. Hành chính: Dưới thời Gioan Phaolô II, những vấn đề tài chánh dài hạn của Tòa Thánh đã được kiểm soát. Vấn đề tài chánh đã được thảo luận trong phiên họp khoáng đại đầu tiên của Hồng Y Đoàn, từ 5 đến 9 tháng Mười Một 1979, và những cuộc họp sau đó của Hồng Y Đoàn. Một Hội Đồng Hồng Y với mục tiêu nghiên cứu các vấn đề tổ chức và kinh tế của Tòa Thánh đã được thiết lập vào năm 1991. Năm 1988, lần đầu tiên tường trình tài chánh được in ra, cùng với ngân sách 1988. Tháng Tư 1991, cuộc họp Chủ tịch các Hội Đồng Giám Mục đã được tổ chức để thảo luận về những đường hướng tăng cường Hội Truyền giáo Thánh Phêrô để hỗ trợ Đức Giáo Hoàng.

Việc tổ chức lại các văn phòng của Vatican đã được xúc tiến vào năm 1984, đến năm 1988 có hẳn một Tông hiến, *Pastor Bonus*, nói về việc cải cách Giáo triều Rôma. Một văn phòng làm việc của Vatican đã được thiết lập năm 1989. Đức Gioan Phaolô đã thiết lập Viện Hàn Lâm Giáo Hoàng về các khoa học xã hội năm 1994 và Viện Hàn Lâm Giáo hoàng về Sự sống năm 1995. Ngày 8 tháng Tư 1994, ngài đã cử hành thánh lễ tại nguyện đường Sixtine để mở màn che những bức họa của Michelangelo, đã được tẩy rửa và được phục chế. Ngày 24 tháng Ba 1997 đã khai trương địa chỉ Internet của Tòa

Thánh vv...

KẾT LUẬN

Viết về một người bình thường đã khó, nói chi đến chuyện viết về một nhân vật quá lớn, quá đa dạng như Karol Joseph Wojtyla, một con người đã từng trải nghiệm những thương đau của đời tư, của gia đình, của Giáo hội địa phương, của cả một dân tộc; và sau cùng, như ta thấy hôm nay, ở cấp bậc cao nhất về phía tôn giáo, đang lãnh đạo cả Giáo Hội Công Giáo toàn cầu. Người viết chỉ xin được ghi nhận một ít cảm tưởng sau: Karol Wojtyla là một con người đặc biệt, xuất chúng. Những gian nan đau khổ đã tạo nên một nhân cách lớn: *Thời Thế Tạo Anh Hùng*. Đến lượt con người đó lại trở thành: *Người Tạo Thời Cuộc*; tất cả những gì Wojtyla đã thực hiện trong và ngoài Giáo hội, trước cũng như sau khi lên ngôi Giáo Hoàng, quả thật đã gây ảnh hưởng rất nhiều trên thế giới. Một người thật phóng khoáng, táo bạo, nhưng cũng thật căn cơ, bảo vệ đạo lý chính thống của Giáo hội. Một con người đã tin và cậy trông mạnh mẽ vào Thiên Chúa; đồng thời cũng đem hết tâm lực và khả năng để thi hành sứ vụ mà Wojtyla luôn tin là do thánh ý Thiên Chúa. Tóm lại, nơi Wojtyla, con người với Thiên Chúa cùng làm việc, tự nhiên và siêu nhiên kết hợp hài hòa, hay nói theo một thông điệp của ngài (*Fides et Ratio*), có một cuộc gặp gỡ giữa lý trí và đức tin.

Ad Multos Annos, Xin cho người được trường thọ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Chân dung Đức Gioan Phaolô II*, André Frossard, bản Việt ngữ.
- *Hồng Ân và Huyền Nhiệm*, ĐGH Gioan Phaolô II, Mừng Kim Khánh Linh Mục.
- Các trước tác của Đức Gioan Phaolô, đặc biệt:
 - *Bước Qua Ngưỡng Cửa Hy Vọng*
 - *Veritatis Splendor* (Ánh Huy Hoàng của Chân Lý), bản Anh Ngữ
 - *Evangelium Vitae* (Tin Mừng Sự Sống)
 - *Ut Unum Sint* (Xin cho họ nên một)
 - *Khi Giáo Hoàng Xin Lỗi*. Ancellotti

- *Man of the Century*, Jonathan Kwitny
- *Lives of the Popes*. Richard P. Mc Brien.
- *Một Thoáng Nhìn Về Giáo Hội Việt Nam Qua Biểu Tượng Đức Gioan Phaolô II*. Trần Phong Vũ 1997.
- *Công giáo và Dân tộc*, Số đặc biệt 2002.
- *VietCatholic*.
- *Các bản tin lấy từ các Website trên mạng*.

NHỮNG CHUYẾN CÔNG DU MỤC VỤ KHÔNG MỆT MỎI CỦA ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II

Chị Anna Nguyễn thị Thanh, Bề Trên

Tổng Quyền Dòng Mến Thánh Giá Gò Vấp, Trước 75 du học tại Hoa Kỳ, đậu cao học giáo dục. Về nước đi làm việc nhiều năm tại trung học Thánh Mẫu. Sau 75 đi cùng với các chị em trong tu viện nỗ lực hoà nhập vào khung cảnh xã hội mới. Gần đây, năm 1994 với tư cách chuyên viên chị được mời tham dự Thượng Hội Đồng Giám Mục tại Roma về đề tài Đời Sống Thánh Hiến. Cùng trong năm nay chị là thành viên trong phái đoàn Tòa Thánh tham dự đại Hội Phụ Nữ Quốc Tế tổ chức tại Beijing với đề tài nóng bỏng về kế hoạch hoá gia đình. Từ lâu rồi chị giữ vai trò Bề Trên Tổng Quyền của Dòng và hiện đang là Phó Chủ Tịch Hội Bề Trên Thượng Quyền Việt Nam.

Suốt 25 năm qua trên ngôi Giáo Hoàng, mặc dù bận rộn bao nhiêu công việc, Đức Gioan Phaolô 2 luôn quan tâm đến những chuyến Tông du mục vụ để rao giảng Tin Mừng và làm sứ giả hoà bình ở những “điểm nóng” trên thế giới. Ở những nước mà đa số dân chúng có cùng niềm tin với ngài thì ngài củng cố đức tin của họ và mời gọi họ làm chứng cho đức tin bằng chính đời sống của mình. Còn tại những nơi khác, ngài đại diện cho dân Chúa để mở ra cuộc đối thoại thật sự trong tình huynh đệ với những người anh em không cùng tin ngưỡng hay vô thần. Cũng có những nơi mà do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt tế nhị, ngài đã can đảm thừa nhận những lỗi lầm của con

cái Chúa trong quá khứ và xin được tha thứ, đồng thời bày tỏ sự tha thứ.

Chính Đức Thánh Cha đã giải thích tại sao ngài viếng thăm mục vụ nhiều như thế: “Chính từ ngày tôi được bầu làm Giám mục Roma, ngày 16/10/1978, với sức mãnh liệt và khẩn cấp đặc biệt, tôi đã nghe tiếng vọng của mệnh lệnh Chúa Giêsu “Anh em hãy đi khắp tứ phương thiên hạ, loan báo Tin Mừng cho mọi loài thọ tạo”. Như vậy, chúng ta cảm thấy có bốn phận bất chước tông đồ Phêrô, ngài đi đó đây giữa tất cả mọi người để khẳng định và củng cố sức sống của Giáo Hội trong lòng trung thành với Lời Chúa và phục vụ chân lý, để nói với mọi người rằng Giáo Hội yêu thương họ, Giáo Hoàng thương yêu họ, và cũng tương tự để lãnh nhận từ họ sự khuyến khích và gương lành của họ, gương đức tin của họ”.

I. Những Chuyến Đi Không Biên Giới :

Ngày 12.2.1982, Đức Thánh Cha lên đường thăm viếng Châu Phi trong 10 ngày. Trong chuyến Tông du này, ngài thấy cần phải hội nhập đức tin Kitô giáo vào nền văn hoá đặc thù của châu lục này. Ngài còn cảm thông với tình trạng đói khổ triền miên của đa số người dân ở đây và ngài đã đại diện họ thức tỉnh lương tâm của các nước giàu : *“Tôi nhân danh những người không có tiếng nói, những người vô tội đang chết dần vì không có cơm ăn, nước uống”*.

Đến với Châu Á, “*nơi khai sinh Chúa Giêsu và Giáo Hội*”, đồng thời cũng là cái nôi của nhiều tôn giáo lớn và của nhiều truyền thống văn hoá cổ xưa, Đức Gioan Phaolô II luôn tôn trọng những giá trị tinh thần đó và ý thức được những vấn đề xã hội phức tạp của châu lục

này. Nạn nhân mãi đã buộc hầu hết các quốc gia kém phát triển không những cho phép mà còn khuyến khích nạn phá thai. Châu Á cũng là nơi mà máu tử đạo đổ ra nhiều nhất để làm chứng cho Tin Mừng. Ngài mong muốn được tôn vinh các vị tử đạo tại chính quê hương của các ngài, Việt Nam, Trung Quốc..., nhưng ngài chỉ thực hiện được điều đó tại Séoul, Hàn Quốc, khi chủ tế lễ phong thánh cho 103 vị tử đạo người Triều Tiên (6.5.1984). Trong thánh lễ này, đã có gần một triệu giáo dân, nghĩa là hơn một nửa số giáo dân của nước này tham dự.

Sau cùng, miền đất Trung Đông không thể không nhắc được đến ở đây, vì từng làm nổi bật vai trò sứ giả hoà bình của Đức Thánh Cha. Sở dĩ ngài quan tâm đặc biệt đến vùng Trung Đông, vì mối quan hệ giữa Israel và các nước Ả Rập, giữa các Kitô hữu và người Hồi Giáo, ngay cả giữa các nước với nhau luôn căng thẳng. Đức Gioan Phaolô II cảm thấy có trách nhiệm đến những “điểm nóng” này và dùng các phương tiện ngoại giao sẵn có để mưu cầu hoà bình cho miền đất này.

Khi Gioan Phaolô 2 đến với Cuba, ai cũng nghĩ Ngài sẽ rất ‘khó ăn khó nói’, nhiều người đã hình dung một bức tường vô hình ngăn cách giữa Vatican và Cuba, nhưng không ngờ chuyến đi này đã để lại ấn tượng của một tình thân và những lời hứa tốt đẹp nhất.

Ngày 21.01.1988, Đức Gioan Phaolô 2 đã đặt chân tới Cuba. Ngoài các vị trong giáo quyền như Sứ thần Tòa Thánh tại Cuba, Đức Tổng Giám mục của LaHavana. Chủ tịch Fidel Castro ra đứng ngay dưới chân thang máy bay để đón Đức Thánh Cha. Các Em thiếu nhi dâng một đĩa đựng đất của Cuba để cho ngài hôn, vì ngài bắt đầu không quỳ xuống hôn đất như ngài đã từng làm trước đây. Sau khi bắt tay Đức Thánh Cha, Chủ tịch Fidel

Castro đã giới thiệu vài nhân vật cao cấp trong phái đoàn chính phủ ra đón tiếp ngài. Trong bài diễn văn, Chủ tịch Fidel Castro đã có những lời chỉ trích Hoa Kỳ về nạn cấm vận trong 36 năm. Khuôn mặt của Chủ tịch Fidel Castro đã để lộ một niềm xúc động sâu xa khi thấy thái độ ân cần của Đức Thánh Cha đối với mọi người ở đó. Ông cũng nêu bật lòng khâm phục Đức Thánh Cha của dân chúng Cuba về sự quan tâm của ngài dành cho họ.

Trong bài đáp từ Đức Thánh Cha đã cảm ơn Chủ tịch Fidel Castro và mọi người đón tiếp ngài quá nồng nhiệt. Ngài nhắc đến tất cả những thành phần đạo đời hiện diện trong cuộc đón tiếp này. Đặc biệt trong tư cách trình thuật con xin nêu mục đích mà Đức Thánh Cha đề cập đến trong chuyến viếng thăm Cuba : *“Trong cuộc hành hương tông đồ này, Tôi đến nhân danh Chúa để củng cố anh chị em trong đức tin, làm cho anh chị em được vững mạnh trong đức tin, cậy và khích lệ anh chị em sống tinh thần yêu thương. Tôi đến để chia sẻ tinh thần tôn giáo sâu xa của anh chị em, chia sẻ những công việc những niềm vui và những đau khổ. Tôi đến cử hành như trong một đại gia đình, cử hành mầu nhiệm của tình yêu Thiên Chúa để làm cho tình yêu đó được hiện diện một cách sâu xa trong đời sống và trong lịch sử của dân tộc cao cả này – một dân tộc đang khao khát Thiên Chúa và những giá trị thiêng liêng. Những giá trị mà Giáo Hội không ngừng phân phát trong vòng 500 năm hiện diện tại đảo này. Tôi đến như là người hành hương của Tình Thương, của Sự Thật và Niềm Hy Vọng, với ý muốn thêm sức thúc đẩy mới cho công việc Rao giảng Tin Mừng. Công cuộc mà Giáo Hội tại đây tiếp tục nâng đỡ với những khó khăn và với sức sống Tông Đồ trên con đường*

tiến về ngàn năm thứ ba”.

Đức Thánh Cha cũng đã kêu gọi hãy có một bầu không khí tự do hơn, tin tưởng lẫn nhau hơn trong xã hội Cuba, và Đức Thánh Cha mong ước cho Cuba được mở rộng cửa đối với thế giới và thế giới cũng mở rộng cửa đón nhận Cuba. *“Hỡi những con cái nam nữ thân yêu tại Cuba, Tôi biết rõ anh chị em đã mơ ước như thế nào đối với chuyến viếng thăm này của tôi, và anh chị em cũng biết rõ Tôi đã ao ước đến thăm anh chị em như thế nào. Vì thế những lời cầu chúc tốt đẹp nhất của Tôi sẽ được liên kết với lời cầu nguyện sao cho đất nước Cuba có thể cung cấp cho mỗi người được hưởng một bầu khí tự do, tin tưởng lẫn nhau, sự công bằng xã hội và nền hoà bình lâu dài. Ước chi Cuba với trọn cả sức lực cao cả của mình được mở rộng cửa ra với thế giới, và ước chi thế giới cũng cởi mở đáp lại để chấp nhận Cuba, sao cho dân tộc Cuba, một dân tộc đang làm việc để tiến tới và đang khao khát Hoà Bình và hoà hợp có thể nhìn về tương lai với niềm hy vọng.”* Đó là nội dung chính bài diễn văn thứ I của Đức Thánh Cha tại phi trường Thủ đô LaHavana. Sau nghi thức đón tiếp tại phi trường Đức Thánh Cha đi thẳng đến Toà Khâm sứ cách phi trường 20 cây số để nghỉ qua đêm. Dân chúng đứng đông nghẹt hai bên đường chào mừng Đức Thánh Cha với những khẩu hiệu đón chào vị sứ giả của Hoà Bình và Hy Vọng.

Ngày hôm sau Đức Thánh Cha đã bắt đầu dâng Thánh Lễ đầu tiên ở Santa Clara vào lúc 10h30'. Ngài đã nhấn mạnh đến tình trạng gia đình tại xã hội Cuba, đang bị xuống dốc trầm trọng. Theo con số thống kê thì có 2 trong số 3 gia đình phải tan rã và việc phá thai được thực hiện cách dễ dàng. Đức Thánh Cha đã không ngần ngại

gọi việc phá thai là một tội ác đáng khinh tởm ; là một sự làm nghèo đi con người và xã hội. Theo bản thống kê 1995. Có 132 ngàn vụ phá thai ở Cuba. Trong khuôn khổ của bài tường thuật - Con xin được trích dẫn một đoạn ngắn bài giảng huấn của Đức Thánh Cha như sau : *“Ngày nay các gia đình tại Cuba đang phải chịu nhiều thách thức như nhiều gia đình khác trên thế giới, biết bao thành phần của các gia đình này phải tranh đấu và dùng hết đời sống của họ để có được một cuộc sống tốt hơn, trong đó những quyền lợi căn bản của con người phải được bảo đảm, quyền làm việc, quyền có đủ lương thực nuôi sống, quyền có nhà ở, sức khỏe, giáo dục, an sinh xã hội và quyền được tham dự vào trong sinh hoạt của xã hội. Gia đình là tế bào căn bản của xã hội và là sự bảo đảm tính cách ổn định của một xã hội đang trải qua những cuộc khủng hoảng gây tác hại trong xã hội, đây là điều xảy ra khi đôi bạn sống trong hệ thống kinh tế và tiến bộ, người ta cố võ và bênh vực cho tâm thức chống lại việc sinh con ; và như những phương pháp điều hoà sinh sản không phù hợp với phẩm giá con người. người ta đã đi đến việc chấp nhận phá thai. Việc phá thai này luôn luôn là một tội ác đáng ghê tởm và là sự làm nghèo đi ngôi vị con người và xã hội. Hãy nhớ lại giáo huấn của Giáo Hội dạy về sự cộng tác của con người trong việc truyền sinh con cái là bổn phận của đôi vợ chồng”*.

Đặt biệt là giới trẻ Cuba đã nồng nhiệt đón tiếp Đức Thánh Cha khi ngài nói những lời đánh động họ; nhắc nhở họ là niềm hy vọng của Giáo hội và của quê hương. Đức Thánh Cha mô tả những nét đặc biệt của một cuộc sống theo Chúa Kitô, đòi hỏi lòng quảng đại, sự cho đi, đòi hỏi sự dấn thân và sự hy sinh: *“Chúng ta Kitô, một*

đời sống xứng đáng trước nhan Chúa đều có giá phải trả. Nếu chúng con không sẵn sàng để trả thì chúng con sẽ gặp phải sự trống rỗng trong cuộc sống... Giáo Hội có bốn phận cung cấp một sự huấn luyện luân lý dân sự và tôn giáo để giúp những người trẻ Cuba được lớn lên trong những giá trị nhân bản và Kitô, không lo sợ và với sự kiên trì của một công việc giáo dục đòi có thời gian, có những phương tiện và những cơ cấu thích hợp cho việc gieo vãi các nhân đức của Giáo hội và của quốc gia ... Ước chi Cuba giáo dục những người trẻ trong nhân đức và trong sự tự do để có một tương lai được phát triển đích thực và toàn diện trong một bầu khí hoà bình lâu bền”.

Những buổi tiếp kiến gặp gỡ trong hai ngày cuối để lại rất nhiều ấn tượng và lòng quý mến khâm phục của mọi giới, mọi thành phần. Từ Chủ tịch Fidel Castro cũng đã cảm ơn Đức Thánh Cha về chuyến viếng thăm Cuba, điều mà thế giới có lẽ không thể ngờ trước. Để đáp lại Đức Thánh Cha đã đọc một bài diễn văn ngắn đúc kết lại những điểm quan trọng của sứ điệp mà ngài muốn để lại cho toàn dân Cuba. Đức Thánh Cha nhấn mạnh đến vai trò chủ động của người dân Cuba trong diễn tiến hoà bình để xây dựng cho quê hương đất nước: *“Tôi đến thăm Cuba với tư cách là người kế vị Tông Đồ Phêrô và vâng theo mệnh lệnh của Chúa, Tôi đến như là người sứ giả của sự thật và niềm hy vọng để củng cố anh chị em trong đức tin và để lại cho anh chị em một sứ điệp Hoà Bình và Hoà Giải trong Chúa Kitô. Vì thế tôi khuyến khích anh chị em hãy tiếp tục làm việc chung với nhau được linh động bởi những nguyên tắc cao quý nhất ngõ hầu sức năng động mà mọi người biết như là thịnh vượng tinh thần cũng như vật chất để phục vụ cho điều thiện hảo của tất cả....”*

“NGỌI KHEN CHÚA GIÊSU KITÔ”.

Đó là những lời cuối cùng của Đức Thánh Cha tại Cuba trước khi lên máy bay trở lại Roma. Dân chúng Cuba vô cùng yêu mến Ngài và Ngài cũng khẳng định *Gioan Phaolô II là người bạn của dân tộc Cuba*. Ngài nhắn nhủ họ hãy cố gắng xây dựng quê hương trong vui tươi hy vọng, quảng đại, đầy tình huynh đệ để tạo được môi trường sống tự do, và sống đúng phẩm giá con người.

II. Những Chuyến đi vượt thời gian :

Trước khi thế giới bước vào thiên niên kỷ thứ ba, Đức Gioan Phaolô 2 đã hẹn trước với thiên niên kỷ rằng Ngài sẽ bước vào. Lời hẹn của Ngài làm nhiều người ngỡ ngàng. Thực ra, Ngài có vượt qua được mốc điểm thời gian này không, điều đó không quan trọng. Quan trọng là Ngài đã cảm nhận được sức sống mãnh liệt của tương lai. Trong đó Giáo Hội của Đức Kitô phải đóng góp lớn lao. Nói cách khác, Ngài đã mang hy vọng cho con người ngày hôm nay bước vào tương lai. Và Ngài mong trang bị cho con người thời đại này niềm hy vọng làm hành trang lên đường vào tương lai. Ngài thường kêu gọi: “anh chị em đừng sợ, hãy mở toang cửa cho Đức Kitô” đây là lời đầu tiên Ngài đã gióng lên với thế giới khi Ngài xuất hiện trên những bậc thềm của đền Thánh Phêrô ngày 16 tháng 10 năm 1978, với tư cách là “Servus servorum” Ngài đã lên lời với thế giới lần đầu tiên.

Chuyến tông du Croatia (ngày 5-9/6 2003) có thể được gọi là chuyến tông du của những lời tiên báo về tương lai hạnh phúc của một dân tộc và của cả thế giới.

Trung tâm chuyến Tông du Croatia lần thứ 100 này của Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II là lễ phong

Chân Phước cho vị Nữ Tu Maria Petkovic - Niềm hãnh diện cho Giáo Hội và dân tộc Croatia. Và người dân Croatia đã nồng nhiệt chào đón Đức Thánh Cha trong hân hoan và vui mừng. Lời đầu tiên của ngài gửi đến với dân chúng Croatia, khi nhìn thấy sự đông đảo đón tiếp Ngài: *“Tôi đến đây giữa anh chị em để hoàn thành sứ vụ của tôi như người kế vị Thánh Phêrô và để mang đến cho tất cả những ai đang sống tại đất nước này lời chào của hoà bình và một lời cầu nguyện chân thành cho hoà bình.”*

Đức Thánh Cha được chào đón bởi ông Stipe Mesic, Tổng Thống Croatia đất nước với 4,5 triệu dân trong đó có 80.5% là người Công Giáo.

Đức Thánh Cha tuyên bố mục đích chuyến viếng thăm này là ngài muốn “Vinh Danh những căn cội Kitô giáo của miền đất đã thấm máu của vô số những vị Tử đạo.” Và để phong chân phước cho Nữ tu Maria của Chúa Giêsu Chịu Đóng Đinh Petkovic – Đáng Sáng Lập Dòng Nữ Tử Thương Xót. (1892-1996)

1. Những con người có giá trị với những gì họ là :

Ở Dubronik, Ngài rất vui mừng phong chân phước cho Nữ tu Maria Petkovic của Chúa Giêsu Chịu Đóng Đinh và nhân dịp này Đức Thánh Cha đã khuyến khích những phụ nữ người Croatia hãy cộng tác về tinh thần và đạo đức vào giáo hội và xã hội.

Trong bài giảng Đức Thánh Cha đã trân trọng nhấn mạnh tới những chứng từ trong cuộc sống - đặc biệt là của vị tân Chân Phước Maria Petkovic và ngài cũng kêu gọi và khích lệ mọi người nhất là phụ nữ nên hết sức thể hiện, vai trò và vị trí của mình vì mưu cầu ích lợi

chung: *“Tôi âu yếm chào anh chị em, hỡi anh chị em, các Linh Mục và Tu Sĩ đồng hành với anh chị em trên con đường làm chứng cho Đức Kitô. Tôi chân thành chào Đức Giám Mục Dubrovnik, Đức Tổng Giám Mục Zelmir Pujiae, tôi cảm ơn ngài vì những lời chào khả ái của ngài, và cách riêng các Nữ tu Thương Xót do Tân Chân Phước Sáng Lập. Tôi cũng kính chào các thẩm quyền dân sự và quân sự, tôi cảm ơn quý vị và tất cả những ai đã giúp cuộc viếng thăm này của tôi thành sự”.*

Theo vết chân của vị tiền nhiệm Đức Piô IV, ngài là Tổng Giám Mục ở đây, tôi vui mừng đến thành phố Cổ xưa và vinh quang Dubronik này, một thành phố hãnh diện về lịch sử của mình và về những truyền thống tự do, công lý và tiến triển công ích. Điều này được thấy trong câu súc tích ghi khắc trên pháo đài Thánh Lawrence.

Tôi hy vọng rằng gia sản của những giá trị nhân bản và Kitô giáo, tích lũy từ bao nhiêu thế kỷ, sẽ được tiếp tục với sự giúp đỡ của Thiên Chúa và của Thánh Blase - Quan Thầy của anh chị em, trở thành kho báu quý nhất của dân tộc quốc gia này.

Đặc biệt để tôn vinh vị tân Chân Phước Nữ Tu Maria Giêsu Chịu Đóng Đinh – Đức Thánh Cha đã nêu bật gương nhân đức thánh thiện của đời sống dâng hiến phục vụ Chúa và người nghèo. Khi sáng lập Dòng Nữ Tu Thương Xót để quảng bá sự hiểu biết về tình yêu của Chúa qua các công việc thương xót về tinh thần và thể xác.

Không thiếu những khó khăn, nhưng Nữ Tu Maria đã bền chí với lòng can đảm không gì thắng nổi,

bằng cách dâng, những đau khổ – gương lành suốt 40 năm hướng dẫn tu viện với sự khôn ngoan từ mẫu, mở ra sự dẫn thân truyền giáo trong những quốc gia khác nhau tại Châu Mỹ La Tinh.

Qua tấm gương của vị Chân Phước, Đức Thánh Cha ngỏ lời cảm ơn các người nữ thánh hiến, “như vị tân Chân Phước Maria Petkovic, các chị em đã chấp nhận lời mời đi theo Chúa Giêsu Kitô với một con tim không chia sẻ, Người là Đấng khiết tịnh, nghèo khó và vâng phục. Xin chị em luôn luôn đáp ứng cách trung thực với Tình Yêu duy nhất trong đời sống chị em.”

Ngài cũng mong sao cộng đoàn Kitô hữu và mọi người luôn tăng cường sự tha thứ lẫn nhau, sống bác ái, hoà bình: “Anh chị em có làm gì, nói gì thì hãy làm, hãy nói nhân danh Chúa Giêsu và nhờ Người mà cảm tạ Thiên Chúa Cha”. (Cl 3: 17)

2. Giáo Hội tại gia

Trong năm “*Thánh Hoá Gia Đình*” Đức Thánh Cha cũng đã kêu gọi các gia đình nhìn vào vẻ đẹp và đơn sơ của gia đình Thánh gia Nazareth để tạo nên bầu khí Thánh thiêng và bất khả xâm phạm.

Ngày nay, trên thế giới, trong Giáo Hội và ngay tại Croatia cũng thế, gia đình đòi hỏi sự lưu ý cách riêng, bảo vệ tính thiết yếu, sự phát triển và sự vững mạnh. Đừng sợ giới thiệu với những người khác, trước hết và trên hết qua chứng từ đời sống của anh chị em về sự hiệp nhất trung thành của sợi dây hôn phối. Yêu thương và giáo dục con cái theo nhân bản Kitô hữu. Chúa muốn cho mọi người nên một trong Người, ngõ hầu tất cả có thể kinh nghiệm sự viên mãn của niềm vui Người (x. Ga 15:

11,17: 13) Đức Thánh Cha cũng cầu xin Thần Khí Chúa gửi hoa trái Bác ái, hoan lạc, bình an, nhẫn nhục, nhân hậu, từ tâm, trung tín, hiền hoà, tiết độ (Gal 5, 22-23) và cầu chúc các gia đình ở Croatia nên một dấu chỉ Tình Yêu của Chúa đối với nhân loại.

3. Những nhân chứng Tình Thương :

Từ Zadar nước Croatia ngày 9/6/2003 Đức Thánh Cha đã kết thúc chuyến Tông du thứ 100 và lần thứ ba của Ngài tại Croatia, dù thời tiết oi nồng, dù vất vả hành trình bằng máy bay, xe cộ vẫn không cản bước chân Tông du của Ngài. Cho dầu thời tiết rất nóng lực cũng không làm Ngài thay đổi lộ trình như đã ấn định và dù có phải di chuyển tới bàn thờ hay nơi hành lễ bằng xe lăn cũng không cản trở việc Ngài tiếp xúc với đại chúng. Bị giới hạn sự mệt mỏi thể lý, hao mòn của tuổi tác nhưng nét nhân bản trời vượt của Ngài đã trở thành khí cụ cho sứ mệnh của Ngài.

Được biết cảnh sát Bosnia loan báo đã bắt một thanh niên 23 tuổi gửi điện thư hăm dọa giết Đức Giáo Hoàng khi ngài sang thăm Croatia. Cơ quan thông tấn xã của chính quyền Croatia và Giáo Hội Croatia cũng nhận được điện thư của một trại Hồi Giáo Majahadeen hăm dọa giết Đức Giáo Hoàng nhân danh đáng Allah. Dù có đe dọa, nhưng chương trình thăm viếng của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II vẫn không thay đổi.

Ngài mời gọi những người Croatia trở nên nhân chứng và tông đồ quảng đại. Đức Thánh Cha đã cảm ơn người dân Croatia đã đón tiếp ngài với con tim và đôi tay mở rộng – Có tới 50.000 người tham dự nghi lễ giữa nắng chói mặt trời vào ban trưa. *“Tôi biết sự đau khổ của anh*

chị em do chiến trang gây nên còn hiện rõ nét trên gương mặt của anh chị em – Với lòng can đảm và niềm hy vọng của anh chị em - Tôi tin chắc tương lai sẽ tốt đẹp hơn”.

Đức Giáo Hoàng đã khuyến khích những hình thức khác nhau về sự dấn thân và làm tông đồ của giáo dân tại Croatia nên những chứng nhân và tông đồ trong việc Phúc Âm hoá và cống hiến đời mình cho cộng việc trọng đại này.

Đức Thánh Cha nói thêm *“Đừng bao giờ quên một việc tông đồ đích thực đòi hỏi là điều kiện tiên quyết để gặp gỡ bản thân mình với Chúa Giêsu”*. Ngài nhấn mạnh đến vai trò rất thánh của Đức Trinh Nữ Maria, tiếp tục là mẫu mực cho những ai nghe lời Chúa và đem ra thực hành. Đức Thánh Cha nói tiếp : Những người nghèo và những người khiêm tốn trong mọi thời đại không sai lầm khi nhận Đức Maria trong thinh lặng làm phát ngôn viên của mình ; và trong phục vụ làm Nữ Vương của mình.

Đức Thánh Cha đã cầu xin Đức Mẹ Maria giúp các Kitô hữu *“minh chứng mọi hoàn cảnh sự phong phú của tình yêu và ý nghĩa đích thực của sự sống”* và dạy họ cùng với Mẹ xây dựng Nước Con của Mẹ *“Nước Công lý, Tình Yêu và Hoà Bình”*.

III. Hành Trình Và Hy Vọng

Chắc không ai không biết tới những tâm tư của Đức Gioan Phaolô 2 qua tập sách *“Bước qua ngưỡng cửa Hy vọng”*. Tiếp lời Thầy: *“Hỡi những ai gồng gánh nặng nề, hãy đến với Tôi, Tôi sẽ bổ sức cho”*, Đức Gioan Phaolô đã cố đi tới với Thầy và mời mọi người tiếp bước. Ngài đã quả quyết con đường trước mặt, con đường Thầy

đã đi chính là con đường hạnh phúc, nhưng tất cả còn ở trước mặt, tất cả còn trong hy vọng. Nhưng theo Lời Thầy mời gọi chúng ta phải nỗ lực bày tỏ niềm tin nơi Thầy và sẵn sàng bước đi con đường Thầy dắt chúng ta đi. Thầy đã từng gọi Phêrô trong lần anh đòi nhảy xuống biển giữa cơn bão biển đi theo Thầy. Anh đã liều, và đã gặp Thầy. Gioan Phaolô 2 cũng mời gọi thế giới hy vọng, hay nói khác mời thế giới dám liều chọn con đường của tình thân vô vị lợi, chọn nhìn nhận sức sống là phẩm giá cao cả, chọn hy sinh làm con đường tiến tới.

1. Người con của quê hương, con người của niềm hy vọng

Đây không chỉ đơn thuần là chuyến về thăm quê hương Ba Lan mà Đức Gioan Phaolô hằng yêu quý, như một *“người con vĩ đại của đất nước”* được vinh dự to lớn làm người đứng đầu Giáo hội theo kiểu *“vinh quy bái tổ”*. Phải chăng đó là điều mà những người đứng đầu chính phủ Ba Lan hết sức mong muốn khi phải chấp thuận cho Hội Đồng Giám mục đứng ra mời Đức Thánh Cha, bất chấp áp lực mạnh mẽ từ phía Liên Xô. Nên nhớ rằng năm 1966, chính quyền Ba Lan đã từ chối không cho phép Đức Phaolô VI đến thăm, nhân dịp Giáo Hội Ba Lan mừng kỷ niệm 1000 năm *“chịu phép rửa”*. Giáo Hội và các tín hữu đón tiếp vị chủ chăn của Giáo Hội toàn cầu đã đành, nhưng giáo hoàng cũng là nguyên thủ quốc gia, nên theo thủ tục ngoại giao, nhà nước Ba Lan không thể không đón tiếp ngài.

Tại Quảng trường Chiến thắng ở trung tâm thủ đô Vác-xa-va, ngày 2.6.1979, lần đầu tiên kể từ Đảng Công Nhân nắm chính quyền ở Ba lan, nhà nước cho phép tổ chức một sinh hoạt tôn giá. Cạnh cây thánh giá

cao gần 12 mét, Đức Thánh Cha cử hành thánh lễ trước hàng giáo phẩm, viên chức nhà nước và hàng triệu người đến từ mọi miền đất nước Ba Lan, kể cả từ các quốc gia lân cận, mỗi người đều đeo trước ngực cây thánh giá gỗ, như dấu chỉ cho một niềm hy vọng mới mà họ tin rằng vị giáo hoàng đồng hương sắp đem đến cho họ. Các cameramen truyền hình được lệnh rõ ràng từ cấp lãnh đạo chỉ quay ống kính về phía Đức Thánh Cha, chứ không được quay cảnh dân chúng qui tụ chung quanh ngài. Trong bài giảng đầu tiên của ngài, bằng một giọng nói mạnh mẽ, ngài đưa ra như một tuyên ngôn của ngài, mà các lời lẽ không khỏi làm các nhà cầm quyền Ba Lan và của cả Liên Xô cũng như khối Đông Âu phải lo sợ : *“Đối với Ba Lan, Giáo Hội đã đem Chúa Kitô đến như chiếc chìa khoá để hiểu được thực tại to lớn và căn bản là con người... Không thể loại bỏ Chúa Kitô khỏi lịch sử nhân loại ở bất kỳ nơi đâu trên trái đất này, tại bất kỳ kinh tuyến hay vĩ tuyến nào của hành tinh. Loại trừ Chúa Kitô khỏi lịch sử nhân loại là một tội ác chống lại loài người”*.

Những nhà viết sử nhìn lại sự kiện này, đều ghi nhận đây không phải chỉ là chuyến “về quê” Ba Lan của Đức Gioan Phaolô II mà là chuyến Tông du đầu tiên đến khối Đông Âu của một vị giáo hoàng, và cũng là chuyến Tông du quan trọng khởi mào cho lịch sử thế giới cuối thế kỷ 20 thay đổi. Nhờ đó mà sau này ngài dễ dàng thực hiện các chuyến công du mục vụ đến với các cộng đồng dân Chúa từng bị thử thách.

2. Đất Mỹ, đi tìm vẻ đẹp và phẩm giá của sức sống

Châu Mỹ nói chung có thể nói là vùng đất làm

cho Đức Gioan Phaolô II bận tâm nhiều nhất. Hơn phân nửa số tín hữu của Giáo Hội toàn cầu sinh sống ở đây. Tại Châu Mỹ La-tinh với các nước có đa số là người công giáo, tình trạng đói nghèo và bất công đã trở thành cơ cấu được duy trì hầu như vĩnh viễn bởi giai cấp cầm quyền, đã khiến một số giáo sĩ sản sinh ra nền “thần học giải phóng”. Còn Bắc Mỹ giàu có không những tỏ ra vô trách nhiệm mà còn góp phần làm cho hố cách biệt giữa người giàu kẻ nghèo thêm sâu đậm.

3. Châu Mỹ : vùng đất hứa

Cách đây 24 năm tức là năm 1979 tại Phi trường Roma, trước khi lên máy bay để bắt đầu chuyến viếng thăm đầu tiên tại Mexico Đức Thánh Cha đã giải thích mục đích chuyến viếng thăm lần đầu tiên của ngài như sau : “Tôi ra đi để quỳ gối trước ảnh thánh hay làm phép lạ của Đức Mẹ Guadalupe, tại Mexico, để khẩn xin sự giúp đỡ và sự che chở của Đức Mẹ cho thừa tác vụ Giáo Hoàng của tôi để lập lại với Đức Mẹ, với sức mạnh của sự dấn thân mới rằng : “TOTUS TUUS” Tất cả của con thuộc về Mẹ, và để đặt trong tay Mẹ tương lai của việc rao giảng Tin Mừng tại Châu Mỹ La Tinh mà ngài gọi là “*Lục địa của Hy Vọng*”.

“Tôi nhớ lại lần viếng thăm Mexico vào năm 1979, các Giám Mục lúc đó mặc thường phục dân sự ra đón tôi, bởi vì các ngài không có quyền mặc áo dòng khi ra ngoài. Chỉ mình tôi là kẻ vi phạm luật pháp Mexico lúc đó”. Thật vậy, Mexico đã đơn phương cắt đứt liên lạc ngoại giao với Toà Thánh vào năm 1864, và từ đó, có một hiến pháp và đường lối chính trị bài giáo sĩ. Mãi đến 21 tháng 9 năm 1992, Mexico và Toà Thánh mới tái lập

liên lạc ngoại giao. Đức Thánh Cha nhắc lại cảm nghiệm về chuyến viếng thăm của ngài tại Cuba. “Tôi vui mừng vì những thành quả của chuyến viếng thăm tại Cuba. Tôi rất bằng lòng. Chuyến viếng thăm đã làm trở sinh hoa trái tốt, chẳng hạn như, người ta có thể mừng Lễ Giáng Sinh một cách công khai trên toàn quốc. Đây là một bước tiến lớn lao” Đức Thánh Cha xác nhận là Ngài cũng được mời dừng chân tại Cuba trong lần thăm viếng này. Và với nụ cười Đức Thánh Cha cho biết thêm: “Chuyến thăm Cuba là chuyến viếng thăm quan trọng nhất của tôi trong năm 1998”.

Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã phải mất 13 tiếng đồng hồ để vượt qua 10.702 cây số từ Roma đến Mexico. Có khoảng 2 triệu người dân đón tiếp Đức Giáo Hoàng – Họ đứng dài tới 20 cây số – Tổng Thống Mexico Ernesto Zedillo đã ca ngợi sự dấn thân trong mặt trận bảo vệ nhân quyền và sự sống của Đức Thánh Cha. Ông còn nhấn mạnh là chính phủ do ông lãnh đạo luôn quan tâm đến điều thiện hảo cho mọi thành phần của dân tộc.

Đáp lời chào mừng của Tổng Thống Đức Thánh Cha đã nhấn mạnh tới yếu tố việc tái rao giảng Tin Mừng, Giáo Hội muốn biểu lộ cách tốt hơn thực thể của mình : đó là thể hiện chính mình cách trung thực và tự do khỏi mọi ràng buộc trần tục ; đó là phục vụ con người một cách tốt đẹp hơn trong viễn tượng của tinh thần Phúc Âm ; đó là, trở thành men của sự hiệp nhất chứ không phải sự chia rẽ nhân loại ; một nhân loại đang được mở rộng ra hướng về những chân trời mới, bao la và chưa được định hướng rõ ràng. Đức Thánh Cha cũng khẳng định thêm là chuyến viếng thăm Mexico này có tính cách lục địa, cho toàn Châu Mỹ - Chớ không phải chỉ dành

riêng cho Mexico. Đức Thánh Cha đã dâng Thánh Lễ với 500 Hồng Y, Tổng Giám mục và Giám mục và 5 ngàn Linh mục đến từ các quốc gia Châu Mỹ để công bố văn kiện Hậu Thượng Hội Đồng Giám Mục “Ecclesia in America” (Giáo Hội Tại Mỹ Châu)

4. Nước Mỹ đi tìm niềm hy vọng

Trong cuộc gặp gỡ với Tổng Thống Bill Clinton, Đức Thánh Cha đã nhấn mạnh : “Hoa Kỳ một mình không làm lợi gì cho thế giới”. Ngài mạnh mẽ đòi đất nước này phải từ bỏ nền văn minh của sự chết, Ngài xin hãy lựa chọn sự sống, đồng thời Ngài cũng đòi chấm dứt bạo động, lời mời lựa chọn về văn hoá sự sống ; lời mời chống lại tính cách vô ích của chiến tranh. Cuối cùng Ngài cảnh giác: án tử hình là vô ích và độc ác – hãy chấm dứt án tử hình, và hãy tôn trọng sự sống.

Đức Đức Thánh Cha liên kết Hiến pháp Hoa Kỳ với Giới răn Thiên Chúa, tự do với chân lý luân lý – ngài nói : *“Hoa Kỳ sẽ là chiếc hải đăng hướng dẫn tự do cho thế giới, chỉ khi nào trung thành với chân lý luân lý : các chân lý này ở trung tâm kinh nghiệm lịch sử Hoa Kỳ”*.

Và quả là mạnh mẽ Ngài đã gióng lên tiếng kêu gọi Hoa Kỳ thật dứt khoát ; Hoa Kỳ, nếu người muốn có hoà bình, hãy hoạt động cho công bình, nếu muốn có công bình phải bênh vực bảo vệ sự sống. Nếu muốn có sự sống phải chấp nhận chân lý và chân lý hướng dẫn ta đến gặp Thiên Chúa.

Tổng thống Bill Clinton đã “cầu chúc Đức Thánh Cha sống trăm tuổi và cảm ơn về 20 năm Triều Giáo Hoàng. Trong thời gian này ngài đã nâng cao tinh thần và đánh động tâm hồn chúng tôi”.

Đức Thánh Cha cũng đã thúc đẩy Tổng Thống George. W. Bush loại bỏ việc nghiệm cứu y khoa trên tế bào gốc bào thai, cuộc gặp gỡ lần thứ I giữa Đức Thánh Cha và Tổng Thống Bush vào ngày Thứ hai 23/7/2001. Đức Giáo Hoàng nói Hoa Kỳ có trách nhiệm luân lý khước từ những hành động “*Hạ giá và xúc phạm sự sống con người*”.

- Vị giáo Hoàng tuổi tác này đã gây xúc động nơi người dân Hoa Kỳ. Một sứ điệp rất rõ ràng, và đòi hỏi về bảo vệ sự sống và về gia đình.

- Một sứ điệp khác cũng hết sức rõ ràng Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đặt Hoa Kỳ trước trách nhiệm của họ - Bốn phận đòi hỏi nơi một siêu cường duy nhất như Hoa Kỳ này, không phải là chiếm đoạt làm chủ, dội bom nhưng là trở nên cho thế giới một gương mẫu về xã hội thực sự tự do, dân chủ, công bình và nhân đạo. Quyền bính là trách nhiệm, là phục vụ, không phải là đặc ân.

Trong buổi tiếp kiến Đức Thánh Cha và Tổng Thống Bush - Đức Thánh Cha đã nói : “Một trong những lãnh vực mà sự lựa chọn luân lý và chính trị có hậu quả nghiêm trọng nhất cho tương lai của nền văn minh nó liên hệ tới quyền căn bản nhất của con người, đó chính là quyền sự sống”

Ngài nói : Kinh nghiệm đã chứng tỏ cho thấy rằng một con người không còn màng tới tiếng lương tâm mà tấn công sự sống vô tội trong bụng mẹ, thì rồi cũng sẽ hoặc tự chấp nhận hay yên tiếng trước những sự dữ, liên hệ như đồng ý việc làm cho chết êm dịu (euthanasia) giết trẻ sơ sinh và gần đây nhất là đề nghị cho thử nghiệm

trên tế bào gốc bào thai mà trong tiến trình sẽ xảy ra việc huỷ hoại bào thai vậy.

Tổng Thống Bush ghi nhận và trong một cuộc họp báo ông đã nói : “Ngài đã từng nói cương quyết từ trước tới nay cho Giáo Hội và cho Xã hội biết là chúng ta phải coi trọng quý hoá sự sống. Ảnh hưởng của ngài có tầm mức quan trọng phi thường trong việc cổ vũ tự do”.

Thời chính quyền Clinton thì Vatican đã công khai chỉ trích chính sách phá thai của Hoa Kỳ tại Hội Nghị Liên Hiệp Quốc về dân số thế giới tại Cairô vào năm 1994.

Đức Thánh Cha đã khẳng định và xác quyết sứ điệp chứng tá vẻ đẹp và phẩm giá con người cho Hoa Kỳ – Ngài nhấn mạnh *“Lời cầu nguyện sốt sắng của tôi là : nguyện xin cho Mỹ Châu, biết kháng cự lại nền văn hoá sự chết và cương quyết chọn đứng về phía của sự sống, nhờ qua ân sủng của Thiên Chúa tác động trong đời sống của dân Hoa Kỳ thuộc mọi chủng tộc, mọi nhóm dân, mọi hoàn cảnh kinh tế và mọi niềm xác tín tôn giáo. Việc chọn lựa sự sống đòi hỏi chúng ta chối từ mọi hình thức bạo lực ; bạo lực của sự nghèo cùng, của đói khổ đang đè bẹp biết bao người bạo lực của cuộc xung đột vũ trang không giải quyết được mà lại gia tăng thêm những chia rẽ căng thẳng... Tôi vui mừng được dịp để nói lên lời cảm ơn dân chúng Hoa Kỳ vì biết bao việc làm của lòng tốt và quảng đại mà ngay từ đầu đã là phần đóng góp đáng kể của lịch sử đất nước của quý vị. Tôi biết rằng quý vị sẽ nghe lời yêu cầu của tôi xin quý vị hãy mở rộng tâm hồn trợ giúp cho hoàn cảnh càng ngày càng khó khăn hơn à những nhu cầu càng ngày càng khẩn cấp hơn của những anh chị em kém may mắn của chúng ta trên thế giới”*.

Không biết dự tính từ bao giờ nhưng Đức Gioan Phaolô 2 đã khởi đầu những chuyến đi tiếp nối những chuyến đi: chuyến về quê, chuyến đến với những người con của Giáo Hội ở khắp các châu lục. Ngài đã đi đến với những người anh em trước khi mọi người đến với Ngài, những chuyến đi của Đức Gioan Phaolô 2 làm chúng ta nhớ lại lời Thầy: “Ai xin anh em đi một dặm đường, hãy đi với họ hai dặm”. Ngài đã lên đường đi hay nói cách khác, Ngài đã mở những con đường đi từ trái tim đến trái tim, Ngài đến với những miền đất xa xôi để tìm người quen, tìm làm quen, làm thân bất kể họ là ai, là đồng đạo hay khác niềm tin, họ là tín hữu hay vô thần, Ngài đã đi vượt thời gian, mọi cách ngăn biên giới để tìm đến với những người anh em của Thầy và cũng là anh em của chúng ta.

Không biết còn bao nhiêu bức ngăn về ý thức hệ, về những quan niệm nhân sinh, vẫn ngăn cách con người đến với con người, nhưng ít ra có một con người giữa chúng ta, đã vượt qua hay nỗ lực vượt qua mọi cách ngăn để mọi người xích gần nhau hơn như Thầy đã cầu nguyện với Cha: “*Xin cho họ nên một như Cha và Con là một*”.

ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II TRONG MẮT AI

Linh mục Phaolô Nguyễn Thái Hợp, sinh năm 1945, cử nhân triết Đông tại Đại học Văn khoa (Sàigòn), tiến sỹ triết học tại Đại học Fribourg (Thụy sỹ), tiến sỹ thần học luân lý tại São Paulo, Brasil. Cha từng là chuyên viên thần Học Giải Phóng, viết chung với Gustavo Guitierrez, ‘cha đẻ’ của thần Học Giải Phóng tại Mỹ Châu Latinh. Sau này anh về giảng dạy môn đạo đức, đạo đức kinh tế tại Roma. Có vẻ vị tu sĩ Đaminh này suốt đời mắc nợ với thần học. Ngoài nhiều bài đăng trên các báo trong và ngoài nước, đã xuất bản các tác phẩm trong đó có những tác phẩm bằng việt ngữ sau : Một nửa hành trình. của con người và quê hương, Canada, 1997. Giá trị đạo đức trong cơn lốc thị trường, Houston, Texas, 1999. Đường vào thần học về tôn giáo, Houston, 2000. Etica sociale, Roma, 2001. Bước theo Đức Kitô, Houston, 2001. Chút này làm tin, Houston, Texas, 2003...

Khi đề cập đến các nhà tư tưởng, các nhà chính trị hay các vị lãnh đạo tinh thần, người ta thường có khuynh hướng đóng khung, xếp loại vào các nhãn hiệu có

sẵn như: cấp tiến – bảo thủ, tiến bộ – phản động, khuynh tả – khuynh hữu, trung dung, trung lập, ba phải ... Ở vào thập niên 60 và 70 của thế kỷ XX, trong lòng Giáo Hội Công giáo cũng có rất nhiều căng thẳng và những cuộc tranh luận gay gắt giữa các nhóm khuynh tả hay khuynh hữu, theo tinh thần Công đồng Vatican II hay tiền Công đồng.

Đức Gioan Phaolô II là đứa con của thời đại và hơn nữa đứa con của dân tộc Ba Lan, nên dĩ nhiên cũng mang dấu ấn của thời đại và dân tộc Ngài. Tuy nhiên, không thể liệt ngài vào phe tả hay phe hữu, cấp tiến hay bảo thủ. Ngài không theo chủ nghĩa dân tộc khép kín, nhưng nơi ngài dấu ấn Ba Lan hiện rất rõ nét. Ngài không phải là một người khư khư bám lấy quá khứ do một tinh thần phản động, nhưng rất trân trọng truyền thống và không muốn thay đổi quá nhanh. Tuy nhiên, cũng không thể liệt ngài vào thành phần trung lập, dĩ hoà vi quý, vì nhiều trường hợp ngài đã can đảm lấy những quyết định triệt để và đưa ra những định hướng táo bạo. Nếu phải xếp loại, chúng ta có thể nói Gioan Phaolô II vừa cấp tiến vừa bảo thủ, vừa tả khuynh vừa hữu khuynh ... tùy theo vấn đề, và nhất là tùy theo vấn đề được nhìn trong mắt ai¹.

1. Trong mắt công chúng : Một Giáo Hoàng đầy ấn tượng

Đức Gioan Phaolô II là một người có lập trường và cá tính mạnh. Khi xuất hiện trước công chúng, ngài có vẻ bình thản và an nhiên tự tại của một diễn viên đã thuộc vai của mình. Khác hẳn sự kín đáo dè dặt, đượm đôi chút bí quan của đức Phaolô VI và vẻ nhút nhát tươi cười e ấp của Gioan Phaolô I, Gioan Phaolô II nhấn mạnh

đến nhu cầu đối thoại trên mọi phạm vi và chủ trương tái chinh phục thế giới. Nhiều bài diễn văn và bài giảng của ngài gây ấn tượng như những mệnh lệnh và những lời hiệu triệu thúc đẩy người Công giáo lên đường để “tân Phúc âm hoá” thế giới. Hầu như ngài không bỏ lỡ bất cứ cơ hội nào để tranh đấu cho nhân quyền, nhân phẩm, tự do và hoà bình thế giới.

Ngay từ những ngày đầu đức Gioan Phaolô II đã có những cử chỉ bất chấp qui tắc lễ tân, nhưng lại làm dân chúng say mê. Nhiều lần ngài rời khỏi ngai Giáo hoàng đến gần đám đông, chúc lành cho bệnh nhân, nắm lấy những bàn tay đang giơ lên chào đón ngài, sờ đến những bó hoa, dừng lại hỏi han trò chuyện giây lát với dân chúng, vuốt má hay ẩm bế trẻ em.

Gioan Phaolô II là người có sức hấp dẫn mạnh mẽ và lạ thường đối với giới trẻ. Ngài nói với giọng điệu của một diễn viên lành nghề. Cân nhắc từng chỗ nhấn, lên giọng, tạm dừng và ngừng hẳn để dành cho những tràng vỗ tay. Tại khắp nơi, mỗi lần đức Gioan Phaolô II xuất hiện giới trẻ như bị thôi miên hay bị điện giật. Ngài đã để lại một ấn tượng mạnh nơi giới trẻ, làm cho họ có khi sục sùi, khi trầm ngâm, khi vui cười khoái trá. Rất nhiều lần giới trẻ thích thú vỗ tay không phải vì nội dung của bài diễn văn, mà vì cách nói và thái độ của ngài. Có những lần, ngài ngừng đọc bản văn chính thức để cho thêm một vài câu pha trò đúng chỗ.

Trong mắt các phóng viên báo chí, Gioan Phaolô II là một vị giáo chủ quyến rũ và độc đáo nhất. Ngay trước khi chưa nhậm chức, ngài đã tiếp các phóng viên trong cung điện Vatican. Hoàn toàn phá lệ, Gioan Phaolô

II rời khỏi ghế để tiếp cận với các phóng viên, hoà lẫn với họ, trả lời phỏng vấn bằng nhiều ngôn ngữ và về mọi vấn đề: tôn giáo, luân lý, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa cộng sản, kinh tế, chính trị, xã hội cho đến thú tiêu khiển và cuộc sống tư của ngài tại Vatican. Sau này, trong các cuộc công du tại hải ngoại, ngài vẫn dành cho các phóng viên báo chí một cuộc họp báo đặc biệt ngay trên phi cơ.

2. Trong mắt đồng hương Ba lan: một niềm tự hào

Đặc biệt trong mắt của người dân Ba lan, đức Gioan Phaolô II là người con ưu tú nhất của dân tộc, một vị lãnh đạo tinh thần và một hồng ân Thiên Chúa. Theo giám mục M. Malinsky, ngày 16-10-1978, khi được tin hồng y Wojtyla đắc cử Giáo hoàng, tại Ba Lan “ở thành phố, người ta vui như điên vậy. Các nhà thờ đều chật ních, người ta dự lễ tạ ơn. Dân chúng tràn ngập đường phố, công viên quảng trường. Họ ôm guitar ca hát, họ phát cao cờ xí, biểu ngữ... thật không thể tưởng tượng được! Những người chẳng quen nhau, cũng ôm nhau ngoài đường. Họ khóc với nhau, rồi cười với nhau... Đúng là như điên vậy!”².

Bần đạo được hân hạnh hiện diện tại Ba Lan đúng vào lúc đức Gioan Phaolô II trở lại thăm quê hương lần thứ I. Câu chuyện viếng thăm Ba Lan này có nguyên nhân vớ vẩn như sau. Vào năm 1978, tôi đã hoàn thành luận án tiến sỹ tại đại học Fribourg và đang thất nghiệp, vì chưa biết sẽ đi đâu. Tu viện của chúng tôi có một giáo sư rất nổi tiếng người Ba Lan và một giáo sư phụ khảo trữ gốc Cracovie. Khi có dịp đến Fribourg, hồng y Wojtyla thường ghé thăm tu viện. Tôi đã gặp ngài hai lần tại tu viện. Lần cuối cùng, nhân dịp sang Roma để bầu giáo

hoàng Gioan Phaolô I, ngài đến dùng cơm và hàn huyên với tu viện chúng tôi. Trong mắt ông bạn Damian Ba Lan của tôi, hồng y Wojtyla là số một.

Hơn một tháng sau, chúng tôi lại có dịp gặp nhau tại một quán ăn, đúng vào lúc đức Gioan Phaolô I từ trần. Trong câu chuyện, ông bạn Balan quả quyết là lần này nhất định hồng y Wojtyla sẽ đắc cử Giáo hoàng. Một người bạn khác người Colombia lại quả quyết giáo hoàng phải là người Mỹ châu Latinh. Cũng không chịu lép vế, tôi quả quyết là giáo hoàng sẽ là người Đông Nam Á và còn đề nghị sẽ trả vé máy bay cho hai ông bạn sang thăm Việt Nam, nếu giáo hoàng tương lai là người Việt Nam. Cả hai ông bạn cũng đưa ra lời hứa tương tự. Ít lâu sau, hồng y Wojtyla đắc cử giáo hoàng và ông bạn Balan hoan hỉ mời chúng tôi sang thăm quê hương của đức tân giáo hoàng.

Chúng tôi đến Balan vào cuối tháng 5 năm 1979, mấy ngày trước khi đức Gioan Phaolô II trở lại thăm quê hương lần thứ I. Ngày mùng 2 tháng 6, thủ đô Varsovia nhộn nhịp khác thường. Ông bạn Balan rủ tôi ra phi trường, nhưng tôi quyết định ở lại nhà để theo dõi cuộc viếng thăm qua truyền hình.

Khoảng hơn 10 giờ, khi chiếc chuyên cơ Boeing 707 đáp xuống phi trường và nhất là khi đức Gioan Phaolô II xuất hiện nơi cách cửa máy bay... mấy ông cha già bên cạnh tôi dơ tay, múa chân, hò hét vang trời. Họ ôm hôn nhau và ôm hôn tôi nồng nàn đến độ sút chết ngạt. Chuông các nhà thờ ở Varsovia thi nhau đổ. Tu viện của chúng tôi nằm ngay trung tâm thành phố. Tôi rời phòng hội để xuống phố, len lỏi trong biển người. Chung

quanh tôi mọi người hân hoan, hỗn hởi... của một ngày đại lễ vô tiền khoáng hậu. Tại một số trục lộ chính, nơi đức Gioan Phaolô II đi qua, cờ xí rợp trời và hoa rắc đầy mặt đường, tạo thành một tấm thảm sắc sỡ, muôn màu.

Sau những cuộc gặp gỡ chính thức với các vị lãnh đạo Ba Lan, đức Gioan Phaolô II đến quảng trường Chiến Thắng để dâng thánh lễ đầu tiên trên quê hương. Một cây thánh giá khổng lồ cao 15 thước đã được dựng lên và hàng triệu người đã chờ sẵn. Trong ánh mắt mọi người rục lên niềm vui, pha trộn đôi chút tự hào và tràn đầy hy vọng. Máy phóng thanh không ngừng phát lên những bản nhạc và những bài thơ thời danh của Slowacki và Galczynski nói về một vị giáo hoàng người Slave, mang đậm âm hưởng ngôn sứ và thần bí:

*“Giữa bất hoà, Thiên Chúa quyết ra tay,
Cho vị Giáo hoàng người Slave,
Ngài tặng ngay ngài báu (...)
Chúng ta cần sức mạnh
Để đỡ nâng thế giới
Kìa xem! Ngài đang tới:
Vị Giáo hoàng người Slave!*

Bài giảng của đức Gioan Phaolô II trong buổi lễ hôm đó bị ngắt quãng bởi những tràng vỗ tay thật to và thật dài. Tôi một mình len lỏi vào đại chúng nên chẳng hiểu gì. Chỉ muốn hoà mình trong đám đông để cảm nghiệm niềm vui của họ. Tối hôm đó, mấy cha già ở tu viện cho tôi biết đại ý bài giảng: đức Gioan Phaolô II gợi dậy niềm tự hào dân tộc, để đưa ra những thách đố mới. Ngài khéo léo nêu lên những nét đặc trưng trong lịch sử dân tộc Ba Lan, sự gắn bó giữa niềm tin Kitô giáo với văn hoá dân tộc và sứ vụ rao giảng Chúa Kitô của người

Công giáo Ba Lan hôm nay. Với tài lợi khẩu thiên phú và vị thế đặc biệt, diễn giả đã làm mọi người ngây ngất, say mê.

Sáng hôm sau là thánh lễ dành cho giới trẻ tại một địa điểm ở trung tâm thành phố. Từ sáng sớm, thành phố đã vang dội tiếng hát. Sinh viên học sinh, công nhân trẻ, thanh niên nông thôn... ca hát inh ỏi trên những con đường dẫn đến công trường trước nhà thờ thánh Anna.

Vì không có phương tiện và cũng không muốn tham dự tất cả lộ trình hành hương này, tôi chỉ chọn ba điểm chính: Varsovia, trung tâm thánh mẫu Czestochowa và Cracovie. Chúng tôi đến tu viện Jasna Gora, nơi có pho tượng thời danh Đức Mẹ màu đen, vào sáng sớm ngày mồng 4, nhưng mãi đến 11 giờ thánh lễ mới bắt đầu. Từ trên lễ đài nhìn xuống, cả một rừng người kiên nhẫn đợi chờ. Nhiều người đến từ tối hôm trước. Trời nóng kinh khủng, nhưng hơn một triệu người vẫn hân hoan nồng nhiệt đón giáo hoàng.

Rời Czestochowa tôi lợi dụng cơ hội đi thăm đại học công giáo Lublin và sau đó đến Cracovie. Có thể nói Cracovie là một Rôma nhỏ: trung tâm thành phố san sát các tu viện, chủng viện, học viện. Trong những ngày Gioan Phaolô II trở lại thăm quê cũ, trung tâm thành phố tràn ngập tu sĩ, chủng sinh và linh mục.

Chiều ngày 8, có cuộc gặp gỡ cuộc gặp gỡ giữa đức Gioan Phaolô II với giới trí thức, khoa học và nghệ sĩ của Cracovie. Buổi tối có cuộc gặp gỡ đặc biệt với giới trẻ. Cuộc gặp gỡ dự trù vào 8 giờ tối, nhưng giới trẻ đã đợi từ lúc 3 giờ chiều. Khoảng 8 giờ 30 tối, Gioan Phaolô II xuất hiện. Cả một rừng người bùng lên như ong vỡ tổ.

Họ la như sấm sét:

- Đức Giáo hoàng muôn năm! Vạn tuế đức Giáo hoàng!

Đức Gioan Phaolô II tươi cười dí dỏm:

- Cha hỏi các con một câu được không?
- Đươơơơ ơơơccc !!! Giới trẻ gào lên
- Các con cứ la như vậy, đức Giáo hoàng sống sao nổi !

Mọi người cười ồ khoái trá, rồi lại hoan hô to hơn nữa.

Cuộc gặp gỡ chính thức bắt đầu với bài quốc ca. Thành linh, hoa bắt đầu rơi. Những người ở cuối công trường tung hoa lên đầu những người phía trước, rồi những người này lại tung hoa lên đầu những người ở phía trước và cứ như vậy hoa phát phối tung bay về phía quan khách. Cả một trời hoa!

Sau những lời chào mừng của các đại diện giới trẻ, xen kẽ với những tiếng hoan hô như sấm sét, đức Gioan Phaolô II bắt đầu cuộc nói chuyện với giới trẻ. Ngài cho biết đã soạn sẵn một bài diễn văn, nhưng sau những gì đã nghe và đã thấy, ngài quyết định không đọc bài diễn văn đó, mà đối thoại trực tiếp với giới trẻ.

Cuộc đối thoại thường bị ngắt quãng bởi lời hoan hô, tiếng vỗ tay và các bài ca. Đến 10 giờ đêm, đức Gioan Phaolô II đọc một vài đoạn ý nghĩa nhất trong bài diễn văn đã soạn trước, rồi kết thúc buổi gặp gỡ. Nhưng giới trẻ nhao nhao phản đối. Ngài ngạc nhiên hỏi:

- Sao? Các con chưa vừa lòng sao?
- Ch ... ưưưaaaaa !!! Cả một rừng người tình nghịch gào lên.

- Mặc kệ các con ! Các con cố chịu cho quen !

Ngài vẫy tay từ biệt giới trẻ và đi vào bên trong. Nhưng giới trẻ vẫn chưa thoả mãn. Cố sức la hò, năn nỉ. Cuối cùng, đức Gioan Phaolô II phải chiều ý họ, xuất hiện thêm lần nữa, giới trẻ mới chịu để cho ngài đi nghỉ.

Sáng chủ nhật mùng 10 tháng 6, thánh lễ từ biệt quê hương. Người ta ước lượng có khoảng 3 triệu người tham dự. Cho đến lúc ấy, chưa bao giờ tôi tham dự một thánh lễ đông người, trật tự, phong phú và buồn vui hoà trộn như vậy. Trong mắt những người Ba Lan hiện diện hôm đó người ta nhìn rõ hình ảnh đức Gioan Phaolô II, cùng với giọt lệ long lanh, phảng phất niềm tự hào dân tộc và nguồn vui sâu thẳm.

3. Trong một số con mắt khác: kẻ thù hay bạn hữu ?

Hình ảnh và uy tín của đức Gioan Phaolô II vẫn tiếp tục tăng lên trong con mắt và trong con tim của những người đồng hương. Nhưng, với thời gian, căng thẳng, lo âu và hận thù cũng bắt đầu lớn mạnh trong những con mắt khác. Đối với một số người, đức Gioan Phaolô II là một kẻ thù nguy hiểm, cần phải loại trừ bằng bất cứ giá nào.

Một số lời tuyên bố và âm mưu đen tối bắt đầu lộ diện. Trong một lá thư đề ngày 28 tháng 11 năm 1979, gửi báo Williyet, một tờ báo ảnh hưởng nhất ở Istanbul, Ali Agca, một tên khủng bố người Thổ Nhĩ Kỳ, đe dọa sẽ ám sát đức Gioan Phaolô II tại Thổ Nhĩ Kỳ, nếu không huỷ bỏ chuyến viếng thăm dự trù. Tháng giêng năm 1980, Alexandre De Marenches, giám đốc cơ quan tình báo Pháp, gửi điện văn báo cho đức Gioan Phaolô II về một âm mưu ám sát ngài. Ngày 16 tháng 2 năm 1981,

một giờ trước khi đức Gioan Phaolô II có mặt tại sân vận động Karachi, một quả bom phát nổ, giết chết tên khủng bố mang quả bom đó.

5 giờ 17 phút ngày 13 tháng 5 năm 1981, tại quảng trường thánh Phêrô, Rôma, Ali Agca nổ liên tiếp nhiều phát súng vào đức Gioan Phaolô II. Y đứng cách ngài khoảng 20 bước và hai viên đạn 9mm có sức công phá rất lớn đã gây thương tích ở bụng, cùi tay bên phải và ngón tay trỏ ở bàn tay trái. Rất may, viên đạn đã đi theo một quỹ đạo khác thường, chỉ cách động mạch chủ vài milimét, nên chưa đưa đến hiệu quả tử vong. Hình như đồng bạn của Agca hiện diện ở đấy và sẵn sàng giải cứu y. Nhưng một nữ tu túm lấy tay y và lập tức đám đông vây chặt lấy y.

Cho đến nay, âm mưu sát hại này vẫn còn là một trong những bí mật lớn nhất thế kỷ XX. Khi mới bị bắt, Agca đã khai y hành động một mình. Ít lâu sau, y tiết lộ có hai người Bungary và một người Thổ Nhĩ Kỳ cùng hiện diện với y tại quảng trường thánh Phêrô. Y cũng cho biết một kẻ tòng phạm đã đưa cho y 400.000 mỹ kim và cam đoan sẽ giải cứu y ngay sau khi bắn vào giáo hoàng.

Đức Gioan Phaolô II đã thăm và nói chuyện với Agca bằng tiếng Ý trong vòng 20 phút. Khi cuộc tiếp kiến kết thúc, Agca đã quỳ xuống hôn tay ngài. Trong một cuộc phỏng vấn sau đó, Agca nói rằng anh đã nói hết với Giáo hoàng và ngài biết tất cả sự việc. Nhưng Phát ngôn viên của Tòa Thánh có lý khi nhận định: Nếu thực sự có âm mưu ám sát thì nó phải được thực hiện bởi những điệp viên thực thụ và ở cấp độ cao hơn. Ali Agca chỉ biết một mức độ nhất định nào đó, còn ở mức độ cao hơn y không

biết một tí nào.

Riêng đức Gioan Phaolô II, ngài luôn xác tín mạng sống của mình nằm trong tay Chúa và Đức Mẹ. Có lần ngài đã nói: “Một người nổ súng, và một người khác lại hướng dẫn quỹ đạo viên đạn”. Ngài không cho phép mở phiên toà về vụ mưu sát, và cũng chẳng bận tâm mổ xẻ động cơ cũng như nguyên nhân của vụ mưu sát này. Trong mắt của Gioan Phaolô II vụ mưu sát này chẳng có gì đáng bận quan tâm.

4. Trong mắt phái nữ: một hình ảnh tuyệt vời

Đức Gioan Phaolô II là một nhân vật đặc biệt, có nhiều nam tính và hùng tính. Rất nhiều phụ nữ bị hấp dẫn bởi con người, nhân cách và cuộc sống tâm linh của ngài. Trong mắt các nữ tu, nhất là nữ tu Ba Lan và Ý, đức Gioan Phaolô II là một hình ảnh tuyệt vời, vừa nhân bản, vừa thánh thiêng.

Ngài nhiệt liệt tranh đấu cho phẩm giá con người, đặc biệt phẩm giá của người phụ nữ. Ngài tuyên bố luôn trân trọng người phụ nữ và nhìn nhận người phụ nữ có một tiềm năng rất lớn để làm điều tốt. Chính ngài là vị Giáo hoàng đầu tiên ban hành tông thư “*Phẩm giá phụ nữ*” (*Mulieris Dignitatem*), trong đó chúng ta đọc thấy những dòng sâu sắc: “Mỗi người phụ nữ đại diện cho một giá trị riêng ... bằng chính nữ tính của mình”.

Nhưng có lẽ đối với một số phụ nữ, cách riêng nữ giới ở Bắc Mỹ và Bắc Âu, đức Gioan Phaolô II đã gặp một số khó khăn và căng thẳng trong các chuyến hành hương. Một số người trách ngài bị ảnh hưởng của văn hoá và xã hội Ba lan quá nặng, nên đánh giá không trung thực

về xã hội Tây phương. Theo họ, ngài thường hốt hoảng trước những biến đổi của xã hội Tây phương; có khuynh hướng coi văn hoá Tây phương nói chung và Mỹ nói riêng là suy đồi. Ngài cũng đánh giá thấp phẩm chất của chủ nghĩa tư bản, giá trị của tự do và tác dụng tích cực của nền dân chủ.

Căng thẳng đầu tiên xảy ra tại Vương cung Thánh đường ở Washington trong buổi tiếp kiến cuối cùng dành cho các nữ tu, vào tháng 10 năm 1979. Có khoảng 5000 nữ tu tập trung tại Vương cung Thánh đường. Hơn 2/3 mặc thường phục thay vì áo dòng, mặc dù đức Gioan Phaolô II đã yêu cầu mặc tu phục. Chị Theresa Kane, chủ tịch Hiệp Hội các Dòng Nữ, trong trang phục thường, ngỏ lời chào mừng đức Giáo hoàng. Và chị kết thúc bài chào mừng của mình với những lời mạnh mẽ sau đây: “Thưa đức Thánh Cha, Giáo Hội cần đáp ứng những chịu đựng của phụ nữ bằng cách xem xét khả năng của họ trong việc lãnh nhận các chức vụ thiêng liêng”. Thỉnh nguyện này được cử tọa vỗ tay tán thưởng và truyền hình phát đi khắp nơi.

Một năm sau đó, tại miền nam nước Đức, một vùng có tiếng là ngoan đạo, một phụ nữ trẻ mạnh mẽ chỉ trích thái độ của Giáo Hội về vấn đề giới tính và tình trạng độc thân của linh mục. Tại Thụy Sĩ, cô M. Stucky Scheller thưa với đức Giáo Hoàng: “Chúng con rất lấy làm tiếc vì hoạt động của chúng con có ít ảnh hưởng tới niềm tin và tới Giáo Hội. Nữ giới chúng con có ấn tượng đã bị xem là công dân hạng hai”.

Năm 1985, khi đức Gioan Phaolô II viếng thăm Hoà Lan và Bỉ, những lời phát biểu của phái nữ rất gay

gắt, nhất là ở Hoà Lan. Tại Bỉ tương đối ôn hoà hơn. Một nữ sinh trẻ, gốc Ba Lan, cô Veronique Yoruba, chủ tịch Hội sinh viên, thưa với đức Giáo hoàng: “Chúng con khổ sở khi biết rằng việc sử dụng các biện pháp tránh thai có thể dẫn các cặp vợ chồng đến chỗ đứng bên lề Giáo Hội. Các quyết định của ngài liên quan đến các quốc gia Mỹ châu Latinh và thần học giải phóng gây ngạc nhiên nhiều cho chúng con. Trên thực tế, chúng con tin rằng cả Nicaragua lẫn Ba Lan, cả El Salvador lẫn Chile là những nước ở đó mọi người đang vật lộn để khẳng định những nguyên tắc tự do, công bằng và dân chủ, mà trong đó Giáo Hội bị trói buộc”.

Vào mùa xuân năm 1994, nhân dịp chuẩn bị Hội nghị về dân số và phát triển của Liên Hiệp quốc tại Cairo, tương quan giữa Vatican với nhiều phong trào phụ nữ trở nên căng thẳng hơn. Đức Gioan Phaolô II đã có một buổi làm việc rất căng thẳng với nữ bác sỹ Napis Sadik, người Pakistan, Phó thư ký Hội nghị về dân số và phát triển của Liên Hiệp quốc.

5. Trên diễn đàn thế giới : Người đấu tranh cho hoà bình

Đức Gioan Phaolô II không bao giờ quên nguồn gốc thợ thuyền của mình. Ngài không ngừng đấu tranh phẩm giá và quyền lợi của giới thợ thuyền. Chính ngài đã đóng dấu ấn cho thần học về lao động và khai sinh một “linh đạo lao động”: qua lao động, con người biến đổi thế giới và kiến tạo chính mình.

Tuy nhiên, đức Gioan Phaolô II không dừng lại ở công lý, mà luôn mời gọi con người can đảm đi xa hơn công lý để vươn tới suối nguồn đích thực của nó là tình yêu thương, lòng nhân ái, từ bi và tha thứ. Ngài đã diễn tả

một cách thật thâm thúy mối tương quan sinh tử giữa công lý và tình yêu như sau :

“Lòng thương xót đích thực, theo một nghĩa nào đó, là suối nguồn sâu sa nhất làm phát sinh công lý. Nếu công lý tự nó thích hợp cho việc phân xử giữa người với người liên quan tới sự phân phối của cải vật chất một cách công bằng, thì tình yêu và chỉ có tình yêu (bao gồm cả thứ tình yêu khoan dung mà ta gọi là lòng thương xót) mới có thể trả con người về lại với chính mình. Lòng thương xót thật sự Kitô giáo, theo một nghĩa nào đó, cũng là hiện thân hoàn toàn nhất của sự bình đẳng giữa người với người và do đó cũng là hiện thân hoàn toàn nhất của công lý, vì trong lãnh vực riêng của nó, công lý cũng nhắm tới cùng một kết quả như thế. Tuy nhiên, bình đẳng do công lý mang lại chỉ giới hạn ở lãnh vực của cải vật chất bên ngoài, còn tình yêu và lòng thương xót lại giúp con người có thể gặp gỡ nhau nơi giá trị cao cả là chính con người, với phẩm giá riêng của mỗi người”³.

Trong sứ điệp “Ngày Hòa bình Thế giới” năm 1998, một lần nữa ngài nhắc lại mối tương quan đặc biệt này: “Công lý vừa là một nhân đức luân lý vừa là một khái niệm pháp lý. Đôi khi nó được diễn tả như một người mắt bịt kín; thật ra, nhiệm vụ riêng của công lý là sáng suốt và tỉnh táo để bảo đảm sự cân bằng giữa quyền lợi và nghĩa vụ, khuyến khích sự chia sẻ đồng đều các trách nhiệm và phúc lợi. Công lý phục hồi chứ không phá hủy, đưa tới hòa giải thay vì phục thù. Xét cho kỹ, ở trong chiều sâu của nó, công lý bén rễ trong tình yêu mà lòng thương xót là một biểu hiện có ý nghĩa nhất. Vì thế, công lý tách khỏi tình khoan dung sẽ trở thành lạnh lùng và độc ác”.

Trong suốt hơn hai thập niên vừa qua, đức Gioan Phaolô II là một chiến sĩ không mệt mỏi của nền hoà bình thế giới. Ngài tổ chức những buổi “*cầu nguyện liên tôn*” cho hoà bình tại Assisi. Cũng chính ngài đã đưa ra sáng kiến “*ăn chay vì hoà bình*”: năm 1986, ăn chay để kêu gọi giải trừ vũ khí nguyên tử; 10 tháng giêng năm 1993 và 21 tháng giêng năm 1994, ăn chay cho hoà bình tại Bosnia; ngày 14 tháng 12 năm 2001, sau biến cố 11 tháng 9 và trùng hợp với lễ Ramadan của Hồi giáo, ăn chay để cầu nguyện cho hoà bình thế giới.

Sứ điệp về “Ngày Hòa bình Thế giới” năm 2002 mang một ý nghĩa đặc biệt. Giữa hoàn cảnh đau thương, căm thù và uất hận bùng bùng dâng cao ở nhiều nơi, đặc biệt ở Hoa Kỳ, vì biến cố 11 tháng 9, đức Gioan Phaolô II khẳng khái nói lên tiếng nói của niềm tin : “Không có hoà bình nếu thiếu công lý, cũng chẳng có công lý nếu vắng bóng thứ tha: đó là điều chúng tôi muốn nhắc nhở tất cả những ai đang nắm vận mệnh cộng đồng nhân loại, để làm sao trong những quyết định trọng đại và khó khăn luôn để cho ánh sáng chân lý hướng dẫn, hầu mang lại lợi ích cho con người”.

Vụ khủng bố tập thể ngày 11-9-2001 là một biến cố làm hiển hiện dòng chảy ngầm của lịch sử. Nó vượt khỏi quy mô của một hành động khủng bố đơn thuần để trở thành một hành động thách thức, một lời tuyên chiến. Thật vậy, tổ chức Islam cực đoan Al Qaeda nhân danh Allah toàn năng tuyệt đối và độc nhất tuyên chiến cả với “quân ngoại đạo” lẫn “bọn phản đạo”. Không những tiến bộ khoa học kỹ thuật, mà toàn bộ quan niệm Tây phương về dân chủ, nhân phẩm, nhân quyền, tự do, bình đẳng... đều bị họ lên án. Họ không ngần ngại chủ trương tiến

hành thánh chiến (Djihad) để loại trừ ảnh hưởng Tây phương và thiết lập bá quyền của “Nhà Islam” (Dar el-Islam), không phải bằng đấu tranh tư tưởng, mà bằng vũ lực và khủng bố. Chiến tranh, đối với họ, bao gồm cả bạo lực khủng bố lẫn tàn sát.

Oái ăm thay, cuộc “*chiến tranh trừng trị*”, đơn phương hay đơn phương liên kết chống khủng bố do Mỹ chủ trương, cũng luẩn quẩn trong cái logic và não trạng “*thánh chiến*” của nhóm toàn thống Hồi giáo! Khi Tổng thống G. Bush tuyên bố: “Bắt đầu từ hôm nay, bất kỳ nước nào tiếp tục che chở hoặc giúp đỡ khủng bố đều bị Hoa Kỳ xem như là một chính thể thù nghịch” (!), phải chăng đường lối của Hoa Kỳ cũng mang tính cường điệu toàn thống? Phải chăng Nhà Trắng đã tiên thiên ngầm lặp lại sự phân biệt nhị nguyên cổ điển: 1) Mỹ là “tốt”, là “thiện”; 2) chiến tranh chống khủng bố là cuộc “thánh chiến” giữa Thiện và Ác; 3) thành ra, ai không đi theo ta là chống lại ta?⁴

Trong niềm háo hức phân biệt đen – trắng, thiện – ác và chính – tà ấy, người ta đang tích cực khai thác quan niệm “chiến tranh chính nghĩa” cổ điển, để phết lên cuộc chiến chống Saddam Hussein, một lớp sơn chính nghĩa. Bốn mươi trí thức sáng chói nhất của Mỹ, chẳng hạn, đã ra tuyên ngôn gửi khắp nơi trên thế giới để gián tiếp biện minh cho cuộc chiến này : “Chiến tranh chính nghĩa chỉ có thể thực hiện do một chính quyền được công nhận là chính đáng, có trách nhiệm duy trì trật tự công cộng. Bạo lực suông, nhằm lợi mà bất cần nguyên tắc, hoặc do cá nhân gây ra, không bao giờ được đạo đức chấp nhận.

Theo Hiến chương của Liên Hiệp Quốc, một tổ chức được khai sinh để ngăn cản chiến tranh suốt 57 năm qua, thì không chiến tranh nào được coi là chính đáng nếu không có con dấu của Hội đồng Bảo an. Từ đồng tro tàn của thế chiến II, Liên Hiệp Quốc ra đời với lời nguyện xây dựng hoà bình: “Chúng tôi, các Dân tộc thành viên của Liên Hiệp Quốc kiên quyết tránh cho các dân tộc tương lai thảm hoạ chiến tranh”⁵. Ý thức sự kiện lịch sử khách quan này, bản tuyên ngôn đã bắn thẳng vào giá trị pháp lý của Liên Hiệp Quốc : “Có người cho rằng việc sử dụng vũ lực phải được một cơ quan quốc tế, như Liên Hiệp Quốc, chấp nhận. Đề nghị này chỉ có tính cách giả thuyết. Trước hết, đây là một điểm mới: về phương diện lịch sử, sự chấp nhận của quốc tế chẳng bao giờ được các lý thuyết gia của chiến tranh chính nghĩa xem như một đòi hỏi chính đáng. Thứ hai, chẳng có gì chứng tỏ rằng một cơ quan quốc tế như Liên Hiệp Quốc là cơ quan có khả năng nhất để quyết định lúc nào, và trong điều kiện nào, việc dùng vũ lực là chính đáng... Biến Liên Hiệp Quốc thành bình bóng mờ nhạt của một quốc gia để quy định việc sử dụng vũ lực quốc tế là một dự án tự sát”.

Những nhận định này được áp dụng vào trường hợp Iraq và cho cả những cuộc chiến tranh chống khủng bố triền miên bất tận của ngày mai (?) Có điều chắc chắn là nếu áp dụng quan điểm này thì đương nhiên người ta đã giải thể không những Hội đồng Bảo an, mà ngay cả Liên Hiệp Quốc. Nhiều bài diễn văn của tổng thống G. Bush đã đào sâu và xoáy mạnh vào cái chính nghĩa của một chiến tranh trừng phạt đơn phương. Từ trước đến nay, *tự do* vốn là lá cờ và con bài của chính phủ Mỹ. Bây giờ tổng thống G. Bush kéo thêm *công lý* : “Hoa Kỳ phải bảo

vệ *tự do và công lý*". Và ông xác quyết: "Chúng ta xây dựng một thế giới công lý".

Nhưng lấy gì đo lường công lý này? Ông Bush chủ trương dùng *đạo đức* để đo lường công lý, cho nên hai chữ đạo đức không rời khỏi hàm răng của ông: "Có người cho rằng nói lên ngôn ngữ phải trái là thiếu ngoại giao hoặc thiếu lễ độ. Tôi không đồng ý. Hoàn cảnh khác nhau đòi hỏi biện pháp khác nhau, nhưng không đòi hỏi đạo đức khác nhau".

Bất chấp những hồi trống trận làm rung động thế giới do Mỹ và Anh cổ động, đức Gioan Phaolô II vẫn là người kiên cường nhất trong việc tranh đấu cho một giải hoà bình và thắng thắn kết án chiến tranh. Ngài không ngần ngại gửi đặc sứ sang Bagdad để đề nghị một giải pháp hoà bình, đồng thời kêu gọi Iraq thi hành nghiêm chỉnh Nghị quyết 1441 của Liên Hiệp Quốc. Vốn vẹn trong vòng ba tuần lễ, ngài đã tiếp Bộ trưởng ngoại giao Fischer (Đức), phó thủ tướng Aziz (Iraq), tổng thư ký Liên Hiệp Quốc Kofi Annan, thủ tướng Tony Blair (Anh), thủ tướng J.M. Aznar (Tây Ban Nha), phó chủ tịch quốc hội Iran, thủ tướng Berlusconi (Ý) và cử hồng y Piô Laghi đi Washington D.C. để trao một sứ điệp cho tổng thống G.W. Bush.

Ngỏ lời với các tín hữu vào giờ kinh Truyền tin, ngài nhấn mạnh : "Đừng bao giờ, đừng bao giờ, đừng bao giờ để cho tương lai của nhân loại được bảo vệ bằng khủng bố và bằng lôgích của chiến tranh". Theo ngài, "nhiệm vụ của tất cả các tín đồ, bất chấp thuộc tôn giáo nào, là phải thâm tín rằng không bao giờ chúng ta có hạnh phúc khi nhóm này chống lại nhóm khác". Đối diện

với hiểm họa chiến tranh có thể tàn phá miền Cận Đông, làm gia tăng những căng thẳng hiện hữu trên thế giới và có nguy cơ tạo ra xung đột tôn giáo, ngài tuyên bố chọn ngày mồng 5 tháng 3, tức thứ tư Lễ Tro, làm ngày *ăn chay và cầu nguyện* cho hoà bình thế giới.

Trên diễn đàn thế giới, vấn đề chiến tranh Iraq ngày càng trở nên sôi bỏng. Lập trường của Hoa kỳ thật dứt khoát và quyết liệt: cũng như Al Qaeda, Saddam Hussein thách thức đạo đức. Ông ta vi phạm những quyết định của Hội Đồng Bảo An. Ông ta thông đồng với bọn khủng bố và có vũ khí huỷ diệt hàng loạt. Tội ác của y phải trừng trị. Nếu không ai làm, thì Mỹ sẽ làm, dù là làm một mình và bất chấp quyết định của Hội Đồng Bảo An. Với Saddam, chỉ có chiến tranh mà thôi, làm khác đi là dung dưỡng tội ác. Truất phế tên bạo tặc, chính là đạo đức. Với nguyên tắc đạo đức này, tổng thống Bush nhất quyết chủ trương đánh Iraq.

Một số đồng minh cố hữu của Hoa kỳ tại Âu châu, đặc biệt là Pháp và Đức, phản đối giải pháp đơn phương của Hoa Kỳ và đề nghị một trật tự thế giới đa cực, xây dựng trên luật pháp và đạo đức. Đối với Iraq, họ đồng ý phải giải giáp, nhưng trước tiên bằng phương pháp hoà bình và thông qua công tác của các thanh tra vũ khí. Tại phiên họp của Hội đồng Bảo an ngày 14 tháng 2, quan điểm này được 11 trên 15 thành viên ủng hộ.

Trong khi đó, tại nhiều thành phố trên thế giới, hàng triệu người xuống đường chống chiến tranh Iraq. Bên cạnh những biểu ngữ kêu gọi hoà bình, có thêm nhiều biểu ngữ ủng hộ lời kêu gọi của đức Gioan Phaolô II và khẩu hiệu chống chính sách của tổng thống G. Bush.

Bất chấp dư luận thế giới, tập đoàn “tân bảo thủ”

ở Nhà Trắng đã nhất quyết đẩy mạnh “*chủ nghĩa đơn phương*”. Điều cần ghi nhận là tổng thống Bush luôn kết thúc bài diễn văn bằng câu “xin Thiên Chúa chúc lành cho nước Mỹ” và ngay trong những bài diễn văn hiếu chiến nhất vẫn thường nhắc đến tên Thiên Chúa. Ông chỉ thị các thuộc hạ phải bắt đầu mỗi cuộc họp nội các bằng một lời cầu nguyện. Quốc hội Hoa kỳ cũng quyết định “một ngày ăn chay và cầu nguyện cho dân tộc Hoa kỳ” ngõ hầu “nhận ra ý định của Thiên Chúa (...) trước những thách đố mà dân tộc đang đối diện. Đặc biệt, trước khi quyết định khai chiến, tổng thống Bush đã “xin Thiên Chúa chúc phúc cho tướng Tommy Franks và quân lính của ông ta”⁶. Ông cho biết : “Tôi xin Thiên Chúa sức mạnh và ý kiến. Tôi xin Ngài giúp đỡ để lấy quyết định tốt nhất (...). Và, quỳ gối trước Thiên Chúa, tôi đã xin Ngài giúp đỡ để chu toàn công tác của tôi”.

Trong khi đó, đức Gioan Phaolô II vẫn quyết liệt chống lại giải pháp chiến tranh và yêu cầu dừng lạm dụng danh Chúa trong cuộc chiến này. Theo ngài, nên can trọng dừng để Chúa phải liên lụy với những sai lầm của nhân loại. Các vị lãnh đạo giáo phái Tin Lành, mà tổng thống Bush là thành viên, cũng không tán thành việc nhân danh Thiên Chúa trong cuộc chiến này và lo sợ nó trở thành một cuộc thánh chiến mới.

Cuối cùng chiến tranh Iraq đã xảy ra, mặc dù trong cuộc chiến đó không thấy Saddam Hussein sử dụng vũ khí tiêu diệt hàng loạt và cho đến nay cũng chưa ai tìm thấy vũ khí đó trên đất nước Iraq khốn khổ. Có điều biết chắc là nhiều tháng sau khi Nhà Trắng chính thức tuyên bố kết thúc chiến tranh, thì hầu như mỗi ngày ở Iraq máu vẫn đổ và người vẫn chết vì chiến tranh! Nhiều

người đang chất vấn tổng thống Bush và thủ tướng Blair về lý do đánh Iraq: Phải chăng các ông đã đánh lừa dư luận?

Chúa đứng về phía nào trong cuộc chiến đau thương này ? Ngài nghĩ gì khi chứng kiến thiên hạ đang tàn sát nhau nhân danh Ngài ? Đây là ý muốn của Ngài ? Ai đã thực sự thi hành ý muốn của Ngài ? Có lẽ chỉ có Ngài biết rõ điều đó mà thôi ! Điều biết chắc là, nếu trong chiến tranh vùng Vịnh vào năm 1991, đức Gioan Phaolô II hầu như phải đơn phương độc mã lên án chiến tranh. Hôm nay, ngược lại đại đa số thành viên Hội Đồng Bảo An nói riêng và nhân loại nói chung đã chọn giải pháp hoà bình như ngài và với ngài.

Kết luận :

“Đi giày của Thánh Phêrô” nên không tránh khỏi “bị nhìn”. Mỗi góc nhìn là một hình ảnh. Nhiều sắc độ. Cận cảnh và viễn cảnh khác nhau.

Nhưng dù được nhìn thế nào, một điều chắc chắn là trong mắt nhìn của Gioan Phaolô 2, thế giới và con người luôn luôn là đối tượng của yêu thương.

¹ Xem chẳng hạn M. Malinski, *Mon ami Karol Wojtyla*, Paris, 1980 ; Jean Chelini, *Jean-Paul II, le pèlerin de la liberté*, Paris, 1980 ; Tadeusz Karolak, *John Paul II, The Pape from Poland*, Varsovie, 1979 ; Adam Michnik, *L'Eglise et la gauche : le dialogue polonais*, Seuil, Paris, 1979 ; Carl Bernstein & Marco Politi, *Đức Giáo hoàng John Paul II và lịch sử bị che đậy trong thời đại chúng ta*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 1997.

² M. Malinsky, *Mon ami Karol Wojtyla*, Paris, 1980, tr. 10.

³ Gioan Phaolô II, Thiên Chúa giàu lòng thương xót, số 14.

⁴ Điều bất ngờ là ông George Soros, một tài phiệt người Mỹ lừng danh trên thế giới và từng mang tai tiếng trong mấy cuộc khủng hoảng tài chánh ở cuối thế kỷ 20, cũng gọi tổng thống Bush là đế quốc: “Tổng thống (Bush) sai lầm khi nói rằng những ai không theo chúng ta là chống lại chúng ta”. Đó là một quan niệm đế quốc theo đó Hoa Kỳ truyền lệnh và những người khác nghe theo”.

⁵ *Hiến chương Liên Hiệp Quốc*, Lời mở đầu. Thế nhưng từ năm 1946 đến nay, đầu vẫn rơi và máu vẫn chảy, trong 180 chiến tranh địa phương. Khát vọng hoà bình và cố gắng của các dân tộc để giải quyết những xung đột bằng đối thoại vẫn phải lùi bước trước bạo lực và lý lẽ của kẻ mạnh!

⁶ Vào thế chiến thứ II, quân đội Đức quốc xã trước khi ra trận cũng được chúc lành và hơn nữa mỗi người lính có thêm khẩu hiệu: “Chúa ở với chúng ta, ai làm gì được ta”!

ĐỨC GIOAN PHAO LÔ II, CHỨNG NHÂN CHO SỰ SỐNG

Bác sĩ Giuse Nguyễn Đăng Phấn, tốt nghiệp năm 1980, ngay sau khi ra trường y khoa, anh về làm việc tại Tây Ninh, tại đây anh có cơ hội gặp gỡ và giúp đỡ những con người rất thường đau bệnh, nhưng lại thiếu phương tiện chữa bệnh. Từ những bệnh nhân thiếu thốn này, anh học kinh nghiệm tiếp cận bệnh nhân và về làm trong khoa ngoại của bệnh viện ngoại khoa Bình Dân. Anh còn một nghề tay trái nhưng rất ‘phải lòng’ là đặc trách của bệnh viện nghiên cứu và ứng phó với các bệnh nhân ngoại khoa bị bệnh Sida. Hy vọng anh sẽ

thắng.

Nhập đề : Với Đức Gioan Phaolô II, Giáo Hội bước vào một giai đoạn lịch sử mới.

Lúc 6 giờ 44 phút chiều ngày thứ hai 16.10.1978, tại quảng trường Thánh Phêrô, sau khi Hồng y Pericle Felici, niên trưởng Hồng y đoàn, long trọng loan báo bằng tiếng Latinh “*Habemus papam...*” theo đúng truyền thống, Hồng y Karol Wojtyla, vị tân giáo hoàng trong phẩm phục trắng với áo lễ đỏ tiến ra ban-công, tươi cười và ban phép lành cho công chúng ở phía dưới, rồi phát biểu bằng tiếng Ý bài diễn văn ngắn đầu tiên, kết thúc bằng câu “*Và tôi xin được tự giới thiệu với anh chị em để cùng tuyên xưng đức tin, niềm hy vọng và sự tin tưởng chung của chúng ta nơi Mẹ Chúa Kitô và Mẹ Giáo hội, và cũng xin được bắt đầu một đoạn đường mới trong lịch sử và trong Giáo Hội với sự trợ giúp của Thiên Chúa và của con người*”.

Kể từ giờ phút đó, vị giáo hoàng thứ 265 trong lịch sử Giáo hội, một giáo hoàng “từ xa đến”, không phải người Ý sau 455 năm, đã dẫn dắt Giáo hội đi trong thời đại mới mà theo lời Đức Thánh Cha là “*thời đại thử thách và ân sủng*”, tiến vào thiên niên kỷ thứ ba.

Trong 25 năm triều đại của Đức Gioan Phaolô II, ngài đã lập nhiều “kỷ lục” như giáo hoàng di chuyển nhiều nhất, giáo hoàng tôn vinh nhiều vị thánh nhất, giáo hoàng tấn phong nhiều hồng y nhất, giáo hoàng tiếp kiến nhiều vị nguyên thủ quốc gia nhất, giáo hoàng công bố nhiều văn kiện nhất v.v... Và trong một lãnh vực không

thể đo đếm được, ngài cũng là giáo hoàng mạnh mẽ, quyết liệt, “vô địch” nhất trong việc làm chứng nhân cho sự sống của con người. Nhiều khi ngài như một chiến sĩ đơn độc, tả xung hữu đột, không mệt mỏi, dùng tất cả các phương tiện có thể từ lời nói, bài viết, ngoại giao... để chống lại mọi hình thức xâm phạm đến quyền sống của con người từ khi còn là bào thai trong bụng mẹ, mà ngài gọi chung là **“nền văn hoá của sự chết”**.

“Đừng sợ làm nhân chứng cho phẩm giá của mỗi con người, từ lúc con người thụ thai cho đến khi chết”. Ngài viết như thế khi trả lời câu hỏi của phóng viên Vittorio Missori về vai trò của Giáo Hoàng trong cuốn *“Bước qua ngưỡng cửa hy vọng”*, mà theo đánh giá của nhiều người, chứa đựng hầu như trọn vẹn những gì Đức Thánh Cha muốn nói với con người thời đại này .

1. Được chuẩn bị để làm chứng nhân cho sự sống của con người

Tassun, thông tin viên người Mỹ gốc Ba Lan, tác giả tiểu sử Đức Gioan-Phaolô II đã từng viết *“Karol Wojtyla đã được tiên định để làm giáo hoàng”*. Thế nhưng, phải hiểu nghĩa *“được tiên định”* đó như thế nào ?

Ngay chiều hôm sau ngày được bầu giáo hoàng, đức Gioan-Phaolô II đã đến bệnh viện Gemilli để thăm người bạn thân của ngài là Giám mục Andrzej Deskur và ngài đã nói về người bạn này : *“Ngài đã dạy tôi phải làm Giáo Hoàng như thế nào”*. Chính Đức cha Deskur, sau này được tấn phong Hồng y năm 1985, đã nhận xét về vị tân giáo hoàng như sau : *“Tất cả những gì Đức Gioan-Phaolô II đã trải qua trong đời đều chuẩn bị ngài vào những gì ngài sẽ phải làm”*.

Như vậy, phải chăng ngoài những xác tín về đạo đức và tín lý mà ngài đã được hấp thụ từ nền giáo dục gia đình, ở chủng viện và đại học cũng như những giáo huấn của Công Đồng Vatican II, đặc biệt Thông điệp “*Sự sống Con người*” (*Humanae vitae*) mà ngài là một trong những tác giả vô danh v.v..., phải chăng cuộc đời và kinh nghiệm cá nhân Đức Thánh Cha cũng có một ảnh hưởng nhất định đến việc ngài làm chứng nhân cho sự sống con người.

Trước hết là những tang tóc đã đánh dấu thời thơ ấu và niên thiếu của ngài. Ngài từng tâm sự trong cuộc đàm đạo với André Frossard, người bạn giáo dân thân thiết của ngài : “*Lúc hai mươi tuổi, tôi đã mất hết tất cả những người mà tôi thương yêu và ngay cả những người mà đáng lẽ tôi có thể thương yêu nữa, như người chị mà người ta đã nói với tôi rằng chị ấy đã qua đời sáu năm trước khi tôi sinh ra. Khi chưa đến tuổi rước lễ lần đầu, thì tôi đã mất mẹ, và bà không có hạnh phúc nhìn thấy ngày đó, ngày mà bà chờ đợi như một ngày trọng đại. Bà muốn hai người con trai, một người làm bác sĩ, một người linh mục...*” Người anh Edmund, lớn hơn ngài 14 tuổi, vừa ra trường làm bác sĩ nội trú tại một bệnh viện ở Bielsko không bao lâu, đã chết do dịch sốt xuất huyết lây từ một bệnh nhân mà anh cố cứu chữa. Cũng giống như bà mẹ, anh chết một mình, không có lấy một nụ hôn hay cái vuốt ve của người thân . Cái chết bất ngờ của người anh và cũng là thần tượng của ngài, đã gây một cú sốc quá lớn đối với một cậu bé mới 12 tuổi. Ngài tâm sự tiếp : “*Như vậy, tôi đã phải mồ côi mẹ tương đối sớm (lúc 8 tuổi), và đã trở thành con một. Cha tôi thật tuyệt vời, và hầu như những kỷ niệm thời thơ ấu và thiếu niên của tôi đều có*

liên quan đến người. Những thử thách đau đớn ập đến trên người đã mở ra nơi người chiều sâu thiêng liêng bao la, nỗi buồn của người biến thành lời cầu nguyện...". Nhưng rồi 9 năm sau cái chết của người anh, khi ngài chưa tròn 21 tuổi, cha ngài cũng qua đời hầu như đột ngột : Một ngày mùa đông, ngài và một người bạn đi tìm thuốc chữa bệnh cho cha, khi về đến nhà thì người cha đã vĩnh viễn ra đi vì nhồi máu cơ tim. Theo người bạn gái cùng đi tìm thuốc với ngài kể lại : Karol ôm chầm lấy cô, khóc sụt sùi và nói với cô : *"Tôi không có mặt khi cha tôi qua đời"*.

Ngài còn phải tiếp cận với sự chết một cách khác nữa. Sinh ra và lớn lên ở thị trấn nhỏ Wadowice, mà hơn 20% dân là người Do Thái. Ngài đã chứng kiến cảnh một số lớn bạn học Do Thái và đồng hương của ngài đã bị đưa vào trại tập trung và chết trong lò hơi ngạt . Auschwitz, trại tập trung qui mô nhất và lò giết người lớn nhất của Đức quốc xã, nằm ngay trong giáo phận Cracovie mà ngài từng làm giám mục phụ tá, rồi tổng giám mục. Trước khi được bầu làm giáo hoàng, ngài thường đến đây để cầu nguyện và suy niệm về sự tàn ác của con người trong một guồng máy hủy diệt có hệ thống quyền sống của đồng loại. Đầu tháng 6.1979, trong lần trở về quê hương đầu tiên sau khi được bầu làm giáo hoàng, ngài đã đến đây dâng thánh lễ đồng tế cùng hàng trăm linh mục được sống sót từ trại tập trung này và khởi đầu bài giảng của ngài bằng câu : *"Tôi tới đây với tư cách là một người hành hương"*. Rồi sau đó, hai người tử tù cũng của chính trại tập trung này đã được ngài tôn vinh lên bậc hiển thánh như những vị tử đạo : linh mục Maximilian Kolbe (1982), dòng Phanxicô, người đã xin

chết thay cho một bạn tù là chủ gia đình có 3 đứa con và nữ triết gia Do Thái Edith Stein (1998), học trò và phụ tá lỗi lạc của triết gia Edmund Husserl, sau này được cải đạo và trở thành nữ tu dòng Kín Carmelite.

Ngài cũng từng cảm nghiệm được giá trị lớn lao của sự sống nơi chính bản thân ngài. Cũng theo tác giả Tassun, Đức Thánh Cha luôn tin rằng, so với các vị Giáo Hoàng khác, ngài là người đã phải đau khổ nhất trong thân xác cũng như tinh thần. Ngài phải vào bệnh viện, bị giải phẫu rất nhiều lần và hai lần gần kề với cái chết. Lúc còn thanh niên, buổi chiều ngày 29.2.1944 trên đường từ xưởng làm về, một chiếc xe tải của Đức Quốc Xã tông ngài va đầu xuống thành đường, bị chấn thương sọ não, bất tỉnh trong 9 tiếng đồng hồ; nếu không có một người đi đường trông thấy, thì không biết ngài có sống được không. Và trong vụ mưu sát ngày 13.5.1981, vào đúng giây phút ngài được bầu làm giáo hoàng, lúc 5 giờ 17 phút chiều khi chiếc xe Jeep trắng *Papamobile* chở ngài từ từ đi qua trước đám đông tại quảng trường thánh Phêrô, ngài đã thoát chết trong đường tơ kẽ tóc. Bốn phát đạn xuyên qua cơ thể ngài, xoáy nát trực tràng và ruột non, nhưng lại cách động mạch chủ vài ly, bởi vì nếu viên đạn chạm phải động mạch chủ, thì Đức Thánh Cha đã chết ngay tức khắc. Giáo sư Francesco Crucitti, người điều khiển cuộc giải phẫu cho biết ngài đã mất ba phần tư lượng máu trong người, nhịp tim hầu như không còn và ghi nhận “*Việc Đức Gioan-Phaolô II còn sống sót là một phép lạ*”. Vài tháng sau khi bình phục, trong cuộc xuất hiện lần đầu tiên trước công chúng tại quảng trường thánh Phêrô, ngài giải thích : “*Trong những tháng vừa qua, Chúa đã cho phép tôi được kinh qua đau khổ và nguy*

cơ có thể mất mạng. Ngài cũng cho tôi hiểu tỏ tường rằng đây là một trong những ơn đặc biệt cho tôi, xét như là một con người và đồng thời cũng cho Giáo Hội”.

2. Chiến sĩ bảo vệ sự sống con người, chống lại “nền văn hoá của sự chết”

Với một tuổi thơ đầy tang tóc và những năm tháng gian khổ cũng như các đau đớn trong cơ thể mà Chúa đã để cho ngài gánh chịu, thiết nghĩ Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã có đủ tư cách hơn ai hết để trở người chiến sĩ không khoan nhượng bảo vệ sự sống của con người.

Trong cuộc chiến đấu này , Đức Gioan Phaolô II cương quyết bảo vệ nhân loại và Giáo hội khỏi điều mà ngài thường gọi là **“nền văn hoá của sự chết”** . Thế kỷ 20 là một trong những thế kỷ có nhiều chết chóc nhất trong lịch sử nhân loại, sau hai cuộc thế chiến, đến thời chiến tranh lạnh với những xung đột xảy ra khắp nơi, với nạn khủng bố mà nạn nhân hầu hết là những người vô tội. Quyền sống của con người bị xâm phạm ở các nước phương Đông cũng như phương Tây. Chế độ nô lệ mới dưới nhiều hình thức đã đẩy một số rất đông người sống trong điều kiện không xứng hợp với phẩm giá con người và để giải quyết nạn nhân mãn, kiểm soát dân số, hầu hết các chính phủ đã cho phép phá thai, nghĩa là giết biết bao nhiêu thai nhi còn nằm trong bụng mẹ...

Nhắc đến “nền văn hoá của sự chết”, thiết nghĩ không gì hơn là ghi lại ở đây đoạn văn trong *“Hiến chế Vui mừng và Hy vọng”* của Công Đồng Vatican II , do chính Đức Gioan Phaolô trích dẫn khi ngài kêu gọi mọi giáo dân lãnh lấy trách nhiệm cổ võ phẩm giá con người

và tôn trọng quyền sống bất khả xâm phạm, trong Tông huấn “Kitô hữu Giáo dân” (*Christifideles Laici*) (1988). “Tất cả những gì đi ngược với chính sự sống, như giết người dưới bất cứ hình thức nào, diệt chủng, phá thai, gây cái chết êm dịu hoặc cố ý tự tử; tất cả những gì xâm phạm sự toàn diện của con người như cắt bỏ một phần thân xác, hành hạ thân xác hoặc tâm trí, làm áp lực tâm lý; tất cả những gì xúc phạm đến nhân phẩm như những cảnh sống thấp kém dưới mức phải có của con người, giam cầm vô cớ, lưu đày, nô lệ, mãi dâm, buôn bán phụ nữ và trẻ con; kể cả những tình trạng làm việc nhọc nhãi khiến cho công nhân hoàn toàn trở thành dụng cụ cho lợi lộc, chứ không coi như con người tự do và có trách nhiệm : tất cả những điều nói trên và những điều tương tự đều thực sự ô nhục. Và trong khi làm thối nát nền văn minh nhân loại, thì tất cả những điều trên lại càng bôi nhọ chính những kẻ chủ động hơn là bôi nhọ những kẻ phải chịu sự nhọc nhãi, đồng thời cũng xúc phạm nặng nề đến danh dự của Đấng Tạo hoá”.

Sáng ngày 15.8.1993, lễ Đức Mẹ hồn xác lên Trời, trước hơn nửa triệu bạn trẻ đến từ khắp nơi trên thế giới nhân Ngày Quốc tế Giới trẻ (*Journée mondiale de la Jeunesse, JMJ*) ở Denver (Hoa Kỳ), bằng một giọng đầy xác tín và cảm xúc: “Người ta đang tìm cách áp đặt một nền văn hoá chết chóc trên ước muốn được sống và sống dồi dào của chúng ta. Có những người khước từ ánh sáng của sự sống và ưa thích những việc làm vô ích của bóng tối hơn. Kết quả công việc của bóng tối đó là bất công, kỳ thị, bóc lột, lừa đảo, bạo động. Ở bất cứ thời đại nào, thước đo sự thành công bên ngoài của họ là cái chết của những người vô tội. Trong thế kỷ của chúng ta, hơn bất cứ

thời đại nào trong lịch sử nhân loại, nền văn hoá chết chóc đã mặc lấy hình thức hợp pháp về mặt xã hội và cơ chế, để biện minh cho những tội ác ghê tởm nhất chống lại nhân loại, như diệt chủng, thanh lọc chủng tộc và giết người hàng loạt trước khi họ được sinh ra hoặc trước khi họ đạt đến cái chết tự nhiên. Nhiều tầng lớp rộng rãi của xã hội lẫn lộn không biết đâu là phải, đâu là trái, và để mặc cho những kẻ có quyền tạo ra dư luận và áp đặt lên người khác”.

Trong số những thử thách lớn nhất mà Đức Gioan Phaolô II phải đương đầu, và cũng là vấn đề quan trọng và gai góc nhất dưới thời giáo hoàng của ngài, đó là vấn đề hạn chế sinh đẻ và kiểm soát dân số, nói cụ thể là vấn đề ngừa thai và phá thai. Theo nhiều sử gia của Giáo hội, đây là cuộc khủng hoảng thời hậu Công đồng, đã trở nên mãnh liệt hơn khi Đức Phaolô ban hành Thông điệp “*Sự sống con người*” (*Humanae vitae*, 1968). Đó cũng là gia sản mà Đức Gioan Phaolô II phải tiếp nhận cùng với chức vụ giáo hoàng. Và trong việc đối phó với cơn khủng hoảng, ngài đã tỏ ra dứt khoát không khoan nhượng cho bất cứ một sự thỏa hiệp nào. Đức Thánh Cha đã viết trong cuốn “*Bước qua ngưỡng cửa hy vọng*” như sau : “*Đây là một vấn đề quan trọng hàng đầu mà tất cả chúng ta phải chứng tỏ trách nhiệm cao nhất và cảnh giác nhất. Trong lãnh vực này , chúng ta không được phép khoan nhượng chút nào cả, vì điều này chắc chắn dẫn chúng ta tới chỗ chà đạp các quyền con người. Từ đó chúng ta sẽ chối bỏ các giá trị cơ bản không chỉ đối với cuộc sống của con người hay của các gia đình, nhưng còn đối với chính xã hội nữa. Đây chẳng phải là sự thật tàn bạo mà cách nói dữ dằn : một “nền văn minh của sự chết” gợi ra*

đó sao ?”

Ngài chấp nhận thà mất mát hơn là thoả hiệp. Thật thế, có lẽ chưa có giáo hoàng nào đã tỏ ra cương quyết trong việc bảo vệ giáo huấn của Giáo Hội cho bằng Đức Gioan-Phaolô II. Ngài vốn biết Giáo Hội đang bị tấn công từ nhiều phía. Giáo Hội đang mất đi rất nhiều tín hữu ở các nước Bắc Mỹ, Tây Âu và châu Mỹ La-tinh, một phần vì họ không chịu tuân theo những giáo huấn của Giáo Hội về vấn đề ngừa thai và phá thai hoặc vì cho rằng Giáo Hội quá bảo thủ. Một số khác ngày càng xa lìa Giáo Hội và ngả theo Tin Lành, vì nghĩ rằng ở đó họ tìm được nhiều tự do hơn.

Ngài là nhà vô địch bênh vực quyền tự do tôn giáo và sự khoan nhượng, nhưng ngài không bao giờ chấp nhận bất cứ một thách đố nào đối với giáo huấn của Giáo hội trong lãnh vực luân lý. Theo gương của Đức Grêgorio Cả (590-604) trước đây 14 thế kỷ, vị giáo hoàng cương quyết và can đảm từng tuyên bố : *“Tôi sẵn sàng chết hơn là để cho Giáo Hội phải hủ hoá trong thời đại của tôi, tôi vốn ốm yếu, nhưng khi đã quyết tâm, thì tôi đương đầu với mọi hiểm nguy một cách vui vẻ”*. Trong một bài giảng tại một giáo xứ ở ngoại ô Rôma Đức Gioan Phaolô II cũng đã có những lời lẽ tương tự : *“Tôi không phải là một người nghiêm khắc. Tự bản chất, tôi là một người hiền lành, nhưng tôi phải bảo vệ những nguyên tắc vững chắc. Thiên Chúa mạnh hơn những yếu đuối và lệch lạc của con người. Thiên Chúa là đấng luôn luôn có lý”*.

Trong cuộc đối đầu như thế này , Đức Gioan Phaolô II dường như đã quen chịu đựng và chiến đấu nhờ đã được trui rèn trong những năm tháng gian khổ dưới sự

chiếm đóng của Đức Quốc xã và trong chiến tranh. Người thanh niên Karol Wojtyla đã từng trải qua bốn năm vất vả làm công nhân trong một xưởng hoá chất với đồng lương không đủ nuôi hai miệng ăn là ngài cùng người cha đau yếu của ngài. Sau đó chàng phải tu chui, học chui, kể cả du học chui... và khi trở thành linh mục, giám mục, ngài đã phải đương đầu với bao thử thách trong một xã hội không cho phép ngài tự do thi hành tác vụ thiêng liêng của mình.

Trong suốt triều đại giáo hoàng của ngài, mỗi khi có dịp ngài sẵn sàng nói lên lập trường rõ ràng của mình, không ngại ngùng, để làm nhân chứng cho việc bảo vệ sự sống con người. Xin lấy một ví dụ chứng minh cho lập trường kiên định và sự quyết tâm trong việc bảo vệ nguyên tắc luân lý của Giáo Hội liên quan đến vấn đề ngừa thai và phá thai. Đó là cuộc chiến đấu nhân Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển do Liên hiệp quốc tổ chức tại Cairô (Ai Cập) năm 1994.

3. Cuộc đấu tranh nhân Hội nghị Dân số và Phát triển Cairô (Ai Cập)

Chuẩn bị cho Hội nghị sẽ diễn ra từ 5.9 đến 13.9.1994, Liên Hiệp quốc đã soạn thảo một chương trình kiểm soát dân số bằng cách hợp thức hoá việc ngừa thai theo phương pháp nhân tạo và việc phá thai. Điểm được nhấn đi nhấn lại trong chương trình này là cổ vũ trên phạm vi toàn cầu việc nạo thai trong những điều kiện an toàn và hợp pháp. Công khai phản đối chương trình này. Từ cánh cửa sổ nhìn xuống quảng trường thánh Phêrô ngày Chủ nhật tháng 4.1994, noi gương thái độ “*non possumus*” (*chúng tôi không thể*) của các tông đồ xưa kia,

Đức Gioan-Phaolô II đã đồng dục tuyên bố trước đông đảo khách hành hương *“Chúng tôi phản đối”*. Ngài tung ra một chiến dịch toàn cầu trực diện chống lại chương trình của Liên Hiệp quốc. Nhiều tác giả ghi nhận rằng đây là lần đầu tiên, kể từ sau cuộc đấu tranh của Giáo Hoàng Piô 12, chống lại chủ nghĩa Stalin, Vatican đã huy động Giáo Hội toàn thế giới tham gia vào một cuộc đấu tranh vì những nguyên tắc luân lý của mình. Từ khắp nơi, các Hội đồng Giám mục được Toà Thánh kêu gọi tiến hành vận động chính phủ và các phong trào chính trị trong mỗi nước ủng hộ lập trường của Toà Thánh tại Hội nghị Cairo.

Tháng 3.1994, nửa năm trước khi diễn ra Hội nghị Cairô, Liên hiệp quốc cử bà Napis Sadik, bác sĩ phụ khoa người Pakistan, Phó thư ký Hội nghị về Dân số và Phát triển của tổ chức quốc tế này, đến trình bày với Toà Thánh quan điểm của mình hầu tìm một thái độ thỏa hiệp nào đó từ phía Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II. Cuộc tiếp kiến này có lẽ là một trong những cuộc đối thoại gay gắt nhất trong đời làm giáo hoàng của ngài. Khi vị khách vừa ngồi xuống ghế đối diện, Đức Thánh cha mở đầu : *“Bà biết, đây là Năm của gia đình”* (do Liên hiệp quốc khởi xướng), vị khách chưa kịp đáp, ngài tiếp tục : *“Thế nhưng dường như đối với tôi đây là Năm của tan vỡ gia đình”*. Dù bà đã chuẩn bị cho cuộc tiếp kiến này, nhưng bà không ngờ phải đối đầu trong 40 phút với thái độ quyết liệt, sắt đá, không một chút khoan nhượng của Đức Gioan Phaolô II, trước những đề nghị của Liên hiệp quốc về vấn đề kiểm soát dân số thế giới. Bà dường như nhận ra rằng ngài có thể dùng mọi “nanh vuốt” để chống lại một *“cuộc tàn sát mới, một cuộc tàn sát thật sự những đứa trẻ thơ”*.

ngây, một sự hủy diệt mới... ”.

Chỉ một tuần sau cuộc tiếp kiến bà Sadik, Đức Thánh cha đã triệu tập 140 đại sứ của Toà Thánh về Roma họp để được ngài trình bày rõ lập trường và truyền đạt các chỉ thị của ngài. Trong cuộc họp bất thường này , có mặt đầy đủ Hồng y Ngoại trưởng Angela Sadano, Hồng Y Roger Etchegaray, Chủ tịch Ủy ban Công lý và Hoà bình, Hồng y Alfonso Trijillo, Chủ tịch Ủy ban về Gia đình và một vị giám mục người Pháp Jean Tauran, mà có tác giả coi như “một hội đồng chiến tranh thật sự”, Ngài đã tỏ ra bức tức trước chương trình hành động của Liên hiệp quốc. Theo Hồng y Descur, người bạn thân thiết của giáo hoàng, chưa bao giờ thấy ngài trong cơn thịnh nộ như vậy. Ngài nói “*Người ta đang gây ra cuộc khủng hoảng cho nhân loại*” khi ám chỉ Liên hiệp quốc và các nước phương Tây đứng đằng sau ủng hộ chương trình của tổ chức quốc tế này . Các vị đại sứ nhận ra rằng một số điểm trong chương trình hành động của Liên hiệp quốc đã đi ngược lại những “*nguyên tắc đạo đức cơ bản*” của Giáo Hội khi ủng hộ việc phá thai tự do như biện pháp kiểm soát sinh đẻ và trong cuộc đấu tranh bảo vệ sự sống chống lại thứ “*văn hoá chết chóc*” này , cần phải sử dụng tất cả những vũ khí ngoại giao.

Ngày 28.4, Đức Thánh Cha bị gãy xương đùi, phải nằm liệt giường trong sự đau đớn và gần như bất động, nhưng từ tầng lầu thứ 10 bệnh viện Gemelli, ngài vẫn tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh. Ngài gửi các đặc sứ đến chính phủ các nước Hồi giáo vì ngài tin rằng Hồi giáo cũng chống lại việc kiểm soát dân số bằng phương pháp nhân tạo, để tạo nên một liên minh Công giáo – Hồi Giáo trong cuộc đấu tranh này . Nhờ cuộc vận động đó

mà vị lãnh tụ tinh thần của trường Đại học Al Ahar ở Cairô, một trường đại học uy tín nhất trong thế giới Hồi giáo, đã lên tiếng xác nhận các văn kiện của Liên Hiệp quốc chuẩn bị cho Hội nghị Cairô đã xúc phạm đến luật lệ Hồi giáo khi cho phép phá thai, quan hệ đồng tính ái và tự do yêu đương, khiến Bộ trưởng về các vấn đề gia đình của Ai Cập, Maner Malcan, phải đưa ra tuyên bố chính phủ của ông sẽ không chấp nhận bất kỳ đề nghị nào trong dự thảo của Liên hiệp quốc vi phạm luật lệ Hồi Giáo.

Trước đó, ngài đã gửi thư đến từng vị nguyên thủ quốc gia trên thế giới, đặc biệt ngài viết lời phản đối với ông Boutros Gali, Tổng thư ký Liên hiệp quốc, cho rằng chương trình của tổ chức quốc tế này có thể gây sự xuống cấp đạo đức của con người . Ngày 22.4.1994, đích thân ngài gọi điện thoại cho Tổng thống Bill Clinton để yêu cầu ông này can thiệp thay đổi bản dự thảo. Thật ra, dưới thời Tổng thống Reagan, chính phủ Mỹ đề ra chính sách “*trước sự sống*” nhằm làm vơi lòng Đức Giáo hoàng để củng cố “*liên minh chiến lược với Vatican*”. Đến thời TT Clinton, chính phủ Mỹ đã thay đổi lập trường : ủng hộ cái gọi “quyền của phụ nữ về tình dục cá nhân”, kể cả của những người đồng tính ái và cũng ủng hộ luôn việc phá thai an toàn và hợp pháp. Ngoài ra, ngài còn gặp gỡ 151 vị đại sứ bên cạnh Tòa thánh để nói lên mối quan tâm của Tòa thánh nếu Liên hiệp quốc thông qua các văn kiện chung kết nhằm cổ vũ phá thai và sử dụng các phương pháp ngừa thai nhân tạo để hạn chế dân số. Hai tháng sau, nhân chuyến công du Châu Âu, Tổng Thống Bill Clinton đã gọi điện cho Đức Thánh Cha; trong cuộc điện đàm, ngài đã cho TT Mỹ biết rằng ngài cương quyết

chống lại văn kiện của Liên hiệp quốc. Đây có lẽ lần đầu tiên một vị giáo hoàng và một vị Tổng thống Mỹ công khai bày tỏ sự bất đồng ý kiến về một vấn đề hệ trọng, cho dù hai người vẫn tôn trọng nhau.

Đức Gioan -Phaolô II còn dự kiến sẽ đến Liên hiệp quốc ngày 20.10 để *“Phát động một sự phản kháng chống lại cuộc vận động mang tính tội phạm đang hình thành nhắm vào các gia đình trong lãnh vực kiểm tra sinh đẻ”*.

Tại Cairô, phái đoàn của Toà Thánh gồm 17 người, do Tổng Giám Mục Renato Martino làm trưởng đoàn, đã mạnh mẽ chống lại thứ ngôn ngữ hàm hồ của văn kiện chung kết được đưa ra biểu quyết tại Hội nghị. Kết quả là 170 đoàn đại diện chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và tôn giáo tại Hội nghị Cairô đều quan tâm đến lời kêu gọi của Đức Gioan Phaolô II, một phần ba phái đoàn phản đối chương trình của Liên hiệp quốc và trong văn kiện chung kết, các ngôn từ tán thành việc phá thai an toàn và hợp pháp đã bị cắt bỏ.

Cuộc chiến đấu trên đây diễn ra đúng lúc Đức Gioan Phaolô II đang soạn thảo Thông điệp *“Tin mừng về Sự sống” (Evangelium Vitae)*, trong đó ngài tiếp tục lên án việc phá thai và việc gây cái chết êm dịu (*Euthanasie*).

4. Chấp nhận làm chứng nhân đơn độc và chiến sĩ bại trận :

Tuy nhiên không phải lúc nào tiếng nói của ngài cũng được lắng nghe. Theo giới truyền thông, không hiếm khi lập trường của ngài bị phản đối bằng cách này hay

cách khác và nhiều cuộc vận động của ngài đã thất bại.

Ở Hội nghị quốc tế Cairô nói trên, trước thái độ cương quyết của Đức Gioan Phaolô II, phái đoàn các nước công nghiệp phương Tây, đặc biệt là chính phủ Hoa Kỳ do phó Tổng thống Al Gore cầm đầu, được lệnh tìm cách thoả hiệp, nhưng vẫn tỏ ra bực tức. Thắng lợi ở Hội nghị Cairô phải trả giá khá đắt. Bởi vì sang năm sau, tại Hội nghị về Phụ nữ tại Bắc Kinh, khi tranh cãi về vấn đề phá thai, phái đoàn của Toà Thánh, lần đầu tiên do một phụ nữ, giáo sư Mary Ann Glendon người Mỹ làm trưởng đoàn, đã không chống lại đề nghị các quốc gia xem xét các luật lệ trừng phạt đối với các phụ nữ phá thai bất hợp pháp.

Nhiều nhà hoạt động chính trị và xã hội còn coi cuộc đấu tranh bảo vệ sự sống và mối bận tâm của ngài đối với mọi hình thức hợp pháp hoá phá thai như một thứ “ám ảnh” của một người bảo thủ, tụt hậu trước một thế giới đang tiến xa trong việc giải phóng phong tục.

Cũng như chính quyền Hoa Kỳ hiện nay đã phớt lờ cuộc vận động ráo riết của Toà Thánh nhằm ngăn ngừa cuộc tấn công Irak, nhiều chính phủ đã hợp thức hoá việc ngừa thai và phá thai bằng một đạo luật do quốc hội biểu quyết hay trong cuộc trưng cầu dân ý. Khi còn nằm trong bệnh viện chỉ bốn ngày sau ca mổ vết thương do vụ mưu sát, ngày 17.5.1981 ngài nhận được tin buồn : đa số dân Italia đã bỏ phiếu ủng hộ trong cuộc trưng cầu dân ý về đạo luật cho phép phá thai, chỉ có 32% cử tri bỏ phiếu chống. Đây là đạo luật mà Đức Thánh Cha đã bỏ nhiều công sức để vận động chống lại. Sự thất bại này đúng là một đòn nặng làm cho vết thương của ngài thêm đau đớn.

Khi vận động ngăn chặn một cuộc chiến tranh, thái độ của người đứng đầu Toà thánh khác với thái độ của một chính khách hay một nguyên thủ quốc gia. Ngài không đại diện cho quyền lợi của một thế lực nào, mà ngài chỉ có sứ mệnh làm nhân chứng bên vực cho quyền được sống của những nạn nhân vô tội. Trong lập trường đối với những biện pháp kiểm soát dân số, thái độ của Đức Thánh Cha cũng tương tự. Giáo hội không bị ràng buộc trong trò chơi “dân chủ, đa số thắng thiểu số”. Quyền lực của một con người hay một đảng phái có thể do biểu quyết hay bầu cử, nhưng những nguyên tắc luân lý lại không dựa vào tỷ lệ của những lá phiếu hoặc các cuộc thăm dò dư luận.

Thành thử có thể nói nhiều khi Đức Thánh cha và các nhà hoạt động chính trị xã hội hầu như có hai thứ ngôn ngữ khác nhau, thuộc hai phạm trù khác nhau, đứng trên hai bình diện khác nhau. Ngài từng lên án thứ chủ nghĩa duy tương đối về luân lý vốn là cơ sở cho những hoạt động chính trị và xã hội, bởi vì trong các hoạt động đó người ta dễ dàng chấp nhận những nhân nhượng từ một cơ chế nào đó của con người trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể nhất định.

Lấy một trường hợp điển hình, luật Simone Veil về việc hợp pháp hoá phá thai ban hành thử ở Pháp năm 1975 và bắt đầu áp dụng năm 1979. Trước tình trạng phá thai lén lút vì bất hợp pháp, khiến mỗi năm các bà mẹ bị xuất huyết hay nhiễm trùng chết lên đến con số hàng trăm ngàn và trước áp lực từ nhiều phía của cử tri các giới, cuối năm 1974 bà Simone Veil, lúc bấy giờ là Bộ trưởng Y tế, đã đệ trình lên quốc hội Pháp một đạo luật làm thí điểm trong 5 năm. Dự luật đã tránh không dùng từ

“*phá thai*” mà gọi là “*Cố ý ngưng mang thai*” (*Interruption Volontaire de Grossesse, IVG*). Bài bênh vực cho dự luật của bà ngày 26.11.1974, được truyền hình trực tiếp, là tiêu biểu cho thứ ngôn ngữ khéo léo của chính trị, thể hiện quan niệm duy tương đối đạo đức, chấp nhận sự thoả hiệp với điều xấu mà người ta thường gọi là “*điều xấu ít hơn*”. Mặc dầu Hội đồng Giám mục Pháp lúc bấy giờ đã kêu gọi các nghị sĩ công giáo vì lương tâm bỏ phiếu chống dự luật, nhưng kết quả có 284 phiếu thuận và 189 phiếu chống.

Có lẽ chính sự khác biệt giữa con người nhân chứng và con người chính trị đã tạo nên tính chất bi đát của vai trò của giáo hoàng trong thế giới ngày nay và làm cho những lời kêu gọi của ngài đôi lúc trở nên như “*tiếng kêu trong hoang mạc*”. Thiết nghĩ đó cũng là lý do khiến cho các tác giả cuốn sách dày cộm có tựa đề “*Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II và lịch sử bị che đậy trong thời đại chúng ta*” dành cả một chương viết về “*vị giáo hoàng cô độc*”.

Khi trả lời cuộc phỏng vấn về vai trò của giáo hoàng, Đức Gioan-Phaolô II từng viết : “*Ông nói rằng Giáo Hoàng là một điều khó hiểu, ông nói đúng. Ông cũng nói rằng Giáo Hoàng là dấu hiệu của chống đối mâu thuẫn và khiêu khích, và ông vẫn đúng. Cụ già Siméon đã từng nói về chính Chúa Kitô rằng Ngài là dấu hiệu cho người ta chống đối (x. Lc 2, 21-24) (Bước qua ngưỡng cửa hy vọng).*”

Xin được nhắc lại ở đây một sự kiện rất có ý nghĩa: Mùa Chay năm 1976, ngài được Đức Phaolô VI mời giảng tuần lễ tĩnh tâm cho cả giáo triều. Ngài chỉ có

ba tuần để chuẩn bị và chắc không phải ngẫu nhiên mà sau khi suy niệm cả tuần lễ, ngài đã chọn đề tài *“Một dấu chỉ của sự chống đối”*, có ý ám chỉ đến những chống đối mà Đức Phaolô VI đang là đối tượng khi ban hành Thông điệp *“Sự sống con người”* (*Humanae Vitae*, 1968).

5. Nội dung và cơ sở của cuộc đấu tranh bảo vệ sự sống con người :

Đối lại với thứ ngôn ngữ thoả hiệp của người làm chính trị, Đức Gioan Phaolô đã dùng lời của người làm chứng. Khi đào sâu nội dung và cơ sở của cuộc đấu tranh bảo vệ sự sống trong các văn kiện do Đức Thánh Cha phổ biến hay những bài ngài phát biểu, người ta không còn chỉ thấy Giáo Hội như một cơ chế bảo thủ chỉ biết cấm đoán điều này điều nọ, để hạn chế tự do của con người mà nhìn nhận rằng Giáo Hội có sứ mệnh bảo vệ con người như một ngôi vị có vận mệnh trường cửu, được yêu thương và được mời gọi tham dự vào đời sống sung mãn của Đấng Tạo Hoá.

Đức Gioan Phaolô đã trả lời câu hỏi *“Tại sao giáo hội khắt khe đến thế đối với vấn đề phá thai ?”* - như sau : *“Đối với con người không có quyền nào căn bản hơn là quyền sống! Tuy nhiên, đã có nền văn hoá muốn chối bỏ quyền này, thậm chí đi đến chỗ làm cho nó trở thành một quyền “gây phiền nhiễu” trong khi đáng lý phải bảo vệ nó. Nhưng cũng không có quyền nào khác đụng chạm thâm sâu đến chính sự hiện hữu của con người như thế! Quyền được sống trước tiên bao hàm quyền được sinh ra, sau đó là quyền được sống cho đến lúc chết tự nhiên : “Bao lâu tôi còn sống, tôi có quyền được sống”* (Bước qua ngưỡng cửa của hy vọng).

Đối với Đức Gioan-Phaolô II, việc hợp pháp hoá phá thai chẳng khác nào cho phép người lớn tước mất quyền sống của một con người không có chút khả năng tự vệ. Đó là một bất công không thể chấp nhận mà bất cứ kẻ nào có lương tâm ngay thẳng đều phải lên án. Khi phong trào bảo vệ quyền phụ nữ nêu lên quyền của người mẹ được tự do chọn lựa giữa việc sinh con hay hủy diệt bào thai trong bụng mình thì ngài cho rằng họ đã đặt sai vấn đề và đưa ra quyền tự do không đúng chỗ, tương tự như nêu lên quyền tự do được giết người hay không, bởi vì điều răn “*Chớ giết người*” là một mệnh lệnh mà mỗi người có lương tâm phải tuân giữ. Còn trước câu hỏi có thể có một luật trừ đặc biệt nào cho phép phá thai giống như sự tự vệ chính đáng khi tính mạng bị đe dọa? Đức Thánh Cha trả lời dứt khoát là “không”. Bởi vì đứa bé thụ thai trong lòng mẹ chẳng những không bao giờ đe dọa hay gây hấn ai mà còn không có chút khả năng tự vệ nào: nó chỉ chờ đợi được đón nhận và che chở.

“Những gì có liên quan đến sự phá thai hay chống thụ thai, rốt cuộc chính là sự thật về con người.” Đức Thánh cha từng viết như thế. Như vậy mỗi bận tâm hàng đầu của ngài chính là bảo vệ quyền sống của con người.

Và khi trả lời câu hỏi “*Cái gì tạo nên quyền của con người ?*”, Đức Gioan-Phaolô II nói lên niềm tin căn bản : “*Rõ ràng là nhân quyền đã được chính Đấng Tạo hoá ghi sẵn trong trật tự của thế giới thọ tạo*”. Ngài hay nhắc đến câu “Con người sống là vinh quang của Thiên Chúa” (Gloria Dei homo vivens). Đến đây tư duy triết học của ngài khi làm luận án tiến sĩ về Max Scheler hay trong các biên khảo về triết học của ngài, được nâng cấp

và thăng hoa, đặc biệt khi ngài ban hành Thông điệp “*Tin mừng về Sự sống*” (Evangelium Vitae, 1995). “Tin Mừng là lời công bố đầy đủ nhất về quyền con người.” Khi Thiên Chúa mang lấy bản tính con người, thì con người không chỉ được tạo dựng theo hình ảnh của Thiên Chúa mà còn được yêu thương, cứu rỗi để tham dự vào chính đời sống vĩnh hằng của Thiên Chúa. Đức Gioan Phaolô II không những xác tín mà còn cảm nghiệm được Thiên Chúa Tình yêu nhập thể trong Đức Kitô vẫn hằng sống trong Giáo Hội để qua Giáo Hội tác động lên nhân loại hầu giúp mỗi con người nhỏ bé được “sống và sống dồi dào”. Đó chính là cơ sở và động lực giúp Đức Gioan Phaolô II không ngừng làm chứng nhân cho sự sống con người. Trong cuốn “Bước qua ngưỡng cửa hy vọng” ngài thường nhắc lại cho từng con người : “Bạn nên nhớ: cho dầu bạn là ai, bạn vẫn được yêu thương. Bạn hãy nhớ : Tin Mừng là lời mời gọi hãy vui lên. Đừng quên rằng bạn có một người Cha, và **mỗi mạng sống, cho dầu đối với con người có vô nghĩa tới đâu, thì dưới con mắt của Ngài vẫn có giá trị vĩnh cửu và vô biên.**”

Cũng chính vì dựa vào nền tảng là bản tính con người do Thiên Chúa tạo dựng nên và Tin Mừng Cứu độ, mà Đức Thánh Cha luôn quả quyết những giáo huấn về vấn đề ngừa thai và phá thai sẽ không bao giờ thay đổi. Và cũng bởi vì nơi con người có những yếu tố bền vững được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Trong thông điệp “Ánh rạng ngời của chân lý” (*Veritatis Splendor*, 1993), ngài đã tìm về cội nguồn của con người để đặt nền móng cho những xác tín của ngài.

Trong vai trò Đức Thánh Cha làm nhân chứng cho sự sống con người, người ta thường chỉ thấy ngài phải

đối đầu với vấn đề gai góc và nhạy cảm nhất là việc ngừa thai và phá thai. Ngài cũng từng lên án mọi hình thức xâm phạm quyền sống con người như vận động bỏ án tử hình, chống lại việc hợp thức hoá việc gây cái chết êm dịu, việc nhân bản vô tính, không ngần ngại lên án các tổ chức tội ác và khủng bố, vận động ngăn chặn chiến tranh ở khắp nơi trên thế giới v.v.

Trong chuyến viếng thăm đảo Sycile tháng 5.1993, ngài đã nói thẳng với tổ chức tội ác Mafia : *“Những ai mà sự sống của vô số nạn nhân đang đè nặng trên lương tâm cần phải hiểu rằng họ không được phép sát hại những người vô tội. Tôi kêu gọi họ hãy sám hối. Ngày phán xét của Chúa sẽ đến”*.

Nổi bật nhất trong năm nay là cuộc vận động ráo riết của Đức Thánh Cha nhằm ngăn cuộc chiến do Mỹ Anh tiến hành chống Irak, cũng như cách đây mười hai năm ngài là người lãnh đạo hiếm hoi nếu không phải là duy nhất lên tiếng chống cuộc chiến Vùng Vịnh.

Trung thành với sứ mệnh làm nhân chứng cho sự sống con người, ngài cũng là vị tông đồ nhiệt thành về công bằng xã hội tại các nước nghèo cũng như các nước giàu, tố giác tình trạng hàng triệu con người phải sống trong những điều kiện đáng tử hủ bất xứng với con người... Ngài cũng là nhà vô địch tranh đấu cho nhân quyền, nhất là quyền tự do tôn giáo.

Trong cuộc đấu tranh bảo vệ sự sống, Đức Gioan Phaolô II đã biết dựa vào nhiều nhân vật cùng chia sẻ niềm tin với ngài, thuộc nhiều giới khác nhau, mà ngài coi như những “đồng chí” hay những tấm gương hỗ trợ cho ngài. Xin kể đây một vài người tiêu biểu

Ngài đã có một quyết định gây nhiều tranh luận sôi nổi trong Giáo hội là bổ nhiệm Hồng Y Joseph Ratzinger, người Đức làm Tổng trưởng Bộ Giáo lý Đức tin vì ngài tin rằng vị Hồng y này có khả năng bảo vệ sự tinh ròng của tín lý và giáo huấn của Giáo Hội trong cơn khủng hoảng hiện nay. Vị Hồng Y này là một trong những gương mặt quan trọng nhất trong thời giáo hoàng của ngài.

Giáo sư Jérôme Lejeune (1926-1994), nhà bác học Pháp, người tìm ra nguyên nhân của bệnh Đào (*mongolisme*) nơi *chromosome thứ 21*, được Đức Phaolô VI cử vào Viện Hàn lâm của Tòa Thánh. Ông cũng là một người tin tưởng vào giá trị tuyệt đối của sự sống con người, từng lên tiếng mạnh mẽ chống lại đạo luật Simone Veil (1979) cho phép phá thai. Đức Thánh Cha đã coi nhà bác học mộ đạo này như người bạn thân thiết và “đồng chí” của mình. Sau khi vị bác học qua đời năm 1994, mỗi lần Đức Thánh Cha viếng thăm nước Pháp, trong chương trình thăm viếng của ngài bao giờ cũng có mục đến quỳ cầu nguyện bên mộ người bạn này.

Ngày 4.4.1995, ngài đã tôn vinh lên bậc chân phước hai người phụ nữ Italia mà ngài ca ngợi như là “*mẫu mực cho sự hoàn hảo của Thiên Chúa*”. Một trong hai người đó là nữ bác sĩ nhi khoa Gianna Berretta Molla, mặc dù bị ung thư năm 1962, đã chọn mang thai đứa con thứ tư cho đến ngày sinh nở chứ không chịu cho nạo thai để cứu mạng sống mình.

Trong những “đồng chí” của Đức Thánh Cha trong việc làm chứng nhân cho sự sống con người, ngài đặc biệt trân trọng sự đóng góp của Mẹ Teresa thành

Calcutta, một người phụ nữ chẳng những đã mạnh mẽ lên tiếng phụ họa với ngài mỗi khi có dịp, chống lại việc phá thai mà còn mở rất nhiều viện mồ côi trên khắp thế giới để cứu lấy và đón nhận những em bé vô tội đáng thương khỏi bị cha mẹ chúng giết từ trong bụng mẹ. Một trong những hoạt động gây ấn tượng nhất của Mẹ có lẽ là việc tổ chức cho các đệ tử của mình hằng ngày đi rảo trên những con đường bẩn thỉu của thành phố Calcutta để “lượm” những người đang hấp hối đem về tắm rửa sạch sẽ, đặt lên giường nơi “Nhà hấp hối” để họ được chết như những con người chứ không phải như con mèo, con chuột bên nắp cống. Ngày 19.10 tới đây, Đức Thánh Cha sẽ phong chân phước cho Mẹ Teresa trong thời gian kỷ lục, chỉ sau hơn 6 năm ngày Mẹ qua đời. Cũng trong dịp Hội nghị Cairô nói trên, ngài đã trích dẫn lời của Mẹ Teresa: *“Không có người cha, người mẹ, không có bất cứ cơ quan, hội nghị hoặc chính phủ nào có quyền chấm dứt mạng sống, mà chỉ có Thiên Chúa mà thôi, vì Ngài đã tạo dựng nên nó”*.

6. Tôn vinh gia đình

như cái nôi bảo vệ và phát triển sự sống

Tất cả sứ mệnh làm nhân chứng cho sự sống của Đức Gioan Phaolô II có thể nói dựa trên một hệ thống nhất quán về tư tưởng và xác tín, bao trùm toàn thể hoạt động mục vụ của ngài từ khi làm linh mục và xuyên suốt triều đại giáo hoàng của ngài, gồm rất nhiều phần bổ sung cho nhau. Trong tông thư *“Phẩm giá phụ nữ”* (1988), ngài đã tôn vinh vai trò của phụ nữ, người cứu mang, đem đến và duy trì sự sống cho nhân loại. Có lẽ những tình cảm ngài dành cho người mẹ Emilia mất sớm và người

chị cả Olga mà ngài không bao giờ được thấy mặt, đã giúp ngài viết nên những trang đẹp nhất về thiên chức người phụ nữ. Ở đây chỉ xin trình bày vắn tắt những nỗ lực của ngài trong việc tôn vinh gia đình như một cơ chế không thể thay thế trong việc bảo vệ và phát triển sự sống.

Ngày 22.11.1981, hơn ba năm sau ngày đăng quang giáo hoàng, ngài đã ban hành Tông huấn về *“Những bốn phận của gia đình Kitô hữu”* (Familiaris Consortio). Theo Đức Thánh cha *“Đây là một summa, bản tổng luận Giáo Huấn của Giáo Hội về đời sống, bốn phận, trách nhiệm, sứ mạng của hôn nhân và gia đình trong thế giới ngày nay”*. Nếu thông thường, người ta chỉ nhìn quan niệm hôn nhân của giáo lý Công giáo qua những *“luật cấm”*, thì với Tông Huấn này, Đức Gioan Phaolô đã trình bày đầy đủ những giá trị tích cực của hôn nhân và gia đình Kitô hữu. Hồng Y Ratzinger cho rằng đây là *“bản tóm lược những vấn đề thần học và mục vụ về hôn nhân và gia đình mà từ trước đến nay chúng ta chưa hề có”*. Gia đình công giáo không chỉ là *“tế bào đầu tiên và sống động của xã hội”* mà là *“Giáo hội thu nhỏ”* hay *“Giáo hội tại gia”*. Đức Thánh Cha còn quả quyết *“Tương lai nhân loại sẽ đến ngang qua gia đình”*.

Ngày 2.2.1994, một trong những hoạt động chống lại chương trình của Liên hiệp quốc liên quan đến việc hợp thức hoá phá thai và cũng nhân dịp năm quốc tế gia đình do Liên hiệp quốc khởi xướng, Đức Thánh Cha cho phổ biến lá thư gửi các gia đình như một tài liệu quan trọng nhằm nhắc nhở giá trị thiêng liêng của gia đình, đồng thời kêu gọi bậc làm cha mẹ bảo vệ thai nhi. Khi chống *“nền văn minh của sự chết”*, ngài không hề chủ

trường việc gia tăng dân số một cách vô trách nhiệm. Ngài luôn kêu gọi tinh thần trách nhiệm của các bậc làm cha mẹ trong việc sinh con cái và giáo dục chúng theo đúng khả năng mình.

Cũng tại Hội nghị Cairo về Dân số và Phát triển, phái đoàn Toà thánh đã lưu tâm đến số phận của những gia đình công nhân thuộc thế giới thứ ba đang làm việc tại các nước công nghiệp tiên tiến. Đức Thánh Cha mong mỗi rằng các công nhân này được mang vợ con theo đến nơi họ làm việc, vì đó là một trong những quyền cơ bản của họ. Tiếc thay, các nước công nghiệp Tây Âu đã không cứu xét đến đề nghị này .

Thay lời kết : Biểu tượng cho niềm hy vọng của nhân loại

Ngày Quốc tế Giới trẻ (*Journée mondiale de la Jeunesse, JMJ*) được Đức Gioan-Phaolô II có sáng kiến lập ra từ năm 1986 như một cuộc gặp gỡ hai năm một lần các đại diện giới trẻ từ khắp nơi trên thế giới, nhằm đẩy mạnh những nỗ lực của Giáo hội trong hoạt động mục vụ cho giới trẻ. Sự hiện diện của ngài trong những ngày đó bao giờ cũng có một hấp lực đối với giới trẻ, biến Ngày Quốc tế Giới trẻ thành những lễ vui, chứ không đơn thuần là những cuộc tụ tập để cầu nguyện. Đức Thánh Cha không chỉ nói với giới trẻ mà còn hoà mình hoàn toàn vào niềm vui của họ, lắng nghe hàng giờ tiếng hát tiếng đàn của họ và cảm thông với những khó khăn của họ.

Trong những Ngày Quốc tế Giới trẻ như thế, điều làm cho giới quan sát ngạc nhiên là chưa từng có một nhân vật chính trị nào có thể qui tụ được số đông giới trẻ như thế, không chỉ hàng trăm ngàn, đôi khi hàng triệu người trẻ thuộc nhiều dân tộc, đủ màu da, tiếng nói, có cả

những thanh thiếu niên không phải công giáo hay Kitô hữu ... Điều gì khiến một ông già hom hem, bệnh hoạn, nói không ra hơi như Đức Gioan Phaolô lại có sức lôi cuốn đối với giới trẻ như thế? Phải chăng vì ngài là biểu tượng cho những giá trị bền vững có thể đem lại niềm hy vọng cho nhân loại. Con người bên ngoài tuy ốm yếu nhưng sáng suốt và có sức mạnh tinh thần phi thường. Con người can đảm đương đầu với biết bao thử thách của thời đại để làm chứng nhân cho quyền sống của con người trên trái đất.

Là người kế vị thánh Phêrô, ngài đã lãnh sứ mệnh dẫn dắt Giáo Hội đi trong giai đoạn lịch sử đầy thử thách, những thử thách không những đe dọa vai trò của Giáo Hội mà còn đe dọa đến sự tồn vong của nhân loại. Chắc chắn trong khi thi hành sứ mạng đó, ngài không bao giờ quên lời của Đấng từng ủy thác Giáo hội cho thánh Phêrô : *“Thầy bảo cho con biết : con là Phêrô nghĩa là tảng đá, trên tảng đá này , Thầy sẽ xây Giáo Hội của Thầy và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi” (Mt 16, 17)*

ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II VÀ GIỚI TRẺ

*Linh mục Giuse Nguyễn thịnh
Phước, dòng Don Boscô tốt
nghiệp đại học liên tôn
Berkeley năm 2002, tiến sĩ*

*khoa triết lý thần học. Sau khi
ra trường anh về làm giám học
tại học viện Don Boscô Đà
lạt. Anh đặt cao vọng vào các
sinh viên hôm nay. Chúng ta
chờ những con tầm nhả tơ*

Thế kỷ thứ hai mươi đã qua đi và nhường chỗ cho thế kỷ 21. Trong thế kỷ 20 ấy, biết bao nhiêu biến cố đã xảy ra mà người ta tưởng chừng như mới đây! Biết bao nhiêu thay đổi đã diễn ra một cách thật nhanh chóng đến độ không ai có thể ngờ được. Giáo Hội cũng đã chìm ngập, đúng hơn đã đồng hành trong tất cả các biến cố lịch sử trong thế kỷ này. Những khuôn mặt nổi bật của các Đức Giáo Hoàng trong thế kỷ 20 này, mỗi vị một vẻ, đã để lại một dấu ấn không phai nhòa trong lịch sử Giáo Hội lữ hành trần thế: Đức Pio XII đã dẫn dắt Giáo Hội trong cuộc thế chiến thứ hai mà vai trò của ngài hiện nay vẫn còn đang bị tranh cãi; Đức Gioan XXIII, người đã mở toang cánh cửa của Giáo Hội để luồng gió Thánh Thần tươi mát và trẻ trung đổi mới Giáo Hội qua quyết định mở Công Đồng Vaticano II; và Đức Phaolô VI, người đã kết thúc và áp dụng những đường hướng của Công Đồng trong Giáo Hội vào những năm 1963-1978. Tuy nhiên,

chính trong phần tư cuối của thế kỷ 20 mà Giáo Hội Công Giáo Rôma đã nổi bật lên trong tầm mức thế giới, toàn cầu, dưới sự lãnh đạo thiêng liêng của Đức Gioan Phaolô II. Biết bao nhiêu bài báo, sách vở đã được viết ra về tiểu sử của ngài. Biết bao nhiêu bài và sách báo đã xuất hiện, tổng hợp, bình luận về giáo huấn và các văn kiện ngài đã công bố cho toàn thể Giáo Hội và cho toàn thế giới. Những cuộc hành trình, những hành động và những lời ngài giảng đã và vẫn còn đang tiếp tục là nguồn cảm hứng và là nguồn soi sáng cho những người Kitô hữu Công Giáo hay không Công Giáo trong những thập niên cuối thế kỷ vừa qua. Cả thế giới trong những thập niên đó hoang mang, lạc hướng, và họ trông lên những vị lãnh đạo tâm linh có thể chỉ đường cho họ.¹ Gioan Phaolô II là một và là vị nổi bật nhất trong hàng ngũ những nhà lãnh đạo tâm linh của thế kỷ 20 bước sang 21 ấy.

Qua các sách báo đó, chúng ta thấy vai trò, nhiệm vụ, và kết quả của đời sống, hành động và tư tưởng của Đức Gioan Phaolô II trên cộng đồng Giáo Hội Kitô, Công Giáo hay không Công Giáo, và trên rất nhiều thành phần khác. Trong bài này, xin được trình bày một mảng vốn là đối tượng thân thiết với đời sống và lời dạy dỗ của ngài, đó là Giới Trẻ. Có thể nói được rằng, trong suốt chiều dài hai ngàn năm của Giáo Hội, chưa có một Đức Giáo Hoàng nào có một sự lưu tâm rất đặc biệt, đã dành nhiều thời gian cũng như công sức mục vụ để hướng tới giới trẻ như đức đương kim Giáo Hoàng đã làm. Chưa có một Đức Giáo Hoàng nào đã xuất hiện cùng với người trẻ nhiều cho bằng Đức Gioan Phaolô II. Ngài đã đến với họ, lắng nghe những ưu tư của họ, để cho họ chất vấn, và rồi hướng dẫn họ một cách hiệu quả. Đáp lại lời mời gọi

của ngài, hàng trăm ngàn bạn trẻ, và có những nơi, hàng triệu bạn trẻ đã đến với ngài, bị hấp dẫn bởi cuộc sống và lời dạy dỗ của ngài và chỉ có Chúa mới biết được là đã có biết bao nhiêu cõi lòng và cuộc sống của các người trẻ ấy đã được hoán cải, định hướng và sống một cách thật sâu xa là con người và cũng thật sâu xa là con cái Thiên Chúa!

Chúng ta sẽ cùng nhau lướt qua cuộc đời gắn bó với Giới Trẻ của Đức Gioan Phaolô II và một số sáng kiến mục vụ mà ngài đã thực hiện cho giới trẻ và vì giới trẻ (Phần I). Tiếp đến, phần quan trọng hơn, chúng ta sẽ ghi nhận những nét chính yếu trong cách thức Đức Gioan Phaolô II đến với những người trẻ, lắng nghe họ, hiểu họ và hướng dẫn họ (Phần II). Sau cùng, một vài nét suy nghĩ sẽ được gợi ra cho chúng ta, những mục tử, những tông đồ giáo sĩ, giáo dân đang phục vụ các bạn trẻ trong các môi trường giáo xứ hay các môi trường khác, như là những gợi ý để chúng ta duyệt xét lại cách sống và hành động mục vụ của chúng ta cho giới trẻ.

I- CUỘC ĐỜI GẮN BÓ VỚI NHỮNG NGƯỜI TRẺ

Trong suốt cuộc đời của mình, Karol Wojtyla đã luôn gắn bó với người trẻ. Thực vậy, ngay từ thời gian ngài là một trong những người trẻ, chưa chọn đời sống dấn thân linh mục, tại giáo xứ thánh Stanisls Kotka, có một giáo dân tên là Tyranowski đã thành lập một nhóm cầu nguyện tại khu xóm Dbniki. Nhóm đó đã thu hút khá nhiều thành viên trẻ, trong đó có Karol Wojtyla, vị Giáo Hoàng tương lai. Tyranowski và nhóm đã ảnh hưởng khá nhiều trên người thanh niên Karol này do bởi niềm tin sâu

xa, tính đơn sơ và linh đạo của ông. Trong sở làm, Karol cũng đã có những người bạn rất tốt như Franciszek Labus. Anh đã tình nguyện làm giúp Karol một số công việc nông hầu Karol có giờ đi nhà thờ cầu nguyện. Trong thời gian Ba lan bị Đức Quốc Xã chiếm đóng, Karol đã tham gia sinh hoạt với một nhóm kịch nghệ, chuyên đi diễn kịch các nơi, hun đúc lòng đạo cũng như tinh thần ái quốc của người Ba lan. Jean Offredo ghi nhận rằng, khi được hỏi về ảnh hưởng của những biến cố ngài sống thời trẻ, Đức Gioan Phaolô II bao giờ cũng gọi lại quá khứ trên một cách kín đáo.

Sống với những người trẻ như thế, Karol Wojtyla đã chứng nhận tính vươn tới lý tưởng cao của thời đại ngài. Những kinh nghiệm vô cùng quý báu đó đã đưa Wojtyla đến xác tín rằng sống vươn tới lý tưởng không phải là điều không thể làm được, mà đúng hơn, đó chính là một yếu tố cơ bản trong đời sống con người. Dù trong hoàn cảnh nào, người ta không thể sống mà không có lý tưởng được.

Sau khi được thụ phong linh mục và hoàn tất thời kỳ tu nghiệp thần học chuyên sâu vào luân lý, ngài vừa dạy học tại Đại Học Công Giáo và cùng lúc đó làm tuyên úy cho các sinh viên ở Saint Florian. Đó cũng là thời gian mà quê hương ngài sống trong chế độ xã hội chủ nghĩa với Đảng Cộng Sản Ba lan cầm quyền. Phải rao giảng Đức Kitô như thế nào trong một xã hội như thế? Liệu các người trẻ sống đức tin chỉ trong cõi tâm linh mà thôi có đủ hay không? Làm sao củng cố đức tin của các bạn trẻ sống trong hoàn cảnh khó khăn như thế? Những sáng kiến mục vụ của cha Karol Wojtyla quả thực đáng khâm phục: những dịp đi nghỉ cuối tuần, những trại hè, những cuộc đi

dạo lâu dài hoặc những chuyến đi thuyền buồn trên hồ Mazurie, đã mau chóng thu hút các bạn trẻ và trở thành danh tiếng. Thực ra, đó là “cơ hội” để lắng nghe, sống và thực hành Lời Chúa, những hoạt động trên nguyên tắc không được thực hiện bên ngoài phạm vi phụng tự. Sự thân tình và gần gũi của Cha Karol đã được các bạn trẻ quý trọng đến độ họ đã thân thương gọi ngài là “Wujek”, tức là “bác của tôi”, lời gọi thân thương dành cho những người rất thân tuy không phải là họ hàng.

Khi đã trở thành Giám Mục, Đức Cha Karol Wojtyla tiếp tục gắn bó với giới trẻ. Ngài đã từng tham dự cũng như ủng hộ những sinh hoạt tương tự như những tổ sinh hoạt Lời Chúa ngày nay. Những nhóm, những tổ đó do cha Blachnicki thành lập, đặt tên là nhóm Oasis-Lumière. Những nhóm này muốn là nơi gặp gỡ, nuôi dưỡng tinh thần và huấn luyện giới trẻ Kitô Balan trong một tinh thần khổ chế cá nhân và phục vụ tha nhân.

Là một Giám mục, ngài còn đỡ đầu và lấy uy tín của ngài bảo trợ và che chở cho một loại đại nhạc hội tôn giáo gọi là “Sacro-song” do cha Palusinski tạo nên tại Cracovie. Đại nhạc hội này được tổ chức hàng năm, mỗi năm tại một địa điểm khác nhau. Đại hội này diễn ra cả một tuần lễ bên trong các nhà thờ. Trong dịp đó, rất nhiều bạn trẻ, đơn ca, tốp ca, ca đoàn đã diễn xuất nơi mà những giọng ca trẻ, những nhóm, những ca đoàn diễn xuất trong hình thức cuộc hội thi ca hát với những bài nhạc và những bài hát được các nhạc sĩ chuyên môn sáng tác. Cho dù không có ngân sách, không có phương tiện, không có những cơ cấu hình thức cứng nhắc, đó quả là những ngày lễ hội thực sự của giới trẻ, kết hợp một cách tốt đẹp những yếu tố của một cuộc thi hát thể trần với

những lối diễn tả của đức tin, biểu lộ nghệ thuật và tôn giáo! Suốt một tuần lễ, những thanh thiếu nữ Balan đến đó tham gia. Họ đến đó chỉ để hát, để chơi đàn. Đức Karol Wojtyla đã tham dự tất cả dịp đại hội ấy. Ngài ủng hộ những người trẻ ấy. Ngài đã tham dự, chứng nhận và cổ vũ công trình sáng tạo nghệ thuật cũng như lòng đạo nhiệt tình của họ. Ngài viết: *Trong những năm tôi làm linh mục, tôi đã đề cao giới trẻ và tuổi trẻ. Về sau, lý tưởng này đã không bao giờ rời khỏi tôi và chính nó đã khiến tôi gặp giới trẻ bất cứ nơi nào tôi đi.*²

Khi trở thành Giáo Hoàng, Đức Gioan Phaolô II cũng không bỏ rơi giới trẻ. Đúng hơn, khi tầm phục vụ của ngài đã là Hội Thánh toàn cầu, thì giới trẻ ngài phục vụ cũng là toàn cầu. Sau khi đã tổ chức thành công hai ngày đại hội giới trẻ vào năm 1984 và năm 1985 tại Rôma, ngài đã công bố sáng kiến thành lập ngày quốc tế giới trẻ hàng năm vào Chúa nhật lễ Lá, cứ một năm tại Rôma và một năm khác tại một địa điểm khác. Kể từ đó đến nay, đã có hơn 16 Ngày Giới Trẻ Thế Giới đã được tổ chức với những quy mô thật lớn lao. Hình ảnh Đức Kitô hiển vinh đi vào Thành Thánh Giêrusalem được ngài ghi nhận như là dịp tập hợp đầu tiên của giới trẻ để tung hô Đức Giêsu, và để cùng Ngài đi vào Con Đường Cứu Độ: *Khởi điểm của đại hội thế giới giới trẻ nằm trong cuộc tập hợp hồn nhiên đi theo Đức Giêsu ở Bethphagê tại Giêrusalem. Giáo Hội cử hành biến cố này mỗi năm, Chúa nhật Lễ Lá, liên kết việc Chúa được tôn vinh và cuộc Thương Khó của ngài đã gần đến. Trước Lễ Phục Sinh, trẻ em và thanh niên mang cành lá đón rước Đức Kitô và tuyên dương Ngài: “Hoan hô con vua David!” Vậy ta có thể nói rằng việc Chúa Giêsu đắc thắng đi vào*

Giêrusalem là ngày thế giới giới trẻ đầu tiên.

Khi địa điểm không phải là Roma, thì thời gian không hẳn phải là ngày Lễ Lá do điều kiện địa phương. Tuy nhiên, như tác giả Offredo đã vạch ra, những đại hội giới trẻ thế giới đã dựa trên ba lý do sau:

- Nhu cầu tụ tập giới trẻ toàn thế giới để biết nhau, ở với nhau, vượt lên trên những biên giới, chống lại sự cô lập và chủ nghĩa cá nhân;
- Họ tìm kiếm ý nghĩa, giá trị, những mốc quy chiếu trong những xã hội mà các giá trị đã bị đảo lộn, trong đó, thiếu trầm trọng những giá trị để các hệ thống chính trị và ý thức hệ quy chiếu
- Họ xác tín rằng Phúc âm và Lời Chúa không phải là những lời nói quá khứ chủ nghĩa. Đối với họ, chiều kích thiêng liêng của con người là cơ bản. Trong tất cả những vấn đề của con người hôm nay và ngày mai, chiều kích thiêng liêng phải được diễn tả.

Riêng đối với Đức Giáo Hoàng, mỗi nơi là một dịp cho để ngài nhấn mạnh trên một chiều kích đặc biệt của việc suy niệm và suy tư của ngài đối với giới trẻ và qua giới trẻ, đối với các Kitô hữu và hết thảy mọi người. Nhưng trước khi dậy dỗ người trẻ, mỗi nơi cũng là dịp để ngài học hỏi. Ngài viết: *Những cuộc hội họp lớn quốc tế này đã trở thành một dụng cụ rao giảng Tin Mừng tuyệt vời. Quả thật, giới trẻ mang một tiềm năng rất lớn về sự thiện và tính sáng tạo. Khi tôi gặp họ, bất cứ nơi nào trên thế giới, trước tiên tôi quan tâm đến những gì họ muốn nói với tôi về họ, về xã hội trong đó họ sống, về Giáo Hội của họ. Tôi nói với họ: “Không phải những gì cha nói với các con là đáng kể hơn hết đâu. Điều quan trọng, chính là*

những gì các con sẽ nói với cha...”

Quả thực, chính Đức Gioan Phaolo là người đã học hỏi nơi những người trẻ qua những vấn nạn, những chất vấn, những thao thức, những hy vọng mà không hề có tính áp đặt: *Tôi càng thêm tuổi, những người trẻ càng khuyên tôi cứ giữ cho mình được trẻ trung. Họ giúp tôi không quên những gì cuộc sống đã dạy cho tôi. Việc tôi khám phá tuổi trẻ và tầm quan trọng quyết định của nó trong mỗi đời người. Tôi tin rằng điều này giải thích được nhiều điều...”*

Vượt xa những gì mang tính cách hình thức lễ nghi, sự gặp gỡ của những người trẻ với Đức Giáo Hoàng mang tính cách một cuộc hành hương, một cuộc trở về, một sự đi tới, và hành trình ấy đặt căn bản trên **niềm tin vào Thiên Chúa và con** người, dù cho niềm tin ấy còn đơn sơ, mới bén rễ hay mới bắt đầu bằng một nghi vấn nào đó về niềm tin hay về Giáo Hội. Cũng nói theo tác giả Offredo, đó là: *Một cuộc hành hương cá nhân và tập thể, bước đi trên con đường của Đức Kitô; điểm dừng chân tại ốc đảo về nguồn Phúc Âm nơi mà người ta gặp lại nhau từ những hành trình khác biệt để chia sẻ kinh nghiệm, niềm vui và những thử thách, là khởi điểm cho một tương lai còn bấp bênh và không rõ, nhưng người ta muốn được nâng đỡ bởi niềm hy vọng và tình liên đới.*³

Trong những ngày đại hội giới trẻ thế giới như thế, chúng ta không thể nào không nhắc đến một hành vi mang tính chất biểu tượng và vô cùng đánh động, đó là Thập Giá Đức Kitô được truyền cho nhau như là dấu hiệu những người trẻ nhìn nhận và quyết tâm sống theo đời sống mới do Đức Kitô mời gọi.

II. CÁCH THỨC ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II TIẾP CẬN VỚI NGƯỜI TRẺ

1. Đến với người trẻ bằng cả tấm lòng

Là mục tử, là người cha chung, Đức Gioan Phaolô đã có một cách tiếp cận rất độc đáo đối với giới trẻ: Chính Ngài đến với họ bằng cõi lòng. Không nghi ngờ gì cả, Đức Gioan Phaolô thích ở giữa giới trẻ và đối thoại với họ. Cuộc sống của người trẻ ở trong lòng của ngài. Tại Cracovie ngày 10/6/1987, khi gặp gỡ những người trẻ, chính ngài đã xác nhận: *Chúng con đã nói với cha: “Xin đưa chúng con đi với Cha.” Dĩ nhiên, cha không có vé máy bay hay một thứ vé gì cho chúng con; nhưng ngày từ đầu, từ năm 1978, cha đã đưa chúng con đi với cha và chúng con vẫn ở với cha, dù cha ở đây. Không có ngày nào chúng con không ở với cha. Nếu cha đã không học biết sống trẻ như thế nào, và sống trẻ cũng hay và khó biết bao, thì rất có thể cha đã không sống được như lâu nay, và giới trẻ đã không kéo áo cha như lâu này mà “xin cha đến đây”, xin cha ở lại với chúng con.*⁴

2. Lưu tâm đến những vấn đề của giới trẻ

Sự hiện diện thường hằng của người trẻ trong trái tim của Đức Gioan Phaolô II đã khiến cho ngài lưu tâm đến những vấn đề của họ, đọc ra được trên bề mặt của những vấn đề mang tính cách rất thời sự, nổi cộm là những vấn đề sâu xa hơn và đòi phải có những giải đáp mang tính cách trọn vẹn và hữu hiệu hơn. Ngài đã biết rõ, xuyên qua những vấn nạn được gửi đến cho ngài trước khi ngài gặp gỡ họ, những trăn trở mà người trẻ đang gặp phải trong thế giới hôm nay. Đó là một thế giới mà những người trẻ phải đứng khựng lại, không phải vì không có hướng đi, nhưng bởi vì có quá nhiều hướng đi được đề

xuất cho họ. Tình trạng đứng đưng trước sự thiện của bao nhiêu người chung quanh các bạn trẻ, tình trạng hỗn loạn về đời sống luân lý, tính dục, trống vắng các giá trị, chủ nghĩa ích kỷ, duy khoái lạc được đề xuất như là những sứ điệp giải thoát. Những sứ điệp ấy được rêu rao âm ỉ trong tất cả những phương tiện truyền thông đại chúng. Một thế giới duy thế tục mà chiều kích tâm linh đã bị coi thường hay gạt bỏ không thương tiếc. Đây chính là thế giới mà người trẻ đang sống và muốn vươn lên. *Điều thật rõ ràng ở thời đại chúng ta là trước hết có sự rạn nứt trầm trọng giữa Giáo Hội và xã hội. Đây là một sự chia rẽ giữa đức tin và lối sống, lối sống này đã trở thành tục lệ, thành sự kiện chính trị và văn hoá. Chúng ta gọi là “trào lưu tục hoá”. Nó đã nhào nặn nên một gương mặt mới cho xã hội hiện đại, mang đặc điểm không ưa thích và thiếu quan tâm đối với sứ điệp Kitô giáo. Xã hội bị tục hoá, ngoài những đặc điểm khác, có đặc điểm đề cao những thực tại trần thế đến mức khẳng định tính độc lập của chúng đối với những giá trị tôn giáo. Xã hội tục hoá hôm nay đang tìm cách làm nghèo nàn cạn kiệt đi những giá trị thiêng liêng, nhất là trong lương tâm giới trẻ bị thúc đẩy bỏ việc sống đạo, hoặc ít chú ý đến nó, để đặt ưu tiên cho tất cả những lựa chọn do xã hội tiêu thụ mang đến. Đó là những vấn đề mới, và trong bối cảnh này, chúng ta nhận thấy cách chưa xót dà tiến của một thứ ngoại giáo mới được khẳng định với việc từ từ đẩy sự hiện diện của Kitô giáo sang bên lề.*

Sau những giá trị tôn giáo bị gạt bỏ hay bị coi thường, những người trẻ đang chứng kiến một thế giới giá trị nhân bản cũng bị coi thường và bị chà đạp một cách ngang nhiên trắng trợn, coi đó là quyền tự do của con

người. Sự bất bình đẳng ngày càng gia tăng giữa con người, những quốc gia ngày càng giàu có và những người cùng đinh nghèo khổ, những cuộc chiến tranh diễn ra ngay tại những vùng đất đã có thời rất là phong phú về giá trị tôn giáo, thảm cảnh của những người nghèo bệnh hoạn, những người già cả không còn được kính trọng, những trẻ thơ không được cứu mang v. v. . việc hủy diệt môi sinh, nạn thất nghiệp nơi những người trẻ đang chan chứa hy vọng vào tương lai. Với những người trẻ tại Pháp, Đức Gioan Phaolô lên tiếng: *Chúng con đã tố giác cuộc tranh chấp mà chính chúng con đang kinh nghiệm giữa những đòi hỏi của tình yêu, của sự thật, của công lý đang sống trong chúng con và những đề nghị thực hiện bằng tiền bạc, bằng thành công, quyền lực, sự giải trí được đề nghị bởi các phương tiện truyền thông được xã hội tiêu thụ chung quanh chúng con khéo léo tổ chức đồng bộ.*⁵

Hoặc một lần khác: *Hỡi các bạn trẻ đang phục vụ sự sống và xây dựng hoà bình ! Cách đây vài trăm cây số, bên kia bờ biển Adriatique, người ta tiếp tục chết mỗi ngày trên đường phố và nơi các quảng trường, không kể trên bãi chiến trường. Có những người phụ nữ và những người già chết trong lúc họ nối đuôi nhau để xin một chút nước hoặc ít bánh mì. Trẻ em chết vì những viên đạn giết người ngay trong lúc chúng chơi những trò chơi vô tội. Biết bao nhiêu người trẻ trạc tuổi các bạn trong số những nạn nhân bi thảm này. Biết bao cuộc đời bị tan vỡ! Người ta luôn miệng nói về hoà bình nhưng người ta không ngừng gây chiến tranh. Châu Âu già nua biết rõ thực tại vô nhân đạo này. Thế hệ của tôi đang còn trẻ khi xảy ra đệ nhị thế chiến, mà gần đây chúng ta đã kỷ niệm 50 năm*

kết thúc. Thế hệ của tôi, thế hệ trẻ với tuổi 75! Nhưng thế hệ các bạn cũng kinh nghiệm bi kịch của những xung đột trie'e0n miên.

3. Trao cho giới trẻ một sứ mạng lớn lao

Đức Gioan Phaolô II không xa lạ gì với những vấn đề và tình trạng như thế đang xảy ra cho những người trẻ. Và chính ngài đã đến với họ trong chính thực trạng của họ như là những người trẻ có một tiềm năng, có sức mạnh, và có lý tưởng để vượt thắng. Ngài chỉ cho họ thấy sứ mạng của họ nơi trần gian này: *Các bạn trẻ thân mến, các bạn hãy đẩy lui những ý thức hệ hẹp hòi và tàn bạo; các bạn hãy tránh xa mọi hình thức quốc gia chủ nghĩa quá khích và cố chấp. Các bạn được giao “sứ vụ mở ra những con đường huynh đệ mới giữa các dân tộc, để xây dựng một gia đình nhân loại duy nhất, trong khi đào sâu quy luật cho và nhận, hy sinh và đón nhận kẻ khác. Các bạn có nhiệm vụ loan truyền “nền văn hoá Tin Mừng” phong phú, trong đó Chúa Kitô “hôm qua, hôm nay và mãi mãi” là giải đáp cụ thể cho những vấn nạn chủ yếu của con tim khắc khoải loài người. Chính các bạn nữa, hãy trở thành những giải đáp sống động của Chúa Kitô trong khi lấy Tin Mừng làm luật căn bản cho tất cả những hành động và ước muốn của các bạn. Như vậy, các bạn sẽ viết lên những trang mới lạ của một cuộc phúc âm hóa mới cho thời đại chúng ta, đặc biệt cho những người cùng tuổi với các bạn.*⁶

Thấy rõ thế giới trong đó người trẻ đang phải ngụp lặn, một thế giới có nhiều điều cần phải sửa sai, hoán cải, mà ngài trao cho họ một sứ mạng thật lớn lao, liệu như thế Đức Gioan Phaolô có phải là người duy tưởng, phi thực tế hay chẳng? Thưa không, bởi vì, chính

ngài đã kinh nghiệm thật sâu xa tiềm năng lớn lao của những người trẻ. Đi đến đâu, giáo phận nào, quốc gia nào, giới trẻ cũng là thành phần mà ngài xin gặp gỡ hay được sắp xếp để gặp gỡ. Bởi vì Đức Gioan Phaolô II tin vào những người trẻ đầy tiềm năng ấy. Bởi lẽ, đối với ngài, những người trẻ không phải là những con số mà các nhà kinh doanh tính toán thu lợi, không phải là những lực lượng được mê hoặc để phục vụ cho một lý tưởng què cụt hơn là những khao khát lớn lao họ đang mang trong mình. Ngài thâm tín và trực tiếp diễn tả thâm tín này cho những người trẻ: *Các bạn đang ở vào mùa xuân của cuộc đời và các bạn tìm thấy ở đó những cây cối trổ hoa được mời gọi sinh nhiều hoa trái. Những năm đánh dấu thời kỳ chót của đệ nhị thiên niên kỷ này mang đặc điểm của những thách đố và những vấn nạn dồn dập, của những đà tiến và những mong chờ. Đây là thời của tuổi trẻ các bạn. Hãy biết quý những cơ hội hoạt động mà các bạn gặp mỗi ngày. Bất chấp những vấn đề của nó, đây là một thời gian đặc biệt, là “lúc thuận tiện” trong đó mỗi người phải biết đảm nhận hoàn toàn trách nhiệm cá nhân và xã hội của mình.*⁷

Quả thế, từ kinh nghiệm làm việc mục vụ cho giới trẻ của ngài, Đức Gioan Phaolô biết rất rõ rằng người trẻ mang nơi mình **một lý tưởng** về cuộc sống và một niềm khát khao hạnh phúc. Cùng lúc đó, do bẩm tính giới trẻ có **“cảm thức về sự thật”**, nếu có thể nói như thế. Và sự thật phải đưa đến tự do: giới trẻ cũng tự nhiên **“ước muốn tự do”**. Chính vì thế, không có lý do gì mà những người trẻ bị gạt ra bên lề trong việc xây dựng cuộc đời cá nhân và cộng đồng, nhất là trong những điều kiện thật khó khăn.⁸ Hơn nữa, đối với Đức Gioan Phaolô ,

những người trẻ với tuổi trẻ của họ, không phải là dành riêng cho họ, mà là dành cho gia đình, cộng đoàn xã hội, cũng như giáo hội: *Các bạn là giới trẻ của các quốc gia và xã hội, giới trẻ của mọi gia đình và giới trẻ của toàn thể nhân loại. Các bạn cũng là giới trẻ của Giáo hội nữa. Hết thấy chúng tôi đều hướng ánh mắt trên các bạn vì nhờ các bạn chúng tôi hết thấy luôn luôn có thể nói là trẻ lại cùng với các bạn. Vì vậy, nên tuổi trẻ của các bạn không những là sở hữu của các bạn, sở hữu cá nhân hay của một thế hệ đâu. Nó thuộc về toàn thể thời gian mà mọi con người trải qua suốt hành trình của mình trong cuộc đời, và đồng thời, nó là một tài sản của hết thấy mọi người. Nó là tài sản của chính nhân loại.*

4. Hiện thân của Chúa Kitô

Hiểu thực trạng của người trẻ trong thế giới ngày hôm nay, nhận biết sâu sắc những khó khăn họ đang trải qua, những vấn nạn thâm sâu đến từ những cuộc chiến sâu thẳm trong tâm hồn của những người trẻ, Đức Gioan Phaolô II đến với họ bằng chính con người của mình với tất cả những giới hạn của một con người, nhưng con người ấy lại chính là người đem lại lời giải đáp thâm sâu cho những vấn nạn của người trẻ. Đức Hồng Y Jean Marie Lustiger nhận định: *Nếu những người trẻ thốt lên tiếng kêu “Gioan Phaolo II, chúng con yêu ngài” với vị cao niên mà họ tin tưởng và kính yêu là vì họ hiểu rằng Đức Gioan Phaolô II không tự mình mà nói. Qua ngài, chính Đức Kitô nói với họ. Họ biết tính trung thực của sứ điệp này. Đó là lý do vì sao họ lắng nghe với một sự chăm chú đáng ngạc nhiên một bài diễn văn rất quen thuộc đối với họ. Đúng là họ muốn biết Đấng mà họ không biết và họ đoán Đấng ấy qua Đức Giáo Hoàng.*⁹

5. Đề nghị cho người trẻ đón nhận Đức Kitô

Đức Kitô chính là Đấng mà Đức Giáo Hoàng đề nghị cho các người trẻ đón nhận. Ngài xác nhận: Các bạn biết rằng tôi đến đây nhân danh Chúa Kitô. Và tôi muốn nói với các bạn rằng Chúa Kitô đúng là **thầy, nhà giáo dục của niềm hy vọng**. Chính nhờ lắng nghe Lời Ngài, nhờ sống sự sống Ngài muốn chia sẻ với mọi người, mà người ta tìm được ý nghĩa sung mãn nhất cho cuộc đời. Phải, Chúa Kitô bày tỏ cho chúng ta tới tận cùng ý nghĩa của sự sống con người. Ngài cũng chỉ cho ta thấy tương lai vĩnh viễn của sự sống đó nơi Thiên Chúa. Tương lai này vượt xa các giới hạn của đời sống con người ở trần thế. Niềm hy vọng mà Chúa Kitô ban cho chúng ta mạnh hơn sự chết.¹⁰

Đức Giêsu Kitô mà Gioan Phaolô II rao giảng, giới thiệu và mời gọi người trẻ tìm đến là một Đấng nói cho chúng ta biết phải sống thế nào, vì Ngài nói cho chúng ta biết sống để làm gì. Quả vậy, Chúa Giêsu giải thích cho chúng ta về nguồn gốc, cuộc sống và vận mệnh của chúng ta. Chúng ta đã được Thiên Chúa tạo dựng nên, và trong Chúa Giêsu chúng ta là con cái Thiên Chúa; chúng ta phát xuất từ tình thương của Thiên Chúa. Chúng ta sống ở trần thế này để hiểu biết Thiên Chúa, mến thương và phụng sự ngài; để khám phá ra ngài, gần bó với ngài và đáp lại các nhu cầu của ngài nơi người đồng loại. Và định mệnh của chúng ta là được sống với ngài mãi mãi. Trong tin mừng của ngài, Chúa Giêsu giải thích cho chúng ta những chân lý này, và dưới ánh sáng những chân lý này, ngài giải thích những gì ngài chờ đợi nơi cuộc sống của chúng ta. Ngài giải thích cho chúng ta rằng chúng ta phải phục vụ anh chị em của chúng ta, chúng

ta phải phục vụ thế giới.

Nếu như những người trẻ hoang mang, lạc hướng, bị chìm ngập trong nô lệ của những thói quen tội lỗi, đến độ không còn biết mình là ai, thì, Đức Gioan Phaolô II khẩn thiết cho thấy: Chúa Giêsu giải thích cho chúng ta về chính bản thân chúng ta. Ngài làm việc này bằng cách giải thích cho chúng ta mối liên hệ với Thiên Chúa và tha nhân, với anh chị em chúng ta, với xã hội nói chung và với thế giới. Ngài có thể làm việc này, vì Ngài hiểu rõ chúng ta và Ngài hiểu rõ Thiên Chúa: Ngài là Con Người và đồng thời là Con Thiên Chúa, Con Thiên Chúa làm người. Nhờ Lời giảng dạy của Ngài, nhờ ân sủng và quyền năng của Lời Ngài, Chúa Giêsu làm cho chúng ta có thể sống cuộc sống của chúng ta cách ngay thẳng, sống thế nào để chúng ta có được sự sống đời đời. Thánh Gioan tuyên bố với chúng ta kế hoạch của Thiên Chúa: “Thiên Chúa đã ban cho chúng ta sự sống đời đời, và sự sống ấy ở trong Con của Người. Ai có Chúa Con thì có sự sống; ai không có Con Thiên Chúa thì không có sự sống (1Ga 5,11).¹¹

Tuy nhiên, đó không phải là một giải pháp có sẵn. Chính những người trẻ có nhiệm vụ đào sâu mọi vấn đề xoay quanh Đức Giêsu và do chính Ngài gọi lên. Những người trẻ Kitô là Kitô hữu thật sự nếu họ biết nuôi dưỡng đời mình bằng những kinh nghiệm đặc thù của Tin Mừng như cầu nguyện và phục vụ tha nhân, nếu họ biết làm cho đời mình thêm vững mạnh bằng cách liên tục đào sâu sự thật được Đức Kitô mạc khải và được Hội Thánh đề nghị với họ, bằng cách đi tìm kiếm trong liên hệ với mọi vấn đề ngày nay đang lộ dạng từ những khoa học và những phong tục.

6. Gặp gỡ Đức Kitô trong Giáo Hội

Vậy, Đức Kitô có thể được những người trẻ gặp được ở đâu? Đức Gioan Phaolô không ngần ngại và đầy xác tín nói đến vai trò khí cụ của Giáo Hội. Và đối với những người trẻ, ngài không ngần ngại đối diện với những lời tố cáo Giáo Hội “không hề đi với thời đại” khi gắn bó với lời dạy của Chúa Kitô. Nói khác đi, Ngài không hề phải che dấu những đòi hỏi mà Hội Thánh nhân danh Đức Kitô để lên tiếng: *Chúng con còn có nhiều thành kiến và ngờ vực khi đến gặp Hội Thánh. Chúng con cho cha biết nhiều khi chúng con coi Hội Thánh như một cơ chế chỉ biết ban hành những quy tắc và luật lệ. Chúng con đang nghĩ rằng Hội Thánh đặt nhiều bức tường trong các lãnh vực khác nhau: tình dục, cơ cấu Hội Thánh, chỗ đứng của phụ nữ trong Hội Thánh. Và chúng con kết luận là có một hố sâu ngăn cách giữa niềm vui tỏa ra từ Đức Kitô và cảm tưởng bị áp chế mà sự cứng cõi của Hội Thánh gợi lên nơi chúng con. Chúng con thân mến, hãy cho cha được nói rất thẳng thắn với chúng con. Cha biết rằng chúng con nói hết sức chân thành. Nhưng chúng con có hoàn toàn chắc chắn rằng ý tưởng mà chúng con có về Đức Kitô phù hợp trọn vẹn với thực tại bản thân người chẳng? Thật sự, Tin Mừng giới thiệu với chúng ta một Đức Kitô rất đòi hỏi. Người mời gọi ta triệt để hoán cải tâm hồn, siêu thoát với cả cái trần gian, tha thứ khi bị xúc phạm, yêu thương kẻ thù . ..Đặc biệt về lãnh vực tình dục, người ta từng biết lập trường cương quyết của Người nhằm bảo vệ tính bất khả phân ly trong hôn nhân, và cũng biết Người đã lên án tội ngoại tình dù chỉ mới phạm trong lòng...*¹²

Đức Gioan Phaolô 2 đã không mị, không chiều giới trẻ, nhưng hẳn giới trẻ nằm trong tầm nhìn của Ngài. Cũng như ngày nào Chúa Giêsu đã nhìn một người bạn trẻ, anh bạn đã giữ trọn những giới răn ngay từ nhỏ, nhưng người bạn đã cúi đầu, quay gót, bỏ đi trước lời mời: “Bạn hãy về bán tất cả những gì bạn có rồi đem cho người nghèo, bạn sẽ được một kho tàng trên trời và đi theo Tôi” (Mc 10, 21). Có lẽ, tất cả những ưu ái, những nỗ lực của Đức Thánh Cha dành cho giới trẻ, là mong họ quảng đại đừng cúi đầu quay gót bỏ đi trước lời mời của Đức Kitô.

¹ Trích Lời Giới Thiệu bộ phim *The Life and Teachings of Pope John Paul II*, RAI 1994.

² Jean Offredo, *Đức Gioan-Phaolô II: Giấc Mơ Về Giêrusalem*, 236.

³ Sdd., 25.

⁴ ĐGH. *Gioan-Phaolô II Nói Với Người Trẻ Hôm Nay*, 5.

⁵ Sdd., 12

⁶ *Tin Tưởng và Hy Vọng*, 227.

⁷ Sdd., 225.

⁸ Sdd., 224)

⁹ *Đức Gioan-Phaolô II: Giấc Mơ Về Giêrusalem*.

¹⁰ *Tin Tưởng và Hy Vọng* 16

¹¹ Sđd., 222.

¹² ĐGH. Gioan-Phaolô II

Nói Với Người Trẻ Hôm Nay, 27.

nội dung

Danh hiệu Gioan Phaolô 2	03
Những điểm nhấn trong Giáo Huấn của ĐGH	11
Những biến cố lớn trên hành trình cuộc đời	47
Những chuyến công du mục vụ không biết mỗi một	77
Đức Gioan Phaolô 2, trong mắt ai	99
Đức Gioan Phaolô 2, nhân chứng cho sự sống	123
Đức Gioan Phaolô 2, bạn của giới trẻ	151
Nội dung	172